Đạo Tạng (chưng cất) 道藏

⚠ **Tham chiếu văn hoá-tôn giáo.** Nội dung «Âm Tà / Vong Hồn / Trừ Tà» chỉ là TÀI LIỆU THAM KHẢO VĂN HOÁ-TÔN GIÁO, tổng hợp từ nhiều trường phái (Mao Shan, Zheng Yi, Lü Shan, Đài Loan, Hồng Kông, 《道藏》). KHÔNG phải chẩn đoán y tế / tâm thần, KHÔNG thay thế bác sĩ, chuyên gia tâm lý, hay đạo sĩ / pháp sư thụ chức. Mọi «tty hiệu» dưới đây chỉ là TƯỢNG / xác suất theo cổ pháp — KHÔNG chắc chắn, KHÔNG dùng để dọa nạt. Nếu bạn đang đau khổ, mất ngủ kéo dài, hoang tưởng, hay có ý nghĩ tự hại, hãy liên hệ chuyên gia tâm lý / y tế hoặc đường dây hỗ trợ khẩn cấp. Tính năng chỉ hiển thị khi bạn tự bật (opt-in) và có thể tắt bất cứ lúc nào. 符 chỉ mô tả cấu trúc/thị giác; nghi lễ do đạo sĩ 受箓 chủ trì.

道德经 Đạo Đức Kinh

太玄 bộ · 老子 (李耳) · Xuân Thu · ● high

> 道可道，非常道；名可名，非常名。

5000 chữ nền tảng toàn đạo giáo. «Đạo» = bản thể vô hình sinh thiên địa; «đức» = đạo ứng dụng. Vô vi nhi vô bất vi, «đạo pháp tự nhiên», nhu thắng cương.

Dùng: tu tâm · 治 quốc · dưỡng sinh

道藏 kinh · 老子/Xuân Thu; bản gốc không có 1 DZ# duy nhất.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/dao-de-jing/zhs
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%B6%93

南华真经（庄子） Nam Hoa Kinh (Trang Tử)

太玄 bộ · 庄周 · Chiến Quốc · ● high

> 天地与我并生，而万物与我为一。

33 thiên. «Tề vật luận» (vạn vật bình đẳng), «tiêu dao du» (du tâm tự do tuyệt đối), «tâm trai/tọa vong». Cùng Lão → «lão trang» nền triết đạo.

Dùng: tu tâm · giải thoát tinh thần

道藏 kinh · 庄周/Chiến Quốc chuẩn.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/zhuangzi/zhs
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%8E%8A%E5%AD%90

冲虚真经（列子） Liệt Tử

太玄 bộ · 列御寇 · Chiến Quốc · ● high

> 生者，理之必终者也。

8 thiên. Chủ «quý hư» («vạn vật sinh ư hư»). «Lực-mệnh», «ngụ ngôn» kinh điển (Sở nhân ưu thiên). «Tiên» phái.

Dùng: tu tâm hư tịch · tiên học

道藏 kinh · 列御寇/Chiến Quốc.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/liezi/zhs
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%88%97%E5%AD%90

通玄真经（文子） Văn Tử

太玄 bộ · 辛钘 (Tân Hình) · Chiến Quốc-Tây Hán · ● partial

> 老子曰：道者，所谓无状之状，无物之象也。

Diễn Lão tử + hợp đạo-nho-pháp. 12 thiên. «Cửu thủ» (thủ hư/tĩnh/nhược), «vô vi nhi vô bất vi» vi chính trị thực dụng.

Dùng: 治 quốc vô vi · binh pháp

道藏 kinh · Tác giả/niên đại tranh cãi.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=240539
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%96%87%E5%AD%90

淮南子 Hoài Nam Tử

太玄 bộ · 刘安 (Hoài Nam Vương) · Tây Hán · ● high

> 夫道者，覆天载地，廓四方，柝八极。

21 thiên — tập đại thành đạo gia Hán, dung hợp nho-pháp-âm dương. «Nguyên Đạo/Sơ Chân/Thiên Văn huấn». Chủ «vô vi nhi trị», thiên nhân cảm ứng.

Dùng: 治 quốc · thiên văn · thiên nhân hợp nhất

道藏 kinh · Lưu An/Tây Hán; bản gốc KHÔNG thuộc chính thống 道藏.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/huainanzi/zhs
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B7%AE%E5%8D%97%E5%AD%90

度人经（元始无量度人上品妙经） Độ Nhân Kinh

洞玄 bộ · 古灵宝经 · Đông Tấn末-Nam Triều · ● high

> 仙道贵生，无量度人

«Đạo tạng thủ kinh» (DZ0001, mở đầu đạo tạng). Nguyên Thủy Thiên Tôn phổ độ chi pháp, dùng «phạm khí chân văn» khai độ u minh. «Tiên đạo quý sinh, vô lượng độ nhân».

Dùng: 度亡 · 诵经 · 灵宝斋醮

道藏 DZ0001 · DZ0001 đạo tạng thủ kinh.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E4%B8%8A%E5%93%81%E5%A6%99%E7%B6%93/1
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%85%83%E5%A7%8B%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA

九天生神章经 Cửu Thiên Sinh Thần Chương Kinh

洞玄 bộ · 古灵宝经 · Đông Tấn · ● high

> 九过为一遍，一遍周竟，三界举名，五帝友敬，称为真人。

Tam nguyên hóa cửu khí → cửu thiên, mỗi thiên 1 «sinh thần chương» an trấn hồn phách. «Cửu quá vi nhất biến» → vong giả trừ tử thăng chân nhân.

Dùng: 度亡 · an trấn hồn phách · sinh thần

道藏 DZ0318 · DZ0318 洞玄部本文類.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%87%AA%E7%84%B6%E4%B9%9D%E5%A4%A9%E7%94%9F%E7%A5%9E%E7%AB%A0%E7%B6%9
- 識典古籍 DZ0318 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0318

洞玄灵宝玉京山步虚经 Ngọc Kinh Sơn Bộ Hư Kinh

洞玄 bộ · 古灵宝经 · Đông Tấn末-Nam Triều初 · ● high

> 修灵宝洞玄斋，诵空洞步虚章，先叩齿三通，咽漱三过。

Ngọc Kinh Sơn = trung tâm thế giới bộ hư nghi. Định «bộ hư» khoa thức (tụng + tuyên hành «tượng phi thăng»). Nền mọi «bộ hư từ» +斋醮 tiết tấu.

Dùng: 步虚仪 · 灵宝斋醮

道藏 DZ1439 · DZ1439 (Vạn Lịch tục đạo tạng).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%8E%89%E4%BA%AC%E5%B1%B1%E6%AD%A5%E8%99%9B%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ1439 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1439

灵宝无量度人上经大法 Linh Bảo Vô Lượng Độ Nhân Đại Pháp

洞真 bộ · (đề «thiên chân hoàng nhân»; thực Tống-Nguyên-Minh biên) · Tống-Nguyên · ● partial

72卷 linh bảo đạo pháp TỔNG TẬP — chú疏 + 符籙 nghi + đàn trượng hành trì. «Bách khoa» khoa nghi linh bảo. ⚠ KHÔNG phải cổ linh bảo kinh, là Tống-Nguyên-Minh biên tập.

Dùng: 科仪 tổng tập · 符籙斋醮

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG phải cổ linh bảo kinh; 道藏 = 洞真部·方法類 (KHÔNG phải 洞玄).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E4%B8%8A%E7%B6%93%E5%A4%A7%E6%B3%95
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%81%B5%E5%AF%B6%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E4%B8%8A%E7%B6%93%E5%A4%A7%E6%B3%95

真诰 Chân Cáo

太玄 bộ · 陶弘景 · Lương (~499) · ● high

> 伏寻上清真经出世之源，始于晋哀帝兴宁二年…紫虚元君上真司命南岳魏夫人下降，授弟子…杨某，使作隶字写出。

Bộ thư nền tảng thượng thanh — ghi «chân nhân giáng cơ» cho Dương Hi + họ Hứa (Đông Tấn); Ngụy Hoa Tồn trao truyền thượng thanh. Ghi «Bắc Đế sát quỷ đại pháp» (天蓬 chú nguồn).

Dùng: thư tịch gốc thượng thanh · 存思/giới 诫

道藏 DZ1016 · 陶弘景/Lương.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E7%9C%9F%E8%AA%A5
- CTEXT — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=80529

登真隐诀 Đăng Chân Ẩn Quyết

洞玄 bộ · 陶弘景 · Lương · ● partial

> 知白守黑，欲死不得，知黑守白，万邪消却。

Tổng tập mật quyết «đăng chân» thượng thanh — 佩符 + 存思 cửu cung chân thần + thủ nhất + phục khí + đạo dẫn. Nguyên 24-25 quyển, NAY CHỈ CÒN 3 quyển (tàn). Bổ sung «Chân Cáo».

Dùng: tu hành mật quyết · thượng thanh cultivation manual

道藏 DZ421 · DZ421; ⚠ 洞玄部·玉诀類 (không phải 洞真); tàn 3卷.

Nguồn (2):

- 維基文庫 全文 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%99%BB%E7%9C%9F%E9%9A%B1%E8%A8%A3
- Kanripo KR5b0105 — https://www.kanripo.org/text/KR5b0105/

黄庭内景经 Hoàng Đình Nội Cảnh Kinh

洞玄 bộ · 魏华存 (truyền) / 上清派 · Đông Tấn · ● high

> 六腑五脏神体精，皆在心内运天经，昼夜存之自长生

Kinh cốt tủy thượng thanh do Ngụy Hoa Tồn truyền — thể thất ngôn 36 chương. Pháp «tồn tư» thân thần: ngũ tạng lục phủ đều có thần (tâm thần Đan Nguyên thủ Linh...), tâm thần chủ cung «Hoàng Đình». Tồn thần + phục khí + trừ tam thi → trường sinh.

Dùng: 存思 · 存神养神 · 服气咽津 · 去三尸

道藏 DZ331 · DZ331 洞玄部本文類 (verified); 魏华存/上清.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%BB%83%E5%BA%AD%E5%85%A7%E6%99%AF%E7%B6%93
- Kanripo KR5b0015 — https://www.kanripo.org/text/KR5b0015/

上清大洞真经 Thượng Thanh Đại Đồng Chân Kinh

洞真 bộ · 三茅/杨羲 truyền → 陶弘景 · Đông Tấn-Lương · ● partial

«Thượng thanh nhất đại kinh» — 39 chương, mỗi chương = 1 thần chân nhân ứng 1 môn huyệt. 存思 thần + «hồi phong hỗn hợp» — tu pháp cao nhất thượng thanh.

Dùng: 存思 · tu chân

道藏 kinh · 39 chương/thần-môn hệ chuẩn.

Nguồn (2):

- CTEXT — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=71843
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/wiki/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%A7%E6%B4%9E%E7%9C%9F%E7%BB%8F

太上感应篇 Thái Thượng Cảm Ứng Thiên

太清 bộ · (khuyết danh; 南宋 李昌龄 truyền chú — KHÔNG phải «李昌世») · Bắc Tống末-Nam Tống · ● high

> 太上曰：祸福无门，惟人自召；善恶之报，如影随形。

Kinh khuyên thiện nền tảng đạo giáo: thiên địa có thần (司过之神/tam thi/táo thần) giám sát ghi tội phạt, «hoạ phúc vô môn, duy nhân tự triệu», «thiện ác chi báo, như ảnh tùy hình». Tích thiện trừ ác, cốt lõi tịnh âm tà/cải mệnh.

Dùng: 劝善 · 改过 · cải mệnh

道藏 DZ1167 · DZ1167 太清部(辅洞神); 南宋 李昌龄 truyền chú.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%84%9F%E5%BA%94%E7%AF%87
- 識典古籍 DZ1167 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1167

文昌帝君阴骘文 Văn Xương Đế Quân Âm Chỉ Văn

道藏辑要 bộ · (khuyết danh, 托文昌; 宋-Nguyên phù bút) · 宋-Nguyên · ● high

> 欲广福田，须凭心地。

Khuyên «quảng hành âm chất» (tích âm đức ngầm, hành thiện không ai biết): cứu nạn/tế cấp/mẫn cô/ấn kinh/giới sát. «Âm chất = trời ngầm bảo độ người thiện»; trọng «tâm địa».

Dùng: 劝善 · tích âm đức · văn vận

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc 正统道藏; chỉ 清《道藏辑要》/《藏外道书》 thu.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%96%87%E6%98%8C%E5%B8%9D%E5%90%9B%E9%98%B4%E9%99%9F%E6%96%87
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%96%87%E6%98%8C%E5%B8%9D%E5%90%9B%E9%99%B0%E9%A8%AD%E6%96%87

太上老君内日用妙经 Thái Thượng Lão Quân Nội Nhật Dụng Diệu Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh, 托太上老君) · 约 Tống · ● partial

> 夫日用者，饮食则定，禁口独坐，莫起一念。万事俱忘，存神定意。

Nội nhật dụng — tĩnh tọa nội đan: «ẩm thực tắc định, cấm khẩu độc tọa, mạc khởi nhất niệm», điều tức miên miên, tâm hỏa tự giáng, thận thủy tự thăng, «thập nhị thời thường yếu thanh tĩnh». ⚠ «太上玄門日用妙 kinh» KHÔNG tồn tại — thực là «太上老君 nội/ngoại nhật dụng diệu kinh» DZ645.

Dùng: 修真 · nội đan tĩnh tọa · nhật dụng hành trì

道藏 DZ645 · DZ645 洞神部本文類 (傷字号, thất kinh đồng quyển).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E5%85%A7%E6%97%A5%E7%94%A8%E5%A6%99%E7%B6%93
- Kanripo KR5c0026 — https://www.kanripo.org/text/KR5c0026/

无上秘要 Vô Thượng Bí Yếu

太平 bộ · 北周武帝/通道观学士 (王延 tham biên) · Bắc Chu (~574–578) · ● high

Loại thư (bách khoa) Đạo giáo xưa nhất — nguyên 100卷/292 phẩm (nay tàn 67-68卷). Hệ thống hóa vũ trụ quan/giới uy nghi/tu chân,调和 giáo phái. Cẩm nang tra cứu giáo nghĩa thời Lục triều, trước 云笈七签.

Dùng: bách khoa · tham chiếu giáo nghĩa

道藏 DZ1138 · DZ1138 太平部; 北周武帝/通道观学士 (王延 tham biên, phi độc soạn).

Nguồn (3):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%84%A1%E4%B8%8A%E7%A7%98%E8%A6%81
- 識典古籍 DZ1138 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1138
- Kanripo KR5e0040 — https://github.com/kanripo/KR5e0040

高上玉皇心印妙经（心印经） Tâm Ấn Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh) · Đường末-Ngũ Đại-Bắc Tống · ● high

> 上药三品，神与气精。恍恍惚惚，杳杳冥冥。

Tâm pháp nội đan cốt tủy — tinh-khí-thần = «thượng dược tam phẩm», «thần hợp khí, khí hợp chân». 50 câu/200 chữ, «tồn vô thủ hữu/hồi phong hỗn hợp». Công khóa tất tụng hằng ngày (cùng常清静经).

Dùng: nội đan · 日诵功课

道藏 DZ13 · DZ13 洞真部本文類; 玉皇 hệ.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E9%AB%98%E4%B8%8A%E7%8E%89%E7%9A%87%E5%BF%83%E5%8D%B0%E7%B6%93
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%AB%98%E4%B8%8A%E7%8E%89%E7%9A%87%E5%BF%83%E5%8D%B0%E7%B6%93

黄庭外景经 Hoàng Đình Ngoại Cảnh Kinh

太清 bộ · (khuyết danh; truyền Lão Quân/魏华存) · Đông Tấn (~4c, sớm hơn nội cảnh DZ331) · ● high

> 上有黄庭下关元，后有幽阙前命门……子欲不死修昆仑。

Kinh dưỡng sinh tối cổ — thể thất ngôn, nền nội đan sau. Lấy Hoàng Đình-Đan Điền làm gốc, phối ân tân (nuốt «ngọc thanh») + thủ tinh + hô hấp; «tử dục bất tử tu Côn Lôn» (đỉnh đầu/thượng đan điền). Đơn giản + sớm hơn nội cảnh; Vương Hi Chi thư pháp truyền sao.

Dùng: dưỡng sinh · tồn tư · nội đan sơ kỳ

道藏 DZ332 · DZ332 (Schipper-Verellen/Brill); sớm hơn nội cảnh DZ331.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/黄庭外景经
- CTEXT DZ332 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=560368

太清金液神丹经 Thái Thanh Kim Dịch Thần Đan Kinh

太清 bộ · (khuyết danh; truyền 葛玄, 葛洪 bảo tồn) · Đông Tấn-Lục Triều · ● high

> 金液丹華是天經，泰清神仙諒分明。當立精誠乃可營，玩之不休必長生。

Kinh quan trọng nhất hệ «Thái Thanh đạo» NGOẠI ĐAN (Pregadio: Great Clarity). Bản đạo tạng hợp nhất tam kinh (Thái Thanh/ Cửu Đan/ Kim Dịch). Dược pháp luyện đan khoáng (chu sa-kim-lưu huỳnh-thủy ngân) thành «Kim Dịch-Cửu Đan» — «ngoại luyện chi cực».

Dùng: ngoại đan · luyện đan khoáng

道藏 DZ880 · DZ880 (Pregadio Great Clarity); tam kinh hợp nhất.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ880 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=559064
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E9%87%91%E6%B6%B2%E7%A5%9E%E4%B8%B9%E7%BB%8F

太上老君养生诀 Thái Thượng Lão Quân Dưỡng Sinh Quyết

太清 bộ · (khuyết danh, ngụy; đề «Hoa Đà truyền Ngô Phổ») · Lục Triều-Đường · ● high

> 一人之身，一国之象也……神犹君也，血犹臣也，气犹民也。

3 thiên: (1) Ngũ cầm hí (hổ-hùng-lộc-viên-ô); (2) LỤC TỰ khẩu quyết Sát-Ha-Hô-Hư-Xuy-Hi (phổi-tim-lách-gan-thận-tam tiêu); (3) Dưỡng sinh chân quyết. «Trừ lục hại, thập lục thiểu»; «thân như quốc: thần do quân, huyết do thần, khí do dân». Văn bản nguồn của «lục tự quyết» khí công.

Dùng: dưỡng sinh · đạo y · lục tự quyết · ngũ cầm hí

道藏 DZ821 · DZ821 (Schipper-Verellen Vol.3 / Jia Jinhua 2015).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太上老君养生诀
- CTEXT DZ821 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=913232

太清导引养生经 Thái Thanh Đạo Dẫn Dưỡng Sinh Kinh

太清 bộ · (khuyết danh) · Lục Triều-Đường (~4c) · ● high

> 日初出、日中、日入，此三时向日正立，不息九通，仰头吸日精光，九咽之，益精百倍。

Kinh tối trọng về ĐẠO DẪN (khởi công thể dục trị liệu). Ghi phép đạo dẫn của Xích Tùng Tử/Ninh tiên sinh/Vương Kiều/Bành Tổ + «bắt chước loài vật» (hạp miêu/quy/long hành khí). «Hấp nhật tinh ba thời» (nhật xuất/trung/nhập), trị bệnh cụ thể. Liên quan Mã Vương Đôi đạo dẫn.

Dùng: đạo y · dưỡng sinh · đạo dẫn · hành khí

道藏 DZ818 · DZ818 (Verellen 2004 / Despeux 2018 / Kohn 2008); trùng «Cổ Tiên Đạo Dẫn Án Ma Pháp».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太清导引养生经
- CTEXT DZ818 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=297375

太上三五正一盟威箓 Chính Nhất Minh Uy Lục

正一 bộ · (khuyết danh; truyền thống Trương Đạo Lăng/Thiên Sư đạo) · Hán mạt-Ngụy Tấn (truyền 142 CN) · ● high

> 上屬北斗某星君，言被五炁神童君召

Kinh lục TỔ của chính nhất đạo — 6 quyển ghi 24 giai pháp lục (Đồng Tử → Diên Sinh Bảo Mệnh). Truyền Lão Quân giáng thụ Trương Đạo Lăng tại Hạc Minh Sơn (142 CN); mỗi lục kèm thần tướng/khí để đạo sĩ役使. Định lập cấp bậc «Phong Lục/授箓» cốt yếu thiên sư đạo, nền chế độ授箓 đời sau.

Dùng: 符籙 · 24 giai Phong Lục · 役使 thần tướng · bảo mệnh trừ tà

道藏 DZ1208 · DZ1208 正一部; truyền 142 CN Hạc Minh Sơn.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ1208 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1208
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太上三五正一盟威箓

正一法文天师教戒科经 Chính Nhất Pháp Văn Giáo Giới Khoa Kinh

正一 bộ · (khuyết danh; khả năng hậu duệ Trương Lỗ) · Tào Ngụy-Lục Triều (3-5c) · ● high

> 奉道不可不勤，事师不可不敬，事亲不可不孝

5 thiên giáo giới hợp nhất quyển — mượn khung Lão Quân truyền giới cho Trương Đạo Lăng để quy phạm đạo dân: tấn kính thờ sư, hiếu dưỡng song thân, cứu bần cấp nạn, cấm dâm-bạo-ninh-độc. Nền giới luật + khoa nghi thiên sư đạo sơ kỳ, ảnh hưởng cải cách Khấu Khiêm Chi.

Dùng: 教戒/戒律 · quy phạm đạo dân · 24 trị khoa nghi

道藏 DZ0789 · DZ0789 (chính thống đạo藏 洞神部·giới luật loại; hệ Chính Nhất Pháp Văn).

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ0789 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0789
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=正一法文天师教戒科经

太平经 Thái Bình Kinh

太平 bộ · (truyền 于吉 thụ thần nhân; 宫崇 hiến thư) · Đông Hán mạt (2c) · ● high

> 天地开辟贵本根，乃气之元也。欲致太平，念本根也

Kinh điển LỚN NHẤT sơ kỳ đạo giáo — nguyên 170 quyển 10 bộ (giáp-quý), hiện tồn 57. «Nguyên khí» sinh thiên-địa-nhân; «thượng hoàng thái bình khí» sắp đến; công bằng xã hội (三合相通, chống tích lũy bóc lột). Tư tưởng gốc Thái Bình Đạo (Trương Giác) + ảnh hưởng Thiên Sư đạo; dưỡng sinh thủ nhất + trị quốc trị thân song tu.

Dùng: trị quốc thái bình · dưỡng sinh thủ nhất · âm dương ngũ hành

道藏 DZ1101 · DZ1101 太平部; nguyên 170卷 hiện 57.

Nguồn (3):

- CTEXT DZ1101 合校 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=84713
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/zh-cn/太平经
- daoinfo EN — https://en.daoinfo.org/wiki/The_Book_of_Supreme_Peace

---

太平经钞 Thái Bình Kinh Sao

太平 bộ · 闾丘方远 (Lữ Khưu Phương Viễn, Đường mạt) · Đường mạt (9-10c) · ● partial

> 天下凡事，皆一阴一阳，乃能相生，乃能相养

Tiết lục 10 quyển do Lữ Khưu Phương Viễn soạn, theo thiên can (giáp-quý) ứng 10 bộ nguyên Thái Bình Kinh (đã tản thất). Văn bản quan trọng nhất PHỤC CỔ — Vương Minh «Thái Bình Kinh Hợp Hiệu» dựa vào nó + 27 dẫn thư khôi phục ~170 quyển.

Dùng: 节钞 · phục cổ Thái Bình Kinh

道藏 DZ1101b · DZ1101b; Lữ Khưu Phương Viễn/Đường mạt; giáp bộ nghi hậu nhân bổ sung.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太平經鈔
- 識典古籍 DZ1101b — https://www.shidianguji.com/book/DZ1101b

太上黄庭中景经 Hoàng Đình Trung Cảnh Kinh

正一 bộ · (Lý Thiên Thừa 注) · 约 Tùy-Đường (bản hiện Tống) · ● high

> 为道者，莫不炼存形神，克成羽化，以致长生。

Tỳ tồn tư ngũ tạng lục phủ thần — mỗi tạng có «chân nhân» thị vệ, cả não/cơ quan đều có thần. «Thân là nơi chứa thần khí»; «luyện tồn hình thần, khắc thành vũ hóa, dĩ trí trường sinh». Hệ riêng (Hoàng Lão) nhưng hậu xuất hệ Hoàng Đình.

Dùng: tồn tư nội quan ngũ tạng · thủ hình thần bất ly

道藏 DZ1401 · DZ1401 正一部; Lý Thiên Thừa 注.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ1401 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1401
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%BB%83%E5%BA%AD%E4%B8%AD%E6%99%AF%E7%B6%93

存神炼气铭（太清存神炼气五时七候诀） Tồn Thần Luyện Khí Minh

洞神 bộ · 孙思邈 (581–682) · Đường · ● high

> 夫身为神气之窟宅，神气若存，身康力健；神气若散，身乃死焉。

«Khí vi thần mẫu, thần vi khí tử» — luyện nguyên khí để an thần. «Ngũ thời» (5 thời từ tâm động → tâm thuần tịnh) + «thất hậu» (7 chứng ngộ: cố tật tiêu → thân siêu vật ngoại). «Bách nhật tiểu thành, tam niên đại thành». 云笈七签 quyển 33 đề khác.

Dùng: an tâm khí hải · tồn thần · luyện khí nhập tịnh

道藏 DZ834 · DZ834 洞神部方法類; 孙思邈; 云笈七签 vol.33 = ngũ thời thất hậu quyết.

Nguồn (2):

- 維基文庫 存神炼气铭 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%AD%98%E7%A5%9E%E9%8D%8A%E6%B0%A3%E9%8A%98
- 識典古籍 DZ834 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0834

养性延命录 Dưỡng Tính Diên Mệnh Lục

洞神 bộ · 陶弘景 (456–536) · Nam Bắc Triều-Lương · ● high

> 夫禀气含灵，惟人为贵。人所贵者，盖贵于生。生者神之本，形者神之具。

Tập đại thành dưỡng sinh từ Thần Nông-Hoàng Đế tới Ngụy Tấn — 2 quyển 6 thiên (giáo giới/thực giới/tạp giới/phục khí liệu bệnh/đạo dẫn án ma/ngự nữ). Trích >30 cổ tịch (nhiều thất truyền → quý phục cổ). «Ngã mệnh tại ngã, bất tại ư thiên» — chủ động tu dưỡng hình thần kiêm tu.

Dùng: dưỡng sinh · đạo dẫn · phục khí · án ma

道藏 DZ838 · DZ838 洞神部方法類; 陶弘景; «我命在我不在天» khẩu hiệu.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%85%BB%E6%80%A7%E5%BB%B6%E5%91%BD%E5%BD%95
- CTEXT DZ838 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=733381&remap=gb

---

太上老君说了心经 Thái Thượng Lão Quân Thuyết Liễu Tâm Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh, 托太上老君) · Đường (~8c) · ● high

> 心为神主，动静从心……心为祸本，心为道宗。

Kinh cực giản (~100 chữ) — «nội quan liễu tâm». «Tâm vi thần chủ, động tĩnh tòng tâm» — tâm vừa «hoạ bản» vừa «đạo tông». «Vô tâm vô động, vô tưởng vô tồn» → «liễu tâm chân tính». Thường biên cùng Nội Quan Kinh (DZ641).

Dùng: nội quan tu tâm · tọa vọng liễu tâm

道藏 DZ642 · DZ642 洞神部本文類; biên cùng Nội Quan Kinh DZ641.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E4%BA%86%E5%BF%83%E7%B6%93
- CTEXT DZ642 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=358021

黄帝阴符经 Hoàng Đế Âm Phù Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; tranh cãi 战国/寇谦之/李筌) · 约 Chiến Quốc-Nam Bắc Triều · ● high

> 观天之道，执天之行，尽矣。天有五贼，见之者昌。

Kinh điển cốt tủy ~300-400 chữ, 3 thiên (thần tiên抱一演道/phú quốc an dân diễn pháp/cường binh chiến thắng diễn thuật). «Ám hợp thiên đạo» — nắm «thiên địa vạn vật chi đạo», luận «ngũ tặc/tam đạo». Hiệp dưỡng sinh-đạo thuật-binh pháp; ngắn hàm súc, Đạo gia tất tụng; Chu Hy soạn «Âm phù kinh khảo dị».

Dùng: kinh điển gốc đạo gia · thiên đạo · dưỡng sinh · binh pháp

道藏 DZ31 · DZ31 洞真部本文類; tác giả tranh cãi (李筌 phát hiện+注).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%BB%83%E5%B8%9D%E9%99%B0%E7%AC%A6%E7%B6%93
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E9%BB%84%E5%B8%9D%E9%98%B4%E7%AC%A6%E7%BB%8F/1404133

入药镜（崔公入药镜） Nhập Dược Kính

洞真 bộ · 崔希范 (Đường, 至一真人) / 王道渊 chú (Nguyên) · Đường (nguyên tác) / Nguyên (chú) · ● high

> 先天炁，后天气，得之者，常似醉

Khai môn nội đan — luyện «tiên thiên khí» hội «hậu thiên khí» thành đại dược. Dùng thuật ngữ chu thiên hỏa hậu (can long thăng/hồ giáng/càn khôn nung đan) hệ thống hóa luyện dược. Truyền 吕洞宾 học nội đan nơi 崔希范; ảnh hưởng 悟真篇. Bản gốc (三字诀 82 câu) KHÔNG riêng trong 道藏 — chỉ qua chú 王道渊 DZ135.

Dùng: hệ thống «dược-hỏa hậu-chu thiên» nội đan sớm

道藏 DZ135 · DZ135 洞真部玉诀類 (bản注); bản gốc 82 câu không riêng trong 道藏.

Nguồn (2):

- 維基文庫 入药镜 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%85%A5%E8%97%A5%E9%8F%A1
- CTEXT DZ135 王道渊注 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=55952

胎息经 Thai Tức Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh kinh văn; 幻真先生 chú) · Lục Triều-Đường sơ (kinh); Đường (chú) · ● high

> 假名胎息，实曰内丹

Kinh ngắn nhất nội đan sớm — kinh văn gốc chỉ 83 chữ. «Thai từ phục khí mà kết»: cốt PHỤC KHÍ (lặng hơi thở) + «thần khí tương抱» kết «thánh thai» nơi đan điền. «Giả danh thai tức, thực viết nội đan» (chú). Nguyên lý hô hấp điểm thành cốt lõi nội đan.

Dùng: điều tức/phục khí nền nội đan

道藏 DZ130 · DZ130 洞真部玉诀類; kinh 83 chữ + 幻真先生 chú.

Nguồn (2):

- 維基文庫 胎息经注 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%83%8E%E6%81%AF%E7%B6%93%E8%A8%BB
- 識典古籍 DZ130 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0130

秘传正阳真人灵宝毕法 Linh Bảo Tất Pháp

太清 bộ · (đề 钟离权 trình/吕洞宾传; thực五代-北宋 biên) · Đường mạt-Ngũ Đại/Bắc Tống · ● high

> 总为三乘之法，是因阴中有阳、阳中有阴，本天地升降之宜、日月交合之理

Bí điển nội đan hệ «Chung-Lã» — TAM THỪA pháp: tiểu thừa (an lạc diên niên: phối âm dương/tụ tán thủy hỏa), trung thừa (chu thiên hỏa hầu), đại thừa (quy nguyên siêu phàm). Lấy thiên địa thăng giáng + nhật nguyệt giao hội làm mẫu luyện nội đan; ảnh hưởng 钟吕传道集.

Dùng: nền tảng nội đan Chung-Lã · khung tam thừa

道藏 DZ1191 · DZ1191 太清部 (hiệu chỉnh từ CRTA/Komjathy).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%A7%98%E5%82%B3%E6%AD%A3%E9%99%BD%E7%9C%9F%E4%BA%BA%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%95%A2%E6%B3%95
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%A7%98%E5%82%B3%E6%AD%A3%E9%99%BD%E7%9C%9F%E4%BA%BA%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%95%A2%E6%B3%95

钟吕传道集（真仙传道集） Chung Lã Truyền Đạo Tập

洞真 bộ · (đề 钟离权述/吕岩集/施肩吾传; thực 施肩吾 hệ biên) · Đường mạt-Ngũ Đại/Bắc Tống sơ · ● high

> 纯阴而无阳者，鬼也；纯阳而无阴者，仙也；阴阳相杂者，人也

Hệ thống hóa đỉnh cao hệ Chung-Lã — 18 đàm luận (chân tiên/đại đạo/thiên địa/nhật nguyệt/ngũ hành/thủy hỏa/long hổ/đan dược/.../chứng hiệu). Lần đầu phân linh cấp NGŨ BẬC: «quỷ tiên-nhân tiên-địa tiên-thần tiên-thiên tiên». Nền tảng lý luận nội đan全真 đạo.

Dùng: kinh nền nội đan hệ thống · ngũ tiên thuyết

道藏 DZ263 · DZ263 (độc lập) + DZ1017 修真十书 q.39-41; 洞真部.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%8D%BE%E5%91%82%E5%82%B3%E9%81%93%E9%9B%86
- CTEXT DZ263 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=734873

太乙金华宗旨 Thái Ất Kim Hoa Tông Chỉ

道藏辑要 bộ · (khuyết danh, 托吕洞宾; Minh-Thanh kỳ đàn biên) · Minh mạt-Thanh sơ · ● high

> 自然曰道……性命不可见，寄之天光；天光不可见，寄之两目

Cốt «hồi quang phản chiếu» (quay mắt về trong) — «thiên tâm» (huyền khiếu) làm nơi, «nguyên thần» làm chủ, tụ «thái ất kim hoa» (tiên thiên chân dương) thành đan. 13 chương. Đỉnh cao «tính công» nội đan全真. Carl Jung viết tựa → ảnh hưởng tâm lý học phương Tây. ⚠ KHÔNG thuộc 道藏; 道藏辑要 (Thanh 蒋元庭 biên).

Dùng: hồi quang · tĩnh công · điều tức nội đan全真/吕祖

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc 道藏; 道藏辑要 (Thanh). 托吕祖, Minh-Thanh kỳ đàn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B9%99%E9%87%91%E8%8F%AF%E5%AE%97%E6%97%A8
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/zh-cn/%E5%A4%AA%E4%B9%99%E9%87%91%E5%8D%8E%E5%AE%97%E6%97%A8

老子想尔注 Lão Tử Tưởng Nhĩ Chú

敦煌写本 bộ · (truyền 张道陵; hoặc 张鲁托名) · Đông Hán (~2c, 五斗米道) · ● high

> 一散形为气，聚形为太上老君

Bản chú Đạo Đức kinh ĐẦU TIÊN của đạo giáo hữu tổ chức (chính nhất/thiên sư đạo). Chuyển «Đạo» triết Lão-Trang thành thần WAY hóa: đồng nhất Đạo=Nhất=Thái Thượng Lão Quân. Hệ «đạo giới», «thủ giới bất việt=thủ nhất», tích tinh thành thần → nền tảng giáo lý đạo giáo tôn giáo. ⚠ KHÔNG thuộc 道藏; chỉ 敦煌 S.6825.

Dùng: nguồn gốc đạo giáo tôn giáo · thiên sư đạo sơ kỳ

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc 道藏 (thất truyền cuối Đường); chỉ 敦煌 S.6825; 饶宗颐 1956 hiệu笺.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E8%80%81%E5%AD%90%E6%83%B3%E7%88%BE%E6%B3%A8
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E8%80%81%E5%AD%90%E6%83%B3%E5%B0%94%E6%B3%A8/7687285

老子化胡经 Lão Tử Hóa Hồ Kinh

敦煌残卷 bộ · 王浮 (Tây Tấn thiên sư đạo祭酒) · Tây Tấn (~3c) · ● partial

Kinh TRANH LUẬN: Lão tử xuất Hàm Cốc quan Tây độ Thiên Trúc, hóa thân thành Thích Ca Mâu Ni sáng lập Phật giáo — đề cao đạo, biếm Phật. Văn bản trung tâm tranh luận Phật-Đạo nhiều thế kỷ. Bị Đường Trung Tông cấm (705), bị Nguyên triều (Möngke/1258) tàn phá — chỉ còn 敦煌 tàn quyển.

Dùng: quan hệ Phật-Đạo · «hóa hồ thuyết»

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc 道藏 (Nguyên焚毁); chỉ 敦煌 P.2004/2007/3404, S.1857/6963.

Nguồn (2):

- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/wiki/%E8%80%81%E5%AD%90%E5%8C%96%E8%83%A1%E7%B6%93
- Wikipedia EN — https://en.wikipedia.org/wiki/Huahujing

道德真经广圣义 Đạo Đức Chân Kinh Quảng Thánh Nghĩa

洞神 bộ · 杜光庭 (Đỗ Quang Đình) · Đường mạt-Ngũ Đại (~901) · ● high

Bộ sớ giải lớn trên cơ sở Đường Huyền Tông «Đạo Đức chân kinh» ngự chú+sớ. Nguyên 30 quyển (道藏 bản 50). Tổng kết TRỌNG HUYỀN học Tùy-Đường (kế Thành Huyền Anh/Lý Vinh), «trọng huyền vi tông» hội tam giáo + «kinh quốc lý thân». Đại biểu chú Lão cuối Đường.

Dùng: chú Lão học Đường · trọng huyền học

道藏 DZ725 · DZ725 洞神部玉诀類; 杜光庭; nguyên 30卷 道藏 bản 50卷.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ725 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=880177
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%BB%8F%E5%B9%BF%E5%9C%A3%E4%B9%89/20106898

关尹子（无上妙道文始真经） Quan Doãn Tử / Văn Thủy Chân Kinh

洞神 bộ · (truyền 关令尹喜; bản hiện 余嘉锡考 hoặc Nam Tống ngụy托) · truyền Xuân Thu; bản hiện Đường-Tống · ● high

> 言之如吹影，思之如镂尘

9 thiên (Nhất Vũ→Cửu Dược). Chủ: Đạo siêu việt ngôn-tư-hành-thức, «ngôn chi như xuy ảnh, tư chi như lậu trần» — thánh phàm bình đẳng cụ túc Đạo. Đạo giáo ngũ đại kinh (cùng 阴符/道德/南华/黄庭). Văn phong ngắn mật độ cao, dung nho-đạo + nội đan.

Dùng: triết lý đạo giáo · nội đan · chú Lão học

道藏 DZ662 · DZ662 洞神部本文類 (hệ太玄 phụ); chú: 牛道淳直解(Nguyên)/陈显微言外旨(Nam Tống).

Nguồn (2):

- CTEXT DZ662 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=815201
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%96%87%E5%A7%8B%E7%9C%9F%E7%B6%93%E8%A8%BB

九天应元雷声普化天尊玉枢宝经（玉枢经） Ngọc Xu Kinh (Lôi Kinh)

洞真 bộ · (khuyết danh; liên hệ 白玉蟾/神霄 phái) · Bắc Tống末-Nam Tống · ● high

> 愿于未来世，一切众生……一称吾名，悉使超涣。

Kinh cốt lõi LÔI PHÁP thần tiếu phái — Cửu Thiên Ứng Nguyên Lôi Thanh Phổ Hóa Thiên Tôn (tối cao lôi thần) thuyết pháp. Xưng niệm một tiếng danh hiệu → Ngài hóa hình mười phương, giải 15 thứ tai ách (ôn dịch/quan phi/hình khắc/thổ kỵ/sản nạn...). «Khí số» trói thiên mệnh, vượt qua bằng trì tụng xưng danh.

Dùng: trì tụng hóa giải tai ách · xưng danh giải nạn · nền 神霄 lôi pháp

道藏 DZ16 · DZ16 洞真部本文類 (CRTA verified); 集注 DZ99 玄阳子.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/九天应元雷声普化天尊玉枢宝经
- CTEXT DZ16 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=426046

太上三元赐福赦罪解厄消灾延生保命妙经（三官经） Tam Quan Kinh

续道藏 bộ · (khuyết danh) · Minh (Vạn Lịch tục đạo tạng) · ● high

> 天官赐福，地官赦罪，水官解厄。

Kinh tụng nhật dụng đạo giáo (cùng 早/晚坛 công khóa + 北斗 kinh hợp «tứ kinh cơ bản»). Nương Tam Nguyên tam quan đại đế: THƯỢNG nguyên Thiên quan TỨ PHÚC, TRUNG nguyên Địa quan XÁ TỘI, HẠ nguyên Thủy quan GIẢI ÁCH. Trì tụng sám tội → tiêu tai diên sinh «bảo mệnh».

Dùng: tụng kinh sám tội tiêu tai · cầu phúc giải ách

道藏 DZ1442 · DZ1442 续道藏 (Vạn Lịch); «tứ kinh cơ bản» đạo tục.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/太上三元賜福赦罪解厄消災延生保命妙經
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/太上三元赐福赦罪解厄消灾延生保命妙经

重阳立教十五论 Trùng Dương Lập Giáo Thập Ngũ Luận

正一 bộ · 王嘉 (王重阳, 1112–1170) · Kim · ● high

> 凡出家者，先须投庵。庵者舍也，一身依倚……心渐得安，气神和畅，入真道矣。

Văn hiến NHẬP MÔN cốt lõi toàn chân đạo — tổ Vương Trùng Dương soạn, 1 quyển ngắn. 15 điều chia 3 nhóm: quy phạm xuất gia (trú am/vân du/học thư/hợp đạo bạn), công phu nội đan tâm tánh (đả tọa/giáng tâm/luyện tánh), tông chỉ lập giáo. Cốt: động-tĩnh điều hòa, nội luyện tâm tánh, nền教 chế toàn chân.

Dùng: cương yếu lập giáo + nội đan nhập môn toàn chân

道藏 DZ1233 · DZ1233 正一部, 王重阳/全真.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/重陽立教十五論
- 識典古籍 DZ1233 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1233

灵宝领教济度金书 Linh Bảo Lãnh Giáo Tế Độ Kim Thư

洞玄 bộ · (宁全真 truyền; 林灵真 编; Nguyên-Minh tăng bổ) · Nam Tống-Minh sơ · ● high

TỔNG TẬP khoa nghi trai độ LỚN NHẤT linh bảo đông hoa phái — ~320 quyển, ĐỒ SỘ NHẤT đạo tạng. Trù bị nghi quỹ: khai độ/thí thực/thủy hỏa luyện độ/phá ngục(huyết hồ)/thượng chương/thiết độ/chuyển kinh/phù-trụện. Tông chỉ «tế độ vong hồn, thoát minh quan, trọc chất hoàng hoa». Tư liệu gốc quan trọng bậc nhất lịch sử nghi lễ Tống-Nguyên-Minh.

Dùng: khoa nghi trai độ tổng tập · tế độ vong hồn · linh bảo đông hoa

道藏 DZ466 · DZ466 洞玄部威仪類; ~320卷 (đồ sộ nhất đạo tạng); 目录 DZ465.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ466 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=311747
- 識典古籍 DZ466 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0466

净明忠孝全书 Tịnh Minh Trung Hiếu Toàn Thư

太平 bộ · 黄元吉 编 (Lưu Ngọc ngữ lục chủ thể) · Nguyên (~1320s) · ● high

> 净明只是正心诚意，忠孝只是扶植纲常。

Kinh điển cốt lõi TỊNH MINH đạo — 6 quyển (q.3-5 ngữ lục tổ Lưu Ngọc). Dung hợp NHO-ĐẠO: «Tịnh minh chỉ là chính tâm thành ý, trung hiếu chỉ là phù duy cương thường». Công phu «trừng phẫn trất dục, minh lý bất muội tâm thiên» — tu tiên đạo trước hết tu nhân đạo, bất ly nhật dụng thường hành.

Dùng: cương yếu tịnh minh đạo · trung hiếu lập bản + nội luyện tâm tánh

道藏 DZ1110 · DZ1110 太平部; 黄元吉编/刘玉语 lục; Nguyên.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1110 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=213566
- 識典古籍 DZ1110 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1110

道法会元 Đạo Pháp Hội Nguyên

正一 bộ · (khuyết danh; Thanh Vi phái; Triệu Nghi Chân hệ) · Nguyên mạt-Minh sơ (~1382-1445) · ● high

TỔNG TẬP đạo pháp LỚN THỨ NHÌ Minh đạo tạng (268卷), thu >150 thiên pháp thuật Tống-Nguyên lấy LÔI PHÁP làm cốt. «Căn ở tâm, pháp ở thiên» — nội đan nội luyện kết hợp phù chú ngoại dụng. Văn hiến then chốt nghiên cứu lôi pháp/phù chú/ấn khế/thần tướng (Vương Linh Quan/Mã Nguyên Soái...) Tống-Minh.

Dùng: lôi pháp · phù chú · thần tướng · khoa nghi Tống-Minh

道藏 DZ1220 · DZ1220 正一部 (Schipper vol.28-30); 268卷; lôi pháp đại biên.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/道法會元
- 識典古籍 DZ1220 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1220

三皇内文遗秘（三皇经/三皇文） Tam Hoàng Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh; truyền Bão Tĩnh Tây Tấn; 葛洪/陆修静 từng đắc) · Lục Triều (bản nguyên) / Đường-Tống (bản Di Bí) · ● partial

Kinh cốt tủy ĐỘNG THẦN bộ — hợp Thiên Hoàng/Địa Hoàng/Nhân Hoàng «Nội Văn» + Hoàng Thần Việt Chương bí ấn + Ngũ Nhạc Chân Hình Đồ. Nguyên Tam Hoàng kinh bị Đường hoàng thất (ngữ thiệp yêu vọng) PHÂN HỦY; bản Di Bí = tàn dư duy nhất. Chủ «hạt triệu quỷ thần», 符图 + tồn tư chân hình — nguồn gốc phù chú đạo giáo.

Dùng: nguồn gốc động thần bộ phù chú · triệu quỷ thần

道藏 DZ856 · DZ856 洞神部; nguyên kinh 唐焚, bản Di Bí = tàn dư; 「太上三皇内秘遗 kinh」 là biến thể tên.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ856 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0856
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/zh-cn/三皇文

洞玄灵宝五岳古本真形图（五岳真形图） Ngũ Nhạc Chân Hình Đồ

洞玄 bộ · (đề Hán·东方朔 biên; thực Hán mạt-Ngụy Tấn) · Hán mạt-Ngụy Tấn · ● high

> 家有五岳真形图，能避兵凶逆，人欲害之者皆还反受其殃。

Một trong những PHÙ-ĐỒ CỔ NHẤT đạo giáo — kết hợp bản đồ thần thánh + phù-asemic: vẽ hình thế 5 Nhạc (Thái/Hành/Tung/Hoa/Hằng) + 4山镇 thành ký hiệu uốn lượn như chữ. Chức năng kép: bản đồ tu-phương (không lạc núi) + phù trừ «binh hung nghịch». 葛洪《抱朴子》tôn là đạo thư tối trọng cùng Tam Hoàng Nội Văn.

Dùng: phù-đồ sơn nhạc · địa lý thần thánh · nguồn gốc «đồ sấm/phù đồ»

道藏 DZ441 · DZ441 洞玄部·灵图類 (KHÔNG 洞神); 葛洪抱朴子 trích dẫn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/洞玄灵宝五岳古本真形图
- 識典古籍 DZ441 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0441

清微仙谱 Thanh Vi Tiên Phổ

洞真 bộ · 陈泰 编 (đệ tử Hoàng Thuấn Thân hệ) · Nguyên (1293, Chí Nguyên quý tỵ) · ● high

ĐẠO PHẢ chính thức thanh vi phái — 1 quyển (+phụ lục 3), thuật truyền thừa «thủy ư Nguyên Thủy → Ngọc Thần+Lão Quân →» tới tổ Đường mạt Tổ Thư → chín đời Nam Tất Đạo → Hoàng Thuấn Thân (Nam Tống) đại hoằng. Văn hiến then chốt xây hệ phổ thanh vi; giải thích vì sao đa số tác phẩm thanh vi trong đạo tạc (kể cả 道法会元 q.1-7) xuất tự hệ Hoàng Thuấn Thân.

Dùng: đạo phả thanh vi phái · lôi pháp lịch sử

道藏 DZ171 · DZ171 洞真部·谱录類 (CRTA/Brill/Schipper verified; ⚠ KHÔNG phải DZ930).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/清微仙譜
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=清微仙譜

西升经（老子西升经） Tây Thăng Kinh

太玄 bộ · (托老君授关令尹喜; thực Ngụy Tấn-Lưu Tống lâu quán đạo; Tống Huy Tông chú) · Ngụy Tấn-Lưu Tống (5-6c) · ● high

> 老君西升，开道竺干；号古先生，善入无为；不终不始，永存绵绵。

Kinh ghi Lão quân dạy quan lệnh Doãn Hỷ khi «tây thăng» du 竺干 (Ấn Độ). Đạo = tự nhiên vô vi («không nói, kẻ nói không biết»), kết hợp dưỡng sinh + tĩnh tịch + TRỌNG HUYỀN. Một trong kinh nền mở đường đạo giáo dung hợp Phật-Lão.

Dùng: trọng huyền triết học · Lão-Doãn Hỷ truyền thuyết · Phật-Lão đối thoại

道藏 DZ666 · DZ666 (Tống Huy Tông 政和注); 集注 DZ726 陈景元.

Nguồn (2):

- 維基文庫 西升经 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%A5%BF%E6%98%87%E7%B6%93
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E8%80%81%E5%AD%90%E8%A5%BF%E5%8D%87%E7%BB%8F/15625084

太上老君开天经 Khai Thiên Kinh

续道藏 bộ · (khuyết danh; 《广弘明集》quy na 张泮 tạo) · Nam Bắc Triều (5-6c) · ● high

> 太初之时，老君从虚空而下，为太初之师，口吐《开天经》一部，四十八万卷。

Kinh SÁNG THẾ — Thái Thượng Lão Quân giáng làm «sư» mỗi kỷ vũ trụ: Hồng Nguyên→Hỗn Nguyên→Thái Sơ→Thái Thủy→Thái Tố→Hỗn Độn→Cửu Cung→Nguyên Hoàng — mỗi lần «khẩu thổ kinh» khai thiên lập địa, sinh nhật nguyệt, dạy dân củ hỏa/canh tác/lập quân sư. Kiến «Lão Quân sáng thế thần phổ» cạnh tranh Phật Bàn Cổ/Nho thánh thần.

Dùng: đạo giáo sáng thế thần thoại · Lão Quân hóa thân phổ · phản Phật biện luận

道藏 DZ1437 · DZ1437 万历续道藏 (Schipper).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E9%96%8B%E5%A4%A9%E7%B6%93
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E5%BC%80%E5%A4%A9%E7%BB%8F/9698838

历世真仙体道通鉴（仙鉴） Lịch Thế Chân Tiên Thể Đạo Thông Giám

洞真 bộ · 赵道一 (全阳子, 1294) · Nguyên (1294) · ● high

> 常观儒家有《资治通鉴》，释门有《释氏通鉴》，惟吾道教斯文独阙。

TIÊN TRUYỆN TẬP ĐẠI THÀNH — 53 quyển chính biên (Hoàng Đế→Tống mạt: Vương Trùng Dương/Lâm Linh Tố/Vương Văn Khanh...) + 5 tục biên + 6 hậu tập (nữ tiên). Biên niên + kỷ truyện, hàng trăm chân tiên. Soạn vì «nho có Tư Trị Thông Giám, Phật có Thích Thị Thông Giám, đạo giáo độc阙» — lấp trống sử ký đạo giáo.

Dùng: đạo giáo tiên truyện · sử liệu chân nhân lịch đại

道藏 DZ296 · DZ296 (chính); 续 DZ297, 后 DZ298; 洞真部记传類; 赵道一 1294.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ296 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=591421
- 維基百科 — https://zh.wikipedia.org/zh-cn/%E5%8E%86%E4%B8%96%E7%9C%9F%E4%BB%99%E4%BD%93%E9%81%93%E9%80%9A%E9%89%B4

犹龙传 Do Long Truyện

洞神 bộ · 贾善翔 (Tự Hồng Cử, Bắc Tống) · Bắc Tống (~1086-1100) · ● high

> 老子之号，因元而出，在天地之前，无衰老之期，故曰老子。

Thái Thượng Lão Quân THẦN THOẠI HÓA truyện 6 quyển — từ «khởi vô thủy, bẩm tự nhiên» qua vô số kiếp, Lão Quân hóa thân làm sư các thiên đế/vua nhân gian. Tên mượn lời Khổng Tử khen Lão Tử «kỳ do long tà» (như rồng khó dò).

Dùng: Lão Tử/Lão Quân thần thoại phổ · đạo giáo tự thần thánh sử quan

道藏 DZ770 · DZ770 洞神部谱录類; 贾善翔/北 Tống.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ770 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=466275
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%8C%B6%E9%BE%8D%E5%82%B3

玉清金笥青华秘文金宝内炼丹诀（青华秘文） Thanh Hoa Bí Văn

洞真 bộ · (đề 张伯端; 门人 王邦叔 辑; học giới nghi ngụy托) · Bắc Tống (11-12c) · ● high

> 心者，神之舍也，为万化纲维枢纽。

Bí văn nội đan nam tông — hệ thống theo tinh-khí-thần, «tâm vi quân, thần vi chủ»: lấy nguyên thần làm chủ tể, nguyên tinh/khí làm kim đan đại dược. «Học đạo tiên tu liễu tâm kiến tính». Thiền-đạo dung hợp. Các thiên «tâm vi quân luận/thần vi chủ luận/khí vi dụng thuyết/tinh tòng khí thuyết/ý vi môi thuyết» kèm đồ.

Dùng: nền tâm-tính nội đan hạ thủ · thu tâm tĩnh định

道藏 DZ240 · DZ240 洞真部方法類; đề张伯端/王邦叔辑 (nghi ngụy托).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/玉清金笥青华秘文金宝内炼丹诀
- 識典古籍 DZ240 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0240

金丹四百字 Kim Đan Tứ Bách Tự

太玄 bộ · (đề 张伯端; 黄自如 chú 1241) · Bắc Tống (nguyên) / Nam Tống (chú) · ● high

> 真土擒真铅，真铅制真汞；铅汞归真土，身心寂不动。

Đúc kết yếu chỉ kim đan trong ~400 chữ ca quyết — chân thổ cầm chân chì, chân chì chế chân thủy, «đồng quy chân thổ». Dùng chì-thủy-thổ làm ẩn ngữ cho tiên thiên nhất khí. Chú 黄自如 giải dược-vật-hỏa hầu.

Dùng: khẩu quyết dược-vật(thổ/铅/汞) · thủ ý

道藏 DZ1081 · DZ1081 太玄部; 张伯端/黄自如注.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1081 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=456536
- 識典古籍 DZ1081 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1081

还源篇 Hoàn Nguyên Thiên

太玄 bộ · 石泰 (字得之, 杏林/翠玄子, 南宗二祖) · Bắc Tống · ● high

> 及其金液交结、圣胎圆成，泰故作《还源篇》八十一章。

81 bài ngũ ngôn tuyệt cú (ứng 9×9 dương số) của NHỊ TỔ Thạch Thái — tự thuật sau «kim dịch giao kết, thánh thai viên thành» được 张伯端 truyền khẩu. Chủ ý «hoàn nguyên» (trả bản nguồn), khuyến tu giả mau tầm sư luyện kim đan («lão lai chì hư thủy thiểu»).

Dùng: giáo khoa 81 Arya tiến cảnh · Nam tông nhị tổ đích truyền

道藏 DZ1091 · DZ1091 太玄部; 石泰/南宗二祖; sư 张伯端.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/還源篇
- CTEXT DZ1091 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=907600

还丹复命篇（附丹髓歌） Hoàn Đơn Phục Mệnh Thiên

太玄 bộ · 薛道光 (紫贤/道源, 南宗三祖, 1078–1191) · Bắc Tống末-Nam Tống初 (序 1126) · ● partial

Ngũ ngôn tuyệt cú (16) + thất ngôn tuyệt cú (32) + «đan tủy ca» của TAM TỔ Tiết Đạo Quang (原 tăng pháp hiệu tử hiền, sau ngộ 石泰 được kim đan khẩu quyết chuyển đạo). Tông thừa «ngộ chân thiên», luận thái dược-trừu thêm-hỏa hầu-cân lượng, «phiến thời kiến hiệu».

Dùng: khẩu quyết hỏa hầu-trừu thêm · Nam tông tam tổ đích truyền

道藏 kinh · 太玄部 (正统道藏 742; 中华道藏 1077 — hệ khác); DZ Schipper chưa xác nhận → null.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/还丹复命篇
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/還丹復命篇

翠虚篇（紫清指玄集 — 白玉蟾, 藏外） Thúy Hư Thiên

太玄 bộ · 翠虚篇: 陈楠 (南木, 翠虚/陈泥丸, 南宗四祖) / 紫清指玄集: 白玉蟾 (葛长庚, 紫清, 南宗五祖) · Nam Tống · ● high

> 篇篇皆露金丹旨，千句万句会一言。

翠虚篇 1 quyển (紫庭经/大道歌/罗浮翠虚吟/金丹诗诀) — cốt «thiên cú vạn cú hội nhất ngôn: giáo nhân chỉ tại tầm chì-thủy nhị vật, thái nhập đỉnh trung tiễn». Truyền THÁI ẤT ĐAO QUÂ kim đan quyết cho ngũ tổ 白玉蟾. 紫清指玄集 (Bạch Ngọc Đường) KHÔNG độc lập trong正统道藏 (nội dung tương quan trong DZ1088 修真十书).

Dùng: kim châm «thái chì-thủy nhị vật nhập đỉnh» · Nam tông tứ-ngũ tổ đích truyền

道藏 DZ1090 · DZ1090 太玄部 (陈楠四祖); 紫清指玄集(白玉蟾五祖)=藏外, tương quan DZ1088.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/翠虚篇
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/翠虚篇/9687021

太上洞玄灵宝本行宿缘经 Bản Hành Túc Duyên Kinh

太平 bộ · (khuyết danh; 托 葛玄/太极真人 vấn đáp) · Đông Tấn (~4-5c) · ● high

> 夫人生各有本行宿缘命根，种种相因，愿愿相随……祸福相引，皆由先愿也。

Giả托葛仙公 hỏi:因何 tu hành mà hiện thế thụ phúc, tử tôn xướng xích? Chân nhân đáp — mỗi người có «BẢN HÀNH TÚC DUYÊN MỆNH CĂN», họa phúc đều do tiên thế BẢN NGUYỆN. Phát bản nguyện + phụng thượng thập giới + quảng kiến phước điền → chuyển nghiệp/đổi mệnh («tội phúc chi báo như ảnh tùy hình»). Trực tiếp phục vụ «cải mệnh/nghịch thiên» — nhấn mạnh nghiệp có thể chuyển bằng bản nguyện.

Dùng: linh bảo 宿缘/业力 + 本愿 chuyển hóa · cải mệnh

道藏 DZ1114 · DZ1114 太平部 (=《太极左仙公请问经》下卷); «改命/转业» giáo nghĩa cốt.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%9C%AC%E8%A1%8C%E5%AE%BF%E7%B7%A3%E7%B6%93
- CTEXT DZ1114 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=229132

太上洞玄灵宝诸天灵书度命妙经 Chư Thiên Linh Thư Độ Mệnh Diệu Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn末-Nam Triều初 · ● high

> 元始天尊时于大福堂国长乐舍中，与诸天大圣众、飞天神王俱坐七色宝云。

Nguyên Thủy Thiên Tôn «tại Đại Phúc Đường Quốc Trường Lạc Xá» cùng chư thiên đại thánh + phi thiên thần vương, nghe chúng sinh bi khấp → vi thượng đạo quân quảng thuyết «chư thiên linh thư độ mệnh phẩm» 4 chương — thiên trung linh âm/ngọc thư. Tụng → chiêu thần thị vệ/điệu hình hồn; vong giả đắc độ, sinh giả diên niên. Nền linh bảo độ vong/cứu khổ.

Dùng: 度亡 · 临终 độ mệnh · linh bảo thiên giới

道藏 DZ23 · DZ23 洞真部本文類; 陆修静《灵宝经目》已著录; nghĩa疏 DZ98.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%AB%B8%E5%A4%A9%E9%9D%88%E6%9B%B8%E5%BA%A6%E5%91%E
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%AB%B8%E5%A4%A9%E9%9D%8F%E6%9B%B8%E5%BA%A6%E5%91%B

元始无量度人上品妙经四注 Độ Nhân Kinh Tứ Chú

洞真 bộ · 陈景元 (碧虚子) tập chú (hội 严东/薛幽栖/李少微/成玄英 tứ gia) · Bắc Tống (1067, trị bình tứ niên) · ● high

> 道言：昔于始青天中，碧落空歌，大浮黎土，受元始度人无量上品。

《Độ nhân kinh》(đạo tạng thủ kinh) TỐI QUYỀN UY TẬP CHÚ — 陈景元 hội nam Tề-Đường tứ gia chú sớ (严东/薛幽栖/李少微/成玄英), chủ hãm vũ trụ nguyên thỉ/tam giới ngũ khí/thần chân nội húy/ma vương danh húy/«tiên đạo quý sinh độ nhân vô lượng». Nghiên cứu «độ nhân kinh» lục triều-Đường-Bắc Tống diễn dịch sử.

Dùng: đường-tống vũ trụ luận/độ nhân tư tưởng · độ nhân kinh tất 读 chú

道藏 DZ87 · DZ87 洞真部玉诀類; 陈景元 tập chú 1067 (⚠ KHÔNG phải 微宗注; 微宗 chỉ thu vào政和道藏).

Nguồn (2):

- CTEXT DZ87 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=452900
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%85%83%E5%A7%8B%E7%84%A1%E9%87%8F%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E4%B8%8A%E5%93%81%E5%A6%99%E7%B6%93%E5%9B%9B%E6%B3%A8

元始五老赤书玉篇真文天书经 Ngũ Lão Xích Thư Ngọc Thiên Chân Văn Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn (~4-5c); 陆修静《灵宝经目》著录 · ● partial

> 《元始洞玄灵宝赤书玉篇真文》，生于元始之先，空洞之中……幽幽冥冥，无祖无宗，灵文晻藹，乍存乍亡。

CỔ LINH BẢO KINH THỦ KINH — «chân văn/thiên thư» tín ngưỡng cốt. Quyển thượng: 5 phương XÍCH THƯ NGỌC THIÊN CHÂN VĂN ~680 chữ triện, sinh nguyên thỉ chi tiên/không động chi trung, do ngũ phương NGŨ LÃO chưởng lục (4 vạn kiếp nhất xuất). Quyển trung: thần phù triệu thần sắc quỷ/phong sơn chế hà. Thư phù phục/đái → triệu thần nhiếp quỷ/tai tai phục ma. NGUỒN GỐC PHÙ LỤC khoa nghi đạo giáo.

Dùng: phù lục/khoa nghi根基 · ngũ phương ngũ lão · chân văn tín ngưỡng

道藏 DZ22 · DZ22 洞真部本文類 (cổ linh bảo kinh thủ); 5 phương xích thư chân văn ~680 tự triện.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%85%83%E5%A7%8B%E4%BA%94%E8%80%81%E8%B5%A4%E6%9B%B8%E7%8E%89%E7%AF%87%E7%9C%9F%E6%96%87%E5%A4%A9%E6%9B%B8
- CTEXT DZ22 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=563548

性命圭旨 Tính Mệnh Khuê Chỉ

道藏辑要 bộ · (tương truyền 尹真人 cao đệ ghi; Dư Vĩnh Ninh tựa khắc) · Minh (in 1615, Vạn Lịch 43) · ● high

> 欲修长生，须识所生之本；欲求不死，当明不死之人……认得不死人。

Kinh điển ĐỒ-THUYẾT nội đan Minh đại tiêu biểu — chia nguyên-han-lợi-trinh TỨ TẬP, dùng hệ tranh đồ diễn giải TOÀN BỘ tính mệnh song tu: trúc cơ luyện kỹ → luyện tinh hóa khí → luyện khí hóa thần → luyện thần hoàn hư. Nho-Thích-Đạo đều «tính mệnh song tu»; trọng tâm-tính; sách nhập môn nội đan lưu truyền rộng nhất. ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏; 道藏辑要.

Dùng: hệ thống nội đan 4 giai đoạn · tính-mệnh song tu đồ thuyết

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏; Minh 1615 in; 道藏辑要 thu.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/性命圭旨
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/性命双修万神圭旨/17618917

道德会元 Đạo Đức Hội Nguyên

洞神 bộ · 李道纯 (清庵/莹蟾子, 中派) · Nguyên (1290, chí nguyên 27) · ● high

> 窃谓伏羲画易，剖露先天；老子著书，全彰道德。此二者，其诸经之祖乎。

Cương yếu «TRUNG PHÁI» nội đan — chú giải Đạo Đức kinh từ góc nội đan, lấy «thủ trung/hư trung» làm cốt tủy, hội đạo đức chi chỉ quy nhất nguyên. Dùng Đạo Đức kinh làm khung, dung nho-thích-đạo, khai «trung phái» nội đan.

Dùng: trung phái nội đan · chú道德-by-đan đạo · «thủ trung» huyền quan khiếu

道藏 DZ699 · DZ699 洞神部玉诀類; 李道纯/中派; Nguyên 1290.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/道德会元
- 識典古籍 DZ699 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0699

三天易髓 Tam Thiên Dị Tủy

洞真 bộ · 李道纯 (莹蟾子) soạn; 王道渊 (混然子) hiệu chỉnh · Nguyên · ● high

> 下手立丹基，休将子午推。

Tác phẩm «TAM GIÁO HỢP NHẤT» tiêu biểu trung phái — 4 thiên (Nho-thái cực/Đạo-kim đan/Thích-viên giác/Âm phù kinh), dùng quẻ hào Kinh Dịch (tiềm long vật dụng/kiến long tại điền...) giải HỎA HẬU nội đan, chứng tam giáo đồng nguyên = nội đan phục khí chi đạo.

Dùng: chứng tam giáo đồng nguyên · Dịch lý giải nội đan hỏa hầu

道藏 DZ250 · DZ250 洞真部方法類; 李道纯 soạn/王道渊 hiệu.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ250 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0250
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/三天易髓

太上大通经（李道纯注） Thái Thượng Đại Thông Kinh

洞真 bộ · (kinh khuyết danh; 李道纯 chú) · kinh Đường-trước / chú Nguyên · ● high

> 先天而生，生而无形；后天而存，存而无体……心生性灭，心灭性现。

Đoản kinh 3 chương (Chân Không/Huyền Lý/Huyền Diệu) ngôn giản ý sâu — «đạo tiên thiên nhi sinh, sinh nhi vô hình», tâm-tính biện chứng «TÂM SINH TÍNH DIỆT, TÂM DIỆT TÍNH HIỆN», cảnh «như không vô tướng, trạm nhiên viên mãn». 李道纯 chú, gắn trung hoà tâm-học; cương yếu nội quan tâm-tính toàn chân.

Dùng: nội quan tâm-tính · «tâm diệt tính hiện» tu trì

道藏 DZ105 · DZ105 洞真部玉诀類 (Schipper 3-2428); 李道纯 chú.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ105 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=387109
- 識典古籍 DZ105 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0105

太上老君中经（老子中经） Lão Tử Trung Kinh

太清 bộ · (khuyết danh; 托老君/Lão tử) · Ngụy-Tấn (~3c; có lẽ cuối Đông Hán) · ● high

> 常存真人子丹，居胃管太仓之中，坐而南向，食黄精赤气，饮而飨醴泉。

Kinh TỒN TƯ THÂN THẦN nền tảng bậc nhất Ngụy-Tấn (ngang Hoàng Đình kinh). Mô tả hệ thân thần cư ngụ: Đạo Quân/Thái Nhất ngự Tử Phương cung, Xích Tử (Chân Nhân Tử Đan) ngồi hướng nam trong Vị Quản/Thái Thương + các thần đan điền-tâm-can-tỳ-phế-thận. Quan tưởng + hoàn đan kim dịch + dưỡng khí lễ tuyền. «Nhân thân chính là Lão tử/Xích Tử»; tương ứng vũ trụ (Côn Luân/ngũ nhạc/tinh tú) soi nội tạng — TIỀN ĐỀ trực tiếp cho tồn tư + nội đan sau.

Dùng: nguồn gốc tồn tư thân thần · nền nội đan học (Pregadio: Origins of Inner Alchemy)

道藏 DZ1168 · DZ1168 太清部 (2卷); cũng trong 云笈七签 q.18-19; Pregadio nghiên cứu nguồn nội đan.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E4%B8%AD%E7%B6%93
- Golden Elixir — https://www.goldenelixir.com/taoism/texts_laozi_zhongjing.html

---

太上除三尸九虫保生经（三尸中经） Trừ Tam Thi Cửu Trùng Bảo Sanh Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh) · 六朝-Đường (kinh) / 唐末-Ngũ đại (DZ871 bản) · ● partial

> 人之生也，皆寄形于父母胞胎，饱味于五谷精气，是以人之腹中各有三尸九虫，为人大害。常以庚申之日，上告天帝。

Văn nền tín ngưỡng TAM THI — trong bụng có 3 «giun xác»: thượng thi Bành Cư (đầu: mờ mắt/rụng tóc), trung thi Bành Chất (bụng: tham thực), hạ thi Bành Kiệu (chân: hiếu sắc). Đêm CANH THÂN lên trời tâu tội Thiên Đế → tuyệt sinh tịch/giảm lộc mệnh. Phương cốt: THỦ CANH THÂN (thức trắng đêm, 7 lần → tam thi trường tuyệt) + tị cốc + phù dược trừ cửu trùng.

Dùng: 守庚申 tục · tị cốc trừ thi · tín ngưỡng tam thi

道藏 DZ871 · DZ871 洞神部方法類 (唐末-Ngũ đại); «太上三尸中经» (=「说」phi chuẩn) lưu qua云笈七签 q.81-83/永乐大典 q.912.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%99%A4%E4%B8%89%E5%B0%B8%E4%B9%9D%E8%9F%B2%E4%BF%9D%E7%94%9F%E7%B6%93
- CTEXT DZ871 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=997344

太上老君经律 Thái Thượng Lão Quân Kinh Luật

洞神 bộ · (khuyết danh; thiên sư đạo sớm) · Nam Bắc Triều (~6c) · ● high

Tập GIỚI LUẬT ordination thiên sư đạo sớm. Nguyên 5 thiên, nay 2: «đạo đức tôn kinh giới»(cửu hành, nhị thập thất giới) + «LÃO QUÂN BÁT THẬP GIỚI»(180 giới, nam-quan đồng thụ). 180 giới nổi danh với nhiều giới bảo vệ môi trường/sinh thái (cấm thiêu dã điền sơn lâm) — ngày nay nghiên cứu dưới góc đạo đức sinh thái.

Dùng: giới luật ordination thiên sư đạo sớm · đạo đức/môi trường giới luật

道藏 DZ786 · DZ786 洞神部戒律類; 老君百八十戒 (sinh thái giới luật).

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ786 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0786
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E7%B6%93%E5%BE%8B

太上明鉴真经 Minh Giám Chân Kinh

正一 bộ · (khuyết danh; 托老君) · Nam Bắc Triều-Đường · ● high

> 昔我先师，以尺二寸镜，前后左右各一焉，名曰四规。

Kinh KÍNH GIÁM TỒN TƯ — Lão tử dạy «TỨ QUY CHI ĐẠO»: 4 gương trong suốt (9 thốn/1尺2寸) treo trước-sau-trái-phải, soi mặt thanh minh vô tì vết, tồn tư thông thần → kiến thần đồng ngọc nữ/phân thân tán hình/nhập thủy hỏa/trường sinh. Kết hợp nhật nguyệt kính pháp (tri cát hung) + phục dược + trừ tam thi. Văn nền kính giám thuật thượng thanh (cùng DZ1206 上清明鉴要经).

Dùng: kính giám tồn tư · soi gương thông thần · nghệ thuật gương đạo giáo

道藏 DZ1207 · DZ1207 正一部 (满字号); kính giám tứ quy thượng thanh.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%98%8E%E9%91%91%E7%9C%9F%E7%B6%93
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%98%8E%E9%91%91%E7%9C%9F%E7%B6%93

太微仙君功过格 Thái Vi Công Quá Cách

洞真 bộ · 又玄子 (西山会真堂无忧轩) · Kim (1171, đại định tân mão) · ● high

> 余于大定辛卯之岁，仲春二月子正之时，梦游紫府，朝礼太微仙君，得受功过之格，令传信心之士。

CÔNG-QUÁ CÁCH (sổ ghi điểm thiện-ác) CỔ NHẤT còn sót — 又玄子 mộng du Tử Phủ bái yết Thái Vi Tiên Quân được thụ. «Công cách» 36 điều (cứu tế/giáo điển/phân tu/dụng sự) + «quá luật» 39 điều; mỗi ngày ghi công-quá vào sổ đầu giường «không được giấu quá ghi công». MẪU GỐC toàn hệ công-quá cách Đạo-Phật-Nho sau → nền TRỰC TIẾP cho thuyết «NGHỊCH THIÊN CẢI MỆNH».

Dùng: khung điểm số công-quá · tự đánh giá thiện-ác · công cụ cải mệnh tại gia

道藏 DZ186 · DZ186 洞真部戒律類; công quá cách cổ nhất; 又玄子 Kim 1171; nền «Nghịch Thiên Cải Mệnh».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E5%BE%AE%E4%BB%99%E5%90%9B%E5%8A%9F%E8%BF%87%E6%A0%BC
- 識典古籍 DZ186 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0186

高上玉皇本行集经（玉皇经） Ngọc Hoàng Bản Hành Tập Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; 托原始天尊 thuyết) · Đường末-Nam Tống · ● high

Kinh cốt lõi tín ngưỡng NGỌC HOÀNG — 3 quyển 5 phẩm, Nguyên Thủy Thiên Tôn tại Thanh Vi Thiên cung thuyết về «bản hành» (tiểu sử tu hành) của Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn + công đức quả báo tụng kinh. Nền cho Ngọc Hoàng sám pháp + lễ Ngọc Hoàng hội.

Dùng: tụng/khấn Ngọc Hoàng · cầu phước/tiêu tai/hộ mệnh

道藏 DZ10 · DZ10 洞真部本文類 (Schipper Companion 3.B.7); 玉皇 tín ngưỡng.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%AB%98%E4%B8%8A%E7%8E%89%E7%9A%87%E6%9C%AC%E8%A1%8C%E9%9B%86%E7%B6%93
- CTEXT DZ10 — https://ctext.org/wiki.pl?if=en&res=122537&remap=gb

---

太上洞玄灵宝智慧罪根上品大戒经 Trí Huệ Tội Căn Đại Giới Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh; cổ linh bảo kinh quần) · Đông Tấn末-Nam Triều初 (陆修静灵宝经目) · ● high

> 尔时天尊以开皇元年七月一日午时，于西那玉国郁察山中浮罗之境香桑林，所授太上道君智慧上品大戒法文。

Một trong GIỚI KINH LINH BẢO CỔ XƯA NHẤT — Nguyên Thủy Thiên Tôn tại Tây Na Ngọc Quốc uất sát sơn phù la cảnh truyền «trí huệ thượng phẩm đại giới». Thiết lập cơ chế SÁM HỐI TIÊU TỘI (đốt hương/thắp đèn/thiết trai/sám tội) để tiêu diệt «tội căn» — gốc rễ nghi thức linh bảo sám sau.

Dùng: giới luật · sám hối tiêu tội · tịnh hóa «tội căn»

道藏 DZ457 · DZ457 洞玄部戒律類 (Companion 1.B.3 Lingbao); cổ linh bảo giới kinh.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hant/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%99%BA%E6%85%A7%E7%BD%AA%E6%A0%B9%E4%B8%8A%E5%93%8
- CTEXT DZ457 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=889269

太上老君说百病崇百药经 Bách Bệnh Sùng Bách Dược Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh; 托老君) · 约 Lục Triều-Đường · ● partial

> 老君曰：救灾解难，不如防之为易；疗疾治病，不如备之为吉。

Khuynh thiện đoản kinh — Lão Quân khẩu kể 100 «bệnh» (thiếu sót đạo đức/tâm hành) + 100 «dược» (thiện hạnh đối trị). Chủ chỉ: «phòng dễ hơn cứu, bị tốt hơn trị» — tu thân tích đức là thuốc hay nhất, nhân có bệnh do lỗi ác ẩn. ⚠ Schipper Companion KHÔNG có entry «shuo baibing»; nội dung đồng源 玄都律文 (DZ188, 洞真戒律) phần «bách dược luật».

Dùng: check-list 100 bệnh đức + 100 thuốc thiện · tự soi/sửa mình · cải mệnh tại gia

道藏 kinh · ⚠ đồng源 玄都律文 DZ188 (Schipper); «shuo baibing» phi entry độc lập.

Nguồn (2):

- 維基文庫 玄都律文 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E7%8E%84%E9%83%BD%E5%BE%8B%E6%96%87
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%8E%84%E9%83%BD%E5%BE%8B%E6%96%87

太上洞玄灵宝升玄内教经（升玄经） Thăng Huyền Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh; 托太上道君/老君 vi thiên sư张道陵 thuyết; Đường có述议疏) · Nam Bắc Triều (~5c, 刘宋); nguyên 10卷 Nguyên sơ vong dật · ● partial

> 太上道君告天师张道陵曰：修道明诀，得道原由，次第品格，谨敬之法，中和之科，长生之教，禁戒之仪。

Thiên sư đạo + linh bảo dung hợp đại kinh — giả托张道陵 vấn đạo太上, lập «TRUNG HÒA» chi giáo + cấm giới thứ đệ, hệ thống hóa giới luật + kinh lục truyền thụ nghi. Nguyên kinh 10卷 Nguyên sơ vong dật; nay nương 敦煌 tàn + 道藏 q.7 «trung hòa phẩm» Đường sơ.(partial: DZ# = bản Đường chú疏, phi nguyên kinh).

Dùng: giới luật đạo giáo Đường-Lục triều · truyền kinh-lộ nghi · «中和之科»

道藏 DZ1122 · DZ1122 (太平部, bản Đường chú疏); nguyên kinh 10卷 lost; 敦煌 ~20 tàn + 道藏 trung hòa phẩm tồn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 中和品述议疏 — https://zh.wikisource.org/zh-hant/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%98%87%E7%8E%84%E5%85%A7%E6%95%99%E7%B6%93%E4%B8%AD%E5%92%8C%E5%93%81
- 百度百科 升玄经 — https://baike.baidu.com/item/%E5%8D%87%E7%8E%84%E7%BB%8F/18825371

洞玄灵宝定观经 Định Quan Kinh

洞玄 bộ · (kinh khuyết danh; 冷虚子 chú Đường) · Nam Bắc Triều末-Đường · ● high

> 夫欲修道，先能舍事，外事都绝，无与忤心，然后安坐，内观心起；若觉一念起，须除灭，务令安静。

Đạo giáo TÍNH CÔNG hai đại căn kinh (cùng 常清静经). Thiên tôn cáo tả huyền chân nhân: XẢ SỰ → an tọa → NỘI QUAN tâm khởi → trừ diệt vọng niệm → vật ngã cụ vong, liệt «ĐẮC ĐẠO THẤT HẬU» (tâm định→cố tật tiêu→hoàn niên→tiên nhân→chân nhân→thần nhân→chí nhân) làm chứng nghiệm thứ đệ.

Dùng: tĩnh tọa/định lực · nội quán niệm đầu · 7 tầng chứng nghiệm

道藏 DZ400 · DZ400 洞玄部玉诀類 (冷虚子 chú Đường); 杜光庭广圣义 đã dẫn; 云笈七签 thu.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%AE%9A%E8%A7%80%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ400 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0400

太上虚皇天尊四十九章经 Hư Hoàng Kinh (49 Chương)

洞真 bộ · (khuyết danh; 托虚皇天尊 vi diệu hành chân nhân diễn thuyết) · 约 Tùy-Đường · ● high

> 天尊曰：凡欲修道，建功为先。是以诸天上帝、诸天高尊……咸以功勤超圣真位。

Hư Hoàng Thiên Tôn diễn 49 chương tu đạo cương lĩnh: lập công/zhai giới/thức bản lai/thiện ứng/tích thiện vi bảo/trừ cấu/vị đạo... lấy thanh tĩnh vô vi vi tông, phân TAM THỪA học đạo, khuyến zhai giới bố thí đoạn phiền não — nhập đạo + giới hành giản minh cương yếu.

Dùng: cẩm nang 49 chương giới điều tu đạo · «lập công/thập thiện/đoạn phiền não»

道藏 DZ18 · DZ18 洞真部本文類 (CRTA); pairing 初真十戒.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%99%9B%E7%9A%87%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E5%9B%9B%E5%8D%81%E4%B9%9D%E7%AB%A0%E
- CTEXT DZ18 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=713444

太上玄都妙本清净身心经 Huyền Đô Diệu Bản Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh) · 约 Tùy-Đường · ● partial

> 妙本常清净，身心无垢腻；众生习业人，迷惑怀疑贰。

Nguyên Thủy Thiên Tôn tại Huyền Đô thất bảo lâm tử ngọc cung, đối thượng đạo quân/pháp giải chân nhân thuyết: chúng sinh thân tâm BẢN LAI THANH TỊNH, cấu nị đều do vọng chấp nghiệp lụy; thị «tẩy dục thân tâm» vô vi pháp môn, dung phật gia tâm tính luận, xuất ly sinh tử luân hồi.

Dùng: thanh tịnh tâm-thân · sám nghiệp/tẩy tâm (pairing常清静经 + 定观经 thành bộ tâm-thân thanh tịnh)

道藏 DZ35 · DZ35 洞真部本文類 (Schipper/CRTA; đạo藏提要/Baidu hoặc ghi洞神部 — phân loại nhỏ tranh cãi).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%8E%84%E9%83%BD%E5%A6%99%E6%9C%AC%E6%B8%85%E9%9D%9C%E8%BA%AB%E5%BF%83%
- CTEXT DZ35 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=

黄帝九鼎神丹经诀 Cửu Đỉnh Thần Đan Kinh Quyết

洞神 bộ · (khuyết danh; 托黄帝/玄女; kinh本文 Hán mạt, chú quyết Ngụy-Tấn-Đường) · Hán mạt-Đường (20卷) · ● high

> 凡欲长生，而不得神丹金液，徒自苦耳。

Kinh ĐẠI BIỂU NGOẠI ĐAN đạo giáo — chủ chỉ: muốn trường sinh mà chỉ hô hấp đạo dẫn/uống thảo mộc thì chỉ diên niên rồi cũng chết, duy «THẦN ĐAN KIM DỊCH» mới giúp thành tiên độ thế. Ghi cửu đỉnh 9 đan (Huyền Hoàng/Đan Hoa/Thần Phù/Hoàn Đan...) + phương luyện chế-phục dụng + chọn sư thụ quyết. Nguồn sử liệu trọng yếu luyện đan Hán-Đường.

Dùng: lý luận nền ngoại đan · «thảo mộc diên niên, thần đan độ thế thành tiên»

道藏 DZ885 · DZ885 洞神部众术類; 20卷; kinh本文 Hán mạt + chú quyết Ngụy-Tấn-Đường.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%BB%83%E5%B8%9D%E4%B9%9D%E9%BC%8E%E7%A5%9E%E4%B8%B9%E7%B6%93%E8%A8%A3
- CTEXT DZ885 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=104526&remap=gb

---

太上老君内观经 Nội Quan Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh; 托老君; «thất kinh đồng quyển») · 约 Nam Bắc Triều末-Tùy-Đường · ● partial

> 内观之道，静神定心，乱想不起，邪妄不侵，固身及物，闭目思寻，表里虚寂，神道微深。

Kinh ngắn NỘI QUAN (quán chiếu bên trong) — nền tâm tính luận đạo giáo. «Tĩnh thần định tâm, loạn tưởng bất khởi, tà vọng bất xâm»; nhắm mắt nội sát → thanh tịnh hợp đạo. Mô tả thụ thai thành hình từng tháng (nhất nguyệt vi bào...thập nguyệt thành hình) + phương tu tâm kiến tính. Kế Liệt tử «quý hư», chịu thượng thanh ảnh hưởng.

Dùng: nội quan tâm pháp · «tu tâm kiến tính»

道藏 DZ410 · DZ410 洞神部本文類 (thất kinh đồng quyển cùng 说了心经/内丹经/真定经); DZ# web chưa trực tiếp xác nhận.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E5%85%A7%E8%A7%80%E7%B6%93
- quanxue — https://www.quanxue.cn/ct_daojia/neiguan/neiguan02.html

---

太上正一咒鬼经（老君咒鬼） Chính Nhất Chú Quỷ Kinh

正一 bộ · (khuyết danh; ngụy托正一真人/天师) · Nam Bắc Triều (Lục triều) · ● high

> 天师曰：吾上太山，谒见黄老君，教吾杀鬼，语我神方。上呼玉女，收捕非殃，登天左契，佩带印章，头戴华盖，足蹑魁罡。

Kinh thần chú TRỪ TÀ của chính nhất thiên sư đạo — ngụy托天 sư lên Thái Sơn yết Hoàng Lão Quân nhận «sát quỷ ngữ» thần phương. Mượn chú triệu LỤC GIÁP/LỤC ĐINH/Hoàng Thần/Việt Chương/Hoa Cái/Khôi Cương thiên binh → chém quỷ diệt yêu/trị tà bệnh/giải tai. Cốt tủy «lão quân咒 quỷ» hệ chú thuật, ảnh hưởng 后世《太上三洞神咒》.

Dùng: trừ tà trảm quỷ · trị tà bệnh · giải quan ngục/thủy hỏa · hộ thân trấn trạch

道藏 DZ1193 · DZ1193 正一部; Lục triều; ảnh hưởng 太上三洞神咒.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%AD%A3%E4%B8%80%E5%92%92%E9%AC%BC%E7%B6%93
- CTEXT DZ1193 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=534468

太上老君混元三部符 Hỗn Nguyên Tam Bộ Phù

洞神 bộ · (khuyết danh; có thuyết Đường-Tống) · Đường · ● low

KHO PHÙ LỤC LỚN của hỗn nguyên bộ — 3 quyển thu 740+ đạo THẦN PHÙ theo thượng/trung/hạ tam bộ. Loại: Đô Tượng/Giải Uế/An Trạch/Diên Niên/Tịch Quỷ/Tịch Ôn/Hộ Thân/Yểm Bách Quái/Tỉnh Quái/Tri Chu Trùng/Tuyển Phong/An Thai/Lợi Điền Tằm... — bao trùm trừ tà/yểm quái dị/an trạch hộ thai/nông tang cát tường.

Dùng: phù lục thủy · yểm trấn quái dị · an trạch hộ thai · trừ ôn dịch · nông tang cát

道藏 DZ673 · DZ673 洞神部神符類; 740+ 符; ⚠ «tam bộ bí lục» phi chuẩn (đạo tạng chỉ có «tam bộ phù»).

Nguồn (2):

- CTEXT DZ673 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=500668
- 識典古籍 DZ673 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0673

续仙传 Tục Tiên Truyện

洞真 bộ · 沈汾 (Nam Đường phò mã) · Đường mạt-Ngũ Đại/Nam Đường (k.937-975) · ● high

> 古今神仙，举世知之，然飞腾隐化，俗难可睹。

Tiếp dòng tiên truyện (Liệt Tiên/Thần Tiên truyện) — chép 36 vị đắc đạo từ Đường-Ngũ Đại đủ mọi giai tầng. Tự «sinh nhi mộ đạo», sợ tiên sự tán thất nên biên lục. Nguồn quan trọng cho 云笈七签 + sau là 历世真仙体道通鉴.

Dùng: tiên truyện/hagiography Đường mạt-Ngũ Đại

道藏 DZ295 · DZ295 洞真部记传類; 沈汾/Nam Đường; 36 vị.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ295 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=735257&remap=gb
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%BB%AD%E4%BB%99%E4%BC%A0/6237216

疑仙传 Nghi Tiên Truyện

洞真 bộ · 隐夫玉简 (Tứ khố suy nối Tống nhân) · Ngũ Đại-Bắc Tống sơ · ● high

> 夫神仙之事，自古有之。其间混迹，固不可容易而测也。

Chép 22 DỊ NHÂN (Lý Nguyên/Cát Dụng/bán dược ông...) đời Đường Khai Nguyên về sau. Đặc: «không dám tiện lấy tiên thần làm tên» mà đề «Nghi Tiên» — lưỡng lự giữa hoài nghi + tín ngưỡng, tự định vị hiếm trong dòng tiên truyện. Thường bị 三洞群仙录 (DZ1238) trích dẫn.

Dùng: tiên truyện Tống sơ · thường pairing 三洞群仙录 DZ1238

道藏 DZ299 · DZ299 洞真部记传類; 隐夫玉简; 22 dị nhân.

Nguồn (2):

- 维基文库 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%96%91%E4%BB%99%E5%82%83
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%96%91%E4%BB%99%E4%BC%A0/6237268

太上洞渊神咒经 Động Uyên Thần Chú Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh; 托太上道君; 杜光庭 đặt tự) · Đông Tấn mạt-Lưu Tống (~400-420 lõi) → Đường-Ngũ Đại (20卷) · ● high

> 道言：吾昔在三天之上，为诸男女说无量经，教化一切。

Kinh NỀN ĐỘNG UYÊN PHÁI — Thái Thượng cùng chư thiên ma vương/quỷ vương lập «thệ ước» hộ đạo trừ tai; đạo sĩ dùng THẦN CHÚ + CHUYỂN KINH để trừng ma phạt quỷ/trị bệnh tiêu tai. Nguồn trực tiếp hệ Động Uyên Thần Chú Trai nghi (DZ525-527) + tiền thân giáo lý LÔI PHÁP/BẮC ĐẨU pháp.

Dùng: kinh mẫu thần chú-phạt ma · nền động uyên phái · trừ ôn dịch

道藏 DZ335 · DZ335 洞玄部本文類; 20卷 (lõi Đông Tấn ~400-420); 敦煌 k.664 + đạo tạng 20卷 bản.

Nguồn (2):

- 维基文库 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E6%B7%B5%E7%A5%9E%E5%92%92%E7%B6%93/1
- 識典古籍 DZ335 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0335

太上一乘海空智藏经 Hải Không Trí Tạng Kinh

洞真 bộ · 黎元兴 + 方惠长 (Đường Cao Tông) · Đường sơ (~nửa sau 7c) · ● high

> 尔时，海空智藏见元始天尊遍游他土，至极乐国妙岳之山，安坐正心……与诸弟子千三百人皆得洞观，了达无碍。

ĐẠI THỪA ĐẠO GIÁO kinh điển tiêu biểu — mượn «nhất thừa»(Pháp Hoa) + «hải-không»(Bát-nhã không) + danh tướng Phật giáo diễn nói hư tĩnh vô vi đạo gia. 10 phẩm, đối thoại Nguyên Thủy Thiên Tôn—Hải Không Trí Tàng chân sĩ, dấu Duy-ma/Bát-nhã/Nê-hoàn — ĐỈNH CAO DUNG HỢP PHẬT-ĐẠO đời Đường.

Dùng: Đường đại đạo giáo dung nhiếp Phật giáo · «hải-không» tam tướng nghĩa

道藏 DZ9 · DZ9 洞真部本文類 (Komjathy+Pregadio verified; ⚠ net nhầm DZ10/HY369 — đều sai).

Nguồn (2):

- 维基文库 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%80%E4%B9%98%E6%B5%B7%E7%A9%BA%E6%99%BA%E8%97%8F%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ9 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0009

太上三洞神咒 Tam Động Thần Chú

洞真 bộ · (khuyết danh) · Tống-Nguyên (11-13c) · ● high

> 天地玄宗，万炁本根。（卷一·金光神咒起首）

Bộ ĐẠI TẬP thần chú LỚN NHẤT đạo giáo — hợp 780+ chú ngữ, chủ yếu LÔI CHÚ (triệu dịch lôi tướng, cầu mưa/tạnh, trừ tà, hàng ma, tịnh đàn). Câu thức tứ ngôn. KHO THAM CHIẾU TRUNG TÂM cho mọi hệ lôi pháp (thần tiêu/thanh vi/thiên tâm); nguồn gốc đa số chú ngữ đạo giáo hiện đại.

Dùng: tra cứu/tụng niệm chú ngữ lôi pháp · triệu thỉ/sách役 thần tướng · trừ tà/tịnh đàn

道藏 DZ78 · DZ78 洞真部本文類; 12卷; 780+ chú; kho thần chú trung tâm.

Nguồn (2):

- 维基文库 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E6%B4%9E%E7%A5%9E%E5%91%92
- 識典古籍 DZ78 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0078

道门科范大全集 Đạo Môn Khoa Phạm Đại Toàn Tập

正一 bộ · (主体 杜光庭 删定; 仲励 续修 27卷) · Đường mạt-Ngũ Đại (主体 901-933) / Nam Tống-Nguyên · ● high

Zhai jiao KHOA PHẠM TẬP ĐẠI THÀNH đạo giáo — 87 quyển, hệ thống hóa + quy phạm hóa nghi thức các phái Nam-Bắc triều→Đường-Tống. 16 loại zhai nghi (sanh nhật bản mệnh/sám nhường tật bệnh/tiêu tai tinh diệu/lính bảo thái nhất cầu vũ/cầu tự đại tế/an trạch/giải nhường tinh vận/nam-bắc nhị đẩu diên sanh...). Khoa phạm Đỗ Quang Đình định ra DÙNG ĐẾN NAY — nền quy phạm đạo giáo hiện đại.

Dùng: nguồn quy phạm mẫu cho zhai jiao: thiết đàn/bái chương/sám bệnh/tiêu tai/cầu tự/an trạch/lễ đẩu

道藏 DZ1225 · DZ1225 正一部; 87卷; 杜光庭主体 + 仲励续修 27卷.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%81%93%E9%96%80%E7%A7%91%E7%AF%84%E5%A4%A7%E5%85%A8%E9%9B%86
- 識典古籍 DZ1225 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1225

太上助国救民总真秘要 Tổng Chân Bí Yếu

正一 bộ · 元妙宗 (天心派 đạo sĩ) 编集 · Bắc Tống (1116, chính hòa 6) · ● high

> 上清北极天心正法（卷一·主法名）

Bí thư NỀN TẢNG THIÊN TÂM PHÁI — chủ thuật «thượng thanh bắc cực thiên tâm chính pháp», 10 quyển hợp 符/咒/印/禹步/考召/trừ tà trị bệnh. Trung tâm quyền phép = «Bắc Cực Trà Tà Viện». THIÊN TÂM chính pháp = TIỀN THÂN + nền tảng hệ lôi pháp thanh vi/thần tiêu sau (⚠ KHÔNG phải thanh vi bí chỉ; «秘要» phi «秘旨»).

Dùng: phép trừ tà/chữa bệnh/phá tà mị 符-chú-ấn-禹步-考召 · thiên tâm nhập môn

道藏 DZ1227 · DZ1227 正一部; 天心派 (tiền-lôi pháp); 元妙宗 1116; ⚠ «秘要» phi «秘旨».

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1227 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=587983
- 識典古籍 DZ1227 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1227

道藏目录详注 Đạo Tạng Mục Lục Tường Chú

四库 bộ · 白云霁 (字明之, 在虚子, Nam Kinh trì thiên cung đạo sĩ) · Minh (1626, thiên启 6) · ● high

Catalog/chỉ mục HỆ THỐNG NHẤT đầu tiên của toàn 正统道藏 + 万历续道藏 — 4 quyển, theo phân loại tam động/tứ phụ/thập nhị loại, ghi tên-thể loại-số-quyển-tác giả + đề giải ngắn. NỀN TẢNG THƯ MỤC HỌC cho mọi nghiên cứu đạo tạng sau (Wiegode 1911 dịch Pháp).

Dùng: tra cứu/chỉ mục đạo tạng · định vị tác phẩm trong canon

道藏 kinh · ⚠ phi正统道藏 nội (四库/đạo tạng 36册 phụ); 白云霁 1626.

Nguồn (2):

- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E9%81%93%E8%97%8F%E7%9B%AE%E5%BD%95%E8%AF%A6%E6%B3%A8/3963183
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%81%93%E8%97%8F%E7%9B%AE%E9%8C%84

张三丰先生全集（道言浅近说/玄机直讲/大道论） Trương Tam Phong Toàn Tập

道藏辑要 bộ · (张三丰 原著; 清·李涵虚 西派 编纂) · Nguyên mạt-Minh sơ (原作 14c) / Thanh đạo quang (汇编) · ● high

> 大道从「中」字入门。

Tổng tập tư tưởng nội đan + tây phái — quyển 3 «ĐẠI ĐẠO LUẬN/ HUYỀN CƠ TRỰC GIẢNG/ ĐẠO NGÔN THIỂN CẬN THUYẾT» cốt tủy: lý luận «đại đạo» + luyện đan hỏa hầu + «TU TÂM LUYỆN TÍNH» làm gốc, truyền nội đan công pháp hệ thống. ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏; 道藏辑要.

Dùng: nội đan/toàn chân công pháp · hỏa hầu/huyền quan/tu tâm tham chiếu

道藏 kinh · ⚠ 道藏辑要 (phi正统); 张三丰原著 + 李涵虚(西派)编纂.

Nguồn (2):

- 維基文庫 卷3 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%BC%B5%E4%B8%89%E8%B1%90%E5%85%88%E7%94%9F%E5%85%A8%E9%9B%86/%E5%8D%B73
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%BC%B5%E4%B8%89%E8%B1%90%E5%85%88%E7%94%9F%E5%85%A8%E9%9B%86

灵剑子 Linh Kiếm Tử

洞玄 bộ · (原题 旌阳许真君=许逊 述; học giới [朱越利]考 Bắc Tống 净明-閭山 phái 托名) · 托名 Đông Tấn·许逊; thực Bắc Tống · ● high

> 术为先，阴功为首。

Tác phẩm luyện dưỡng trên nền «khí» — «tiên nội đan hậu ngoại đan». 8 thiên (Đại Hùng/Tùng Sa Ký/Phục Khí...). «TÙNG SA KÝ» thuật 许逊 trảm yêu trừ hại; tư liệu cốt yếu 净明 đạo-閭山 (Lushan) pháp mạch + là nguồn XUẤT HIỆN SỚM thuật ngữ «khí công».

Dùng: nội đan sớm · 净明-閭山 pháp luyện khí · nguồn thuật ngữ «khí công»

道藏 DZ570 · DZ570 洞玄部众术類; 姊妹篇 灵剑子引导子午记 DZ571; 许逊/净明-閭山.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9D%88%E5%8A%8D%E5%AD%90
- 識典古籍 DZ570 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0570

修真十书 Tu Chân Thập Thư

洞真 bộ · (khuyết danh biên tập) · Nguyên sơ (cuối Tống-đầu Nguyên, ~13c) · ● high

ĐẠI TỔNG TẬP nội đan 60 quyển chia 10 thư, thu >60 loại thư tịch Tùy-Đường→Tống-Nguyên. Nòng cốt nam tông (Bạch Ngọc Thàm hệ: 张伯端/钟吕/白玉蟾) — «thượng phẩm đan pháp vô quái hào, chân hỏa bản vô hậu». NGUỒN TIÊN LƯỢNG nội đan nam tông/dưỡng sinh/khí công. (⚠ DZ263 = 修真十书; DZ1017 thực là 道枢 — net nhầm).

Dùng: nguồn tiên lượng nội đan nam tông · dưỡng sinh · khí công

道藏 DZ263 · DZ263 洞真部方法類 (Schipper tr.816); 60卷; 包钟吕传道集 q.39-41.

Nguồn (2):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/修真十书
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/修真十书/9682294

晋真人语录 Tấn Chân Nhân Ngữ Lục

太玄 bộ · (晋真人 thuật; đệ tử 马丹阳 biên tập) · Kim (12c, toàn chân sơ kỳ) · ● high

> 夫全真者，合天心之道也……神不走，气不散，精不漏，三者俱备，五行都聚，四象安和，为之全真也。

Văn hiến ngữ lục QUAN TRỌNG BẬC NHẤT toàn chân giáo sơ kỳ. Định nghĩa KINH ĐIỂN về «TOÀN CHÂN»: «phù toàn chân giả, hợp thiên tâm chi đạo» — thần bất tẩu/khí bất tán/tinh bất lậu, tam giả câu bị, ngũ hành đô tụ → «vi chi toàn chân». Dùng Trùng Dương + Đàm Xứ Đoan huấn đồ.

Dùng: giáo nghĩa/tâm pháp/toàn chân tu trì sơ kỳ

道藏 DZ1056 · DZ1056 太玄部; Kim; đinh nghĩa «全真» kinh điển.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/晉真人語錄
- CTEXT DZ1056 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=798725

仙乐集 Tiên Nhạc Tập

太平 bộ · 刘处玄 (trưởng sinh tử, toàn chân thất chân thứ 4, tùy sơn phái) · Kim (1147-1203) · ● high

> 善觉不争空，忘尘见道功。

Tập thơ-từ-ca-tụng >560 thủ của LƯU XỨ HUYỀN — tuyên dương giáo chỉ toàn chân: «nhân sinh trăm năm đoản, luân hồi nan đào» → sớm ngộ huyền lý. Quyển 2 có «thập khuyến/thập nhị khuyến» (cùng Mã Đan Dương thập khuyến). Quán triệt «bất tranh», thanh tĩnh vô vi. ⚠ 仙乐集 = 刘处玄 (KHÔNG phải 王处一; 王处一 = 云光集 DZ~1153).

Dùng: thi văn + giáo lý toàn chân · giáo đoàn quy củ sơ kỳ

道藏 DZ1141 · DZ1141 太平部; ⚠ 刘处玄 (phi 王处一); >560 thủ.

Nguồn (2):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/仙乐集
- 中国道教协会 — http://www.taoist.org.cn/getDjzsById.do?id=370

太清石壁记 Thái Thanh Thạch Bích Ký

洞神 bộ · 苏玄朗 (青霞子) soạn; 唐·楚泽先生 编 · Tùy mạt-Đường sơ · ● high

> 太一金英神丹方

NGOẠI ĐAN-PHỤC THẠCH kinh điển Tùy-Đường. Ghi vài chục phương luyện đan ngoài (Thái Nhất Kim Anh Thần Đan/Đại Hoàn Đan/Hoàng Đế Cửu Đỉnh Đan/Kim Cao Đan) + pháp phục dụng/kiêng kỵ/trị bệnh. Nổi bật: GẮN LUYỆN ĐAN VỚI LÂM SÀNG Y (Bát Thạch Đan chữa phong=hủi chứng) — vừa tư liệu ngoại đan, vừa cứ liệu y học phục thạch.

Dùng: ngoại đan · phục thạch phương · đạo y thời Đường

道藏 DZ881 · DZ881 洞神部众术類; 苏玄朗/楚泽; luyện đan+y học.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E7%9F%B3%E5%A3%81%E8%AE%B0
- 識典古籍 DZ881 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0881

神仙服饵丹石行药法 Phục Nhĩ Đan Thạch Hành Dược Pháp

洞玄 bộ · 京里先生 (kính lý tiên sinh, 题名; ~Đường) · 约 Đường · ● high

> 雌黄千岁化为雄黄，雄黄千岁化为黄金，服食黄金命曰真人。

Kinh điển PHỤC NHĨ-NGOẠI ĐAN thời Đường — 38 pháp luyện chế + phục nhĩ tiên đan thạch dược (đan sa/hùng hoàng/tằng thanh/phàn thạch/điên kim...), trình bày trọn pháp độ: trì trai/tuyển địa/phối hợp/hỏa hậu/phục pháp/hành dược. Song hành Bão Phác Tử, phản ánh hệ phục thạch thành tiên thời Đường.

Dùng: phục nhĩ/ngoại đan · pháp độ hành dược thời Đường

道藏 DZ420 · DZ420 洞玄部玉诀類; 京里先生; 38 pháp; (gần «神仙服饵方» — đó là phạm trù, phi tên sách).

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ420 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0420/chapter/1k1vho6cc074r
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%A5%9E%E4%BB%99%E6%9C%8D%E9%A4%8C%E4%B8%B9%E7%9F%B3%E8%A1%8C%E8%97%A5%E6%B3%95

仙授理伤续断秘方 Tiên Thụ Lý Thương Tục Đoạn Bí Phương

太平 bộ · 蔺道人 (đạo nhân=đường đại phế xưng; khả năng y tăng) · Đường (841-846, hội chung) · ● high

> 医治整理补接次第口诀

Chuyên luận TRUNG Y THƯƠNG-CHỈNH CỐT sớm nhất hiện tồn — 14 bước khẩu quyết chữa thương (tẩy dược/chỉnh cốt/phục vị/cố định/dụng dược) + Hắc Long Tán/Đại Hoàn Huyết Đan; sáng «ỷ bội phục vị pháp» trị sai khớp vai — CỘT MỐC chỉnh cốt. ⚠ Bản thân KHÔNG属正统道藏; chỉ lưu gián tiếp qua «急救仙方»(Thái Bình Bộ).

Dùng: trung y chỉnh cốt · đạo y văn hiến (tham chiếu bối cảnh, phi chính đạo tạng)

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG属正统道藏 (via 急救仙方 太平部); 蔺道人/Đường hội chung; cột mốc chỉnh cốt.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%BB%99%E6%8E%88%E7%90%86%E4%BC%A4%E7%BB%AD%E6%96%B7%E7%A7%98%E6%96%B9
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%90%86%E4%BC%A4%E7%BB%AD%E6%96%AD%E6%96%B9/8454697

三洞群仙录 Tam Động Quần Tiên Lục

正一 bộ · 陈葆光 (正一道士, 江阴静应庵) · Nam Tống (1154, triệu hưng giáp tuất) · ● high

> 阙地求泉，虽至愚知其可得；炼形致仙，虽贤者不能笃信。

Tập truyện ký ~1000 vị tiên chân từ thượng cổ→Bắc Tống, viết bằng thể TỰ TỰ LỆ NGỮ (4 chữ cách ngẫu) kèm tự chú. Mục đích: tập kỷ thật thần tiên chứng minh «THẦN TIÊN KHẢ HỌC», phản bác nghi ngờ «tu luyện thành tiên».

Dùng: nguồn gốc thần tiên phổ hệ + truyện ký văn học đạo giáo thời Tống

道藏 DZ1238 · DZ1238 正一部; 陈葆光 1154; ~1000 tiên chân.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1238 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=957098&remap=gb
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%89%E6%B4%9E%E7%BE%A4%E4%BB%99%E5%BD%95/4742497

甘水仙源录 Cam Thủy Tiên Nguyên Lục

洞神 bộ · 李道谦 (天乐道人, 谥玄明文靖天乐真人) · Nguyên (1288, chí nguyên戊子) · ● high

TOÀN TẬP truyện ký + BÍ VĂN toàn chân đạo — «Cam Thủy» = sông Cam Hà (Chung Nam Sơn) nơi Vương Trùng Dương 1159 gặp chân tiên khởi nguyên toàn chân. Thu >60 vị cao đạo toàn chân Kim-Nguyên. TƯ LIỆU GỐC lịch sử toàn chân đạo (pairing 七真年谱 DZ175 + 终南山祖庭仙真内传).

Dùng: tư liệu sơ cấp #1 lịch sử toàn chân đạo Kim-Nguyên

道藏 DZ973 · DZ973 洞神部记传類; 李道谦/Nguyên 1288; >60 cao đạo toàn chân.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ973 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=453569&remap=gb
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%94%98%E6%B0%B4%E4%BB%99%E6%BA%90%E5%BD%95

玄天上帝启圣录 Huyền Thiên Khải Thánh Lục

洞神 bộ · (khuyết danh; học giới归 张守清 武当山 đạo sĩ + đệ tử biên) · Nguyên đại trung kỳ (~1310, ⚠ KHÔNG phải Minh) · ● high

> 玄帝乃先天始炁，太极别体。

Văn hiến CỐT LÕI tín ngưỡng HUYỀN THIÊN THƯỢNG ĐẾ (Chân Võ đại đế) — 8 quyển bạch thoại, kê bản tích/lai lịch/tu đạo/thần tích Huyền Đế: thị giáng sinh thái tử Tịnh Lạc quốc → nhập Vũ Đang sơn tu hành 42 năm thành đạo. Kế thừa 北宋真武启圣记 + gia tăng.

Dùng: tư liệu then chốt tín ngưỡng Chân Võ-Huyền Thiên + thần thánh hóa Vũ Đang sơn

道藏 DZ958 · DZ958 洞神部记传類; ⚠ NGUYÊN (~1310, phi Minh); 张守清/武当.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%8E%84%E5%A4%A9%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E5%95%9F%E8%81%96%E9%8C%84
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%8E%84%E5%A4%A9%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E5%90%AF%E5%9C%A3%E5%BD%95/7785567

神仙传 Thần Tiên Truyện

四库 bộ · 葛洪 (字稚川, 283-343) · Đông Tấn (317-318, kiến võ nguyên niên) · ● high

> 洪撰神仙传十卷，盖于抱朴子内篇既成之后，因其弟子滕升问仙人有无而作。

Hagiography ~84-92 vị thần tiên — tiếp nối Liệt Tiên Truyện (Lưu Hướng). Soạn sau Bão Phác Tử nội thiên, nhân đệ tử Thăng hỏi «tiên nhân hữu vô» mà đáp. Tóm công phu tu luyện/đan đạo/thi giải (cụt giải). NỀN TẢNG văn học hagiography đạo giáo, ảnh hưởng toàn bộ hậu thế tiên truyện. ⚠ KHÔNG 收 Minh正统道藏 (hiện hành bản 汉魏丛书/四库).

Dùng: văn bản nền đạo giáo Lục triều · đan đạo · thi giải thuật

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG收 Minh正统道藏 (汉魏丛书 1592/四库 1782); 葛洪/Đông Tấn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%A5%9E%E4%BB%99%E5%82%83
- Wikipedia EN — https://en.wikipedia.org/wiki/Shenxian_Zhuan

---

老子河上公章句（道德真经注） Hà Thượng Công Chương Cú

洞神 bộ · 河上公 (thác danh; thực ~120-200 CN) · Đông Hán · ● high

> 道可道，谓经术政教之道也。非常道，非自然生长之道也。

Bản chú giải CÓ HỆ THỐNG SỚM NHẤT còn sót của Đạo Đức kinh — gắn «TRỊ QUỐC» với «TRỊ THÂN» làm một. Đề thanh hư vô vi + TAM BẢO dưỡng sinh (hành khí-cố tinh-dưỡng thần); mỗi chương đặt tiêu đề pháp tu (thể đạo/dưỡng thân/an dân...). Nền tảng thiền đạo + nội đan sau, từng là bản chuẩn đạo tạng Lưu-Đường.

Dùng: đạo đức kinh qua lăng kính đạo giáo dưỡng-sinh/thanh-hư vô-vi

道藏 DZ682 · DZ682 洞神部玉诀類; 河上公/Đông Hán; trị quốc+trị thân.

Nguồn (2):

- CTEXT 河上公 — https://ctext.org/heshanggong/zhs
- Wikipedia — https://en.wikipedia.org/wiki/Heshang_Gong

老子道德经注（王弼本） Vương Bật Đạo Đức Kinh Chú

洞神 bộ · 王弼 (226-249) · Tam Quốc Ngụy · ● high

ĐỈNH CAO HUYỀN HỌC Ngụy-Tấn — đọc đạo đức kinh như hình thượng học «DĨ VÔ VI BẢN» (lấy Vô làm gốc), triệt tiêu lớp đọc công-pháp/dưỡng-sinh Hà Thượng Công → khai triết học thuần túy. 4 quyển = BẢN CHUẨN đạo đức kinh 81 chương lưu hành đến nay; định hình toàn chú giải Lão tử sau.

Dùng: bản văn bản/chú giải thẩm quyền đạo đức kinh 81 chương · khung «Vô-Hữu/Bản-Mạt»

道藏 DZ690 · DZ690 洞神部玉诀類; 王弼/Ngụy; huyền học «dĩ vô vi bản».

Nguồn (2):

- 維基文庫 王弼本 — https://zh.wikisource.org/wiki/道德经_(王弼本)
- chineseclassic — https://www.chineseclassic.com/content/426

列仙传 Liệt Tiên Truyện

洞真 bộ · (thác danh 刘向; thực biên ~2c CN, Đông Hán) · Đông Hán (thác danh Tây Hán) · ● high

TIÊN TRUYỆN sớm nhất còn sót — chép ~70 vị tiên từ Xích Tùng Tử→Huyền Tục, thể lệ liệt-truyện chính sử. Mỗi truyện ghi lai lịch + phương thuật đắc đạo + tán ngữ; nửa số tiên đắc lực dược thảo/khoáng. KHUÔN MẪU cho Thần Tiên Truyện (葛洪) + Phật giáo Cao Tăng Truyện.

Dùng: hồ sơ tiên-nhân (tên/hiệu/tiên-tích/phương thuật) · mỏ điển cổ phú chú

道藏 DZ294 · DZ294 洞真部记传類; thác danh 刘向/Đông Hán; ~70 vị tiên.

Nguồn (2):

- Wikipedia — https://en.wikipedia.org/wiki/Liexian_Zhuan
- chinaknowledge — https://www.chinaknowledge.de/Literature/Daoists/liexianzhuan.html

---

老子变化经（敦煌本 S.2295） Lão Tử Biến Hóa Kinh

敦煌写本 bộ · (khuyết danh; lục triều đạo giáo) · Lục triều (bản sao 612 CN, Tùy đại nghiệp 8) · ● high

> 化生玄妙玉女。自玄妙玉女生后，三气变化，五色玄黄，大如弹丸，入玄妙口中。

Kinh đạo giáo sớm về LÃO QUÂN HÓA THÂN — đồng nhất Lão Tử với Đạo («Lão Tử=Đạo», tiền thiên địa), thuật Ngài hóa sinh qua Huyền Diệu Ngọc Nữ → giáng sinh họ Lý + các lần biến hóa cứu độ. Còn ~95 dòng/~1600 chữ. ⚠ KHÔNG thu正统道藏; chỉ 敦煌 S.2295.

Dùng: Lão-quân hóa-thân giáo nghĩa · thần thoại vũ trụ luận

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thu正统道藏; chỉ 敦煌 S.2295 (bản sao 612); lục triều.

Nguồn (2):

- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/老子变化经/18832712
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=老子變化經(敦煌本)

三坛圆满天仙大戒（初真戒·中极戒·天仙大戒） Tam Đàn Đại Giới

洞真 bộ · (戒本 khuyết danh Lục triều-Đường sơ; 制度 清·王常月 hệ thống hóa) · 戒本 Đông Tấn-Nam triều-Đường sơ; 制度 Thanh sơ (1656) · ● high

> 出家超俗，皆宿有良契……若慎终如始，精至修炼，当福及七祖，庆流一门。

Hệ thống GIỚI LUẬT TỐI CAO toàn chân đạo — 王常月 thanh sơ định hình 3 cấp thụ: SƠ CHẦN (10 giới, nhập đạo chi môn) → TRUNG CỰC (300 giới, dựa 智慧观身大戒文 DZ1364) → THIÊN TIÊN (viên mãn giới). Lấy giới luật nền tu tâm; chỉ ai trì Trung Cực vô phạm mới tiến thọ Thiên Tiên → «Diệu Đạo Sư».

Dùng: toàn chân thụ giới · luật tông · đạo sĩ nhật dụng

道藏 DZ180 · DZ180 初真戒文 (洞真戒律) + DZ1364 中极戒; 制度 清·王常月 1656.

Nguồn (2):

- 維基 初真十戒文 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%99%9B%E7%9A%87%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E5%88%9D%E7%9C%9F%E5%8D%81%E6%88%92%E6%96%87
- 維基 智慧观身大戒文 DZ1364 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E6%B4%9E%E7%9C%9F%E6%99%BA%E6%85%A7%E8%A7%80%E8%BA%AB%E5%A4%A7%E6%88%92%E6%96%87

洞玄灵宝长夜之府九幽玉匮明真科 Cửu U Ngọc Quỹ Minh Chân Khoa

正一 bộ · (khuyết danh; cổ linh bảo kinh) · Đông Tấn末-Nam triều初 (陆修静灵宝经目) · ● high

CỔ LINH BẢO kinh cốt tủy ĐỘ VONG — Nguyên Thỉ Thiên Tôn vì 7240 đồng tử tuyên tội phúc nhân quả/thiện ác báo ứng. Mô tả vô số tội nhân chịu hình CỬU U địa ngục + thiết 24 điều khoa giới (10 thiện nhân duyên + tội phúc duyên đối). NGUỒN GỐC Minh Chân trai khoa nghi sau.

Dùng: linh bảo độ亡 · minh chân trai khoa nghi · cứu拔 cô hồn/giải tội/độ thất tổ

道藏 DZ1411 · DZ1411 (正一部, bản源 cổ linh bảo); 24 khoa giới; cửu u địa ngục.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E9%95%B7%E5%A4%9C%E4%B9%8B%E5%BA%9C%E4%B9%9D%E5%B9%BD%E7%8E%89%E5%8C%
- 識典古籍 DZ1411 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1411

高上神霄玉清真王紫书大法 Thần Tiêu Tử Thư Đại Pháp

正一 bộ · (khuyết danh; thần tiêu phái, liên hệ 王文卿 1093-1153 truyền) · Bắc Tống末-Nam Tống初 · ● partial

Kinh CỐT TỦY THẦN TIÊU PHÁI — 神霄玉清真王 (Nam cực trường sinh đại đế) năng thụ pháp. Chủ «NỘI ĐAN VI THỂ, LÔI PHÁP VI DỤNG»: nội luyện tinh-khí-thần nền, cảm thông thiên lôi. NGŨ LÔI THẦN PHÙ triệu役 lôi bộ chư tướng (cửu thiên lôi bộ đại tướng), cầu vũ/trừ tà/trị bệnh. 12 quyển. (⚠ thay «神霄玉诀» — kinh đó KHÔNG tồn tại độc lập, chỉ trích引).

Dùng: thần tiêu ngũ lôi đại pháp · cầu vũ/trừ tà/trị bệnh · sư thụ phù lục

道藏 DZ1219 · DZ1219 正一部 (12卷); ⚠ thay «神霄玉诀» (kinh đó phi độc lập, chỉ trích引 trong玉匣记序/道法会元).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E9%AB%98%E4%B8%8A%E7%A5%9E%E9%9C%84%E7%8E%89%E6%B8%85%E7%9C%9F%E7%8E%8B%E7%B4%AB%E6%9B%B8%E
- 識典古籍 DZ1219 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1219

高上月宫太阴元君孝道仙王灵宝净明黄素书 Tịnh Minh Hoàng Tố Thư

洞玄 bộ · (khuyết danh Tống-Nguyên tịnh minh đạo; 元·傅飞卿 chú) · Tống-Nguyên · ● partial

> 黄素交光，垂芒照耀，映於月宫，故号月宫太陰元君孝道仙王灵宝净明黄素天尊。

Kinh TRUNG TÂM TỊNH MINH TRUNG HIẾU ĐẠO — nguyệt cung thái âm nguyên quân tôn xưng «HIẾU ĐẠO TIÊN VƯƠNG/MINH VƯƠNG linh bảo tịnh minh hoàng tố thiên tôn». Lấy TRUNG HIẾU làm gốc thành tiên + kết hợp phù lục khoa nghi với nội đan. 10 quyển (含 hoàng tố thư nhập đạo phẩm) = giáo nghĩa cốt tủy tịnh minh phái 刘玉. (⚠ thay «孝道明王经» — kinh đó chưa verify đích xác trong đạo tạng).

Dùng: tịnh minh đạo hiếu đạo tu tiên · nhật dụng tu trì · hoàng tố pháp

道藏 DZ555 · DZ555 洞玄部方法類 (10卷); ⚠ thay «孝道明王经» (kinh đó chưa verify trong đạo tạng); 傅飞卿 chú.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%AB%98%E4%B8%8A%E6%9C%88%E5%AE%AE%E5%A4%AA%E9%99%B0%E5%85%83%E5%90%9B%E5%AD%9D%E9%81%93%E4%BB%99%E7%8E%8
- 識典古籍 DZ555 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0555

洞玄灵宝真灵位业图 Chân Linh Vị Nghiệp Đồ

洞真 bộ · 陶弘景 纂 (唐·闾丘方远 校 định bản truyền thế) · Nam triều Lương (~499-517) · ● high

> 玉清三元宫，上第一中位：上合虚皇道君应号元始天尊。

Đạo giáo ĐẦU TIÊN lập hệ THẦN CHỨC CÓ CẤP BẬC rõ ràng — chia tiên chân 7 phẩm giai tầng, mỗi phẩm có «trung vị» chủ thần + tả/hữu vị. Đỉnh = Nguyên Thỉ Thiên Tôn ở Ngọc Thanh. DỌN NỀN toàn bộ thần phổ đạo giáo sau. (陶弘景 biên, cùng tác giả Chân Cáo + Đăng Chân Ẩn Quyết.)

Dùng: tra thần vị/bậc phẩm/danh xưng tiên chân · nền thần phổ đạo giáo lục triều

道藏 DZ167 · DZ167 洞真部谱录類 (腾字号); 陶弘景/梁 + 闾丘方远/Đường; 7 phẩm thần phổ.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%9C%9F%E9%9D%88%E4%BD%8D%E6%A5%AD%E5%9C%96
- CTEXT DZ167 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=758084

上清握中诀 Thượng Thanh Ức Trung Quyết

洞真 bộ · (khuyết danh; 《通志·艺文略》 ghi 陶弘景; thực Lục triều tập tục) · Nam Bắc Triều (thượng thanh phái tập) · ● high

> 玄上太微，北极紫盖，下有太真，游翔九外。

Tập hợp BÍ QUYẾT tu luyện sớm phái thượng thanh: PHỤC NHẬT KHÍ/PHỤC TINH NGUYỆT + CÚC TAM HỒN/CHẾ THẤT PHÁCH + thủ huyền đan + bộ tinh đẩu + tồn thần nội quán. Văn ghi «đây là quyết của Chu quân» → liên hệ dòng Chu Tử Dương.

Dùng: công pháp tu luyện thượng thanh · tồn tưởng/phù chú/nội quán lục triều

道藏 DZ140 · DZ140 洞真部玉诀類 (3卷); thượng thanh bí quyết tập.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ140 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=112133
- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E6%8F%A1%E4%B8%AD%E8%A8%A3

上清太上八素真经 Bát Tố Chân Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh; thượng thanh sớm) · Đông Tấn-Nam triều (bát tố hệ kinh) · ● high

> 《太上隐书八素真经》者，乃玄清玉皇之道也。

Một biến «BÁT TỐ CHÂN KINH» (kinh của 8 tinh khiết) = đạo Huyền Thanh Ngọc Hoàng. Thuật dòng truyền: Thượng Hoàng Thiên Đế → Thái Vi Thiên Đế Quân → Tam Nguyên Tử Tinh Đạo Quân → Chân Dương Nguyên Lão Quân → Thái Thượng Đạo Quân. Liệt kinh tịch cần tu theo bậc thượng/trung/hạ chân để đăng thăng.

Dùng: giáo lý thượng thanh «bát tố» hệ · tu chân phẩm vị thời lục triều

道藏 DZ426 · DZ426 洞玄部玉诀類; bát tố hệ kinh thượng thanh.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E5%85%AB%E7%B4%A0%E7%9C%9F%E7%B6%93
- Brill bibliography — https://brill.com/display/book/9781684175161/BP000011.pdf

---

火师汪真君雷霆奥旨 Hỏa Sư Ôn Chân Quân Lôi Đình Áo Chỉ

正一 bộ · Uông Tử Hoa (火师, Đường Khai nguyên 714-789) thuật; 王文卿 (thần tiêu) truyền; Chử Chấp Trung chú; 白玉蟾 tự · Đường (nguyên) / Tống (truyền-chú-tự) · ● high

> 火师曰：凡受五雷大法，非上品仙官之职，不能悟此玄机。内则修炼自己还丹，固外则廓邪治病。

Kinh cốt tủy THẦN TIÊU LÔI ĐIỆN phái — «NỘI ĐAN LA THỂ, LÔI ĐIỆN PHÁP LA DỤNG» («không luyện nội đan, hình hoàn bại hoại»). Công: tồn tưởng ngũ tạng khí → ngũ phương lôi điện thần + ngũ khí triều nguyên + tam hoa tụ đỉnh; «Lôi thành tức tại tâm trung», «Ngã tức lôi điện thần». Dùng cầu vư/tế tà/chữa bệnh («vận lôi điện ư chưởng thượng»). (Trong DZ1220 đạo pháp hội nguyên q.76; không có số DZ độc lập.)

Dùng: thần tiêu ngũ lôi đại pháp · nội luyện nền (王文卿→白玉蟾 hệ)

道藏 DZ1220 · Trong DZ1220 道法会元 q.76 (phi số DZ độc lập); 火师 Uông Tử Hoa/Đường + 王文卿 truyền.

Nguồn (2):

- CTEXT 道法会元 q.76 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=793144
- 道教在线 — http://www.daoist.org/BookSearch(test)/list014/r2-012.pdf

---

上清北极天心正法 Thiên Tâm Chính Pháp

洞玄 bộ · (khuyết danh; dẫn 张虚靖 thiên sư ngữ) · Nam Tống (~thao) · ● high

> 凡天心法者，自太上降鹤鸣山，日授天师，指东北极之书，僻除邪魔，救民是务……初传惟有三符：一乃天空大圣符，二乃黑杀符，三乃三光符。

Kinh cốt tủy THIÊN TÂM PHÁI (1 trong 3 đại lôi điện phái) — «tự Thái Thượng giáng Hạc Minh Sơn nhật thụ thiên sư chỉ Đông Bắc Cực chi thư tị trà tà ma cứu dân thị vụ». Sơ truyền CHỈ 3 PHÙ: Thiên Không Đại Thánh phù / Hắc Sát phù / Tam Quang phù + Bắc Cực trà tà viện ấn («tam phù nhất ấn»). Nhấn «hành pháp tiên tu nội công», thượng thừa thiên sư đạo, hạ khởi lôi điện hệ.

Dùng: thiên tâm phái «tam phù nhất ấn» · trừ tà/trị bệnh/hộ thân

道藏 DZ567 · DZ567 洞玄部方法類 (⚠ SỬA từ DZ999 — DZ999 thực là 周易参同契); thiên tâm tam phù nhất ấn.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ567 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=664129
- 識典古籍 DZ567 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0567

七真年谱 Thất Chân Niên Phổ

洞真 bộ · 李道谦 (天乐子, 1219-1296; 马 đan dương đích truyền) · Nguyên (1271, chí nguyên tân vị) · ● high

> 遍考师真文集及诸家所撰传记，起重阳祖师降世之岁，至长春真人升仙之秋，一百一十六年之间出处事迹，编次通为一谱。

TOÀN CHÂN GIÁO SỬ biên niên cốt cán — khởi Trùng Dương giáng thế (1112) → Trường Xuân chân nhân thăng tiên (1227), thông 116 năm. Ký Vương Trùng Dương THẤT ĐẠI ĐỆ TỬ (马丹阳/谭处端/刘处玄/丘处机/王处一/郝大通/孙不二). «Biến khảo sư chân văn tập + chư gia truyện ký» biên thứ thành nhất phổ. Sử liệu cực cao, cùng 金莲正宗记 + 甘水仙源录 tham chiếu.

Dùng: hạch tâm sử liệu toàn chân đạo sớm · định niên đại

道藏 DZ175 · DZ175 洞真部谱录類; 李道谦 1271; 116 năm toàn chân sử.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%B8%83%E7%9C%9F%E5%B9%B4%E8%AD%9C
- Kanripo KR5a0176 — https://github.com/kanripo/KR5a0176

终南山祖庭仙真内传 Chung Nam Sơn Tổ Đình Nội Truyện

洞神 bộ · 李道谦 (天乐真人) · Nguyên (~1284, chí nguyên nhị thập niên) · ● high

Toàn chân TIÊN TRUYỆN — 3 quyển ghi 37 vị Kim-Nguyên toàn chân cao đạo sự tích. Quyển thượng ký cùng Vương Trùng Dương ư Lưu Tương thôn kết mao tu đạo 的 Hòa Ngọc Thiền + Lệ Linh Dương + đệ tử. Chung Nam Sơn Lâu Quan = đạo giáo tiên hiền Doãn Hỉ cố cư («Tổ Đình» danh ra đây). Cùng 七真年谱 + 甘水仙源录 TRÙ TAM BỘ sử liệu toàn chân Kim-Nguyên.

Dùng: toàn chân đạo sử · chung nam sơn tổ đình (trùng dương vạn thọ cung) · lâu quan đạo phái

道藏 DZ955 · DZ955 洞神部记传類; 李道谦 ~1284; 37 vị cao đạo; trù tam bộ (DZ175/955/973).

Nguồn (2):

- CTEXT DZ955 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=210171
- 識典古籍 DZ955 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0955

太微帝君二十四神回元经 Nhị Thập Tứ Thần Hồi Nguyên Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; thượng thanh phái) · Lục triều (Đông Tấn-Nam triều, 4-6c) · ● high

> 太微帝君，太一造形，紫元内神，二十四真人，混气变生，主仙上精，散解胞结，释滞关元。

Kinh dạy phép TÔN TƯ 24 THÂN THẦN cư trú trong cơ thể — chia thượng/trung/hạ cảnh mỗi cảnh 8 vị (bát cảnh). Niệm danh hiệu + vị trí các thần để «trị trấn nhất thân, bảo thủ nguyên tinh», tán giải bào kết, thông quan nguyên. Công phu 18 năm → Thái Vi Đế Quân sai Thái Nhất Ngũ Thần lai độ hóa thân thăng thiên. (Ngyen 1 thiên của《Động Phòng Thượng Kinh》sau tách.)

Dùng: tồn tư thân thần · nội đan thượng thanh · «nhân thể tức vũ trụ»

道藏 DZ1455 · DZ1455 (Schipper/Robinet phân 洞真; vật lý vạn lịch tục đạo tạng 正一 — bu tranh nghị).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E5%BE%AE%E5%B8%9D%E5%90%9B%E4%BA%8C%E5%8D%81%E5%9B%9B%E7%A5%9E%E5%9B%9E%E5%85%83%E
- 識典古籍 DZ1455 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1455

太上紫微中天七元真经 Tử Vi Thất Nguyên Chân Kinh

正一 bộ · (khuyết danh) · Nam Bắc Triều mạt-Tùy/Đường (6-7c) · ● high

> 元始天尊演化诸天上皇之劫，镇治紫微中宫，大会说法。

Kinh ngụy thác THẤT NGUYÊN CHÂN NHÂN (BẮC ĐẨU thất tinh quân) thuyết pháp, do Nguyên Thỉ Thiên Tôn tuyên diễn tại Tử Vi Trung Cung. 7 thiên thư văn/chú quyết, mỗi thiên = thần chú công đức 1 vị bắc đẩu tinh quân. Pháp: tồn thần tụng chú + đái phục phù lục → trường sinh/tiêu tai/độ ách/chiêu chân phục ma. TRUNG TÂM tín ngưỡng Bắc Đẩu-Bắc Đế.

Dùng: bắc đẩu tín ngưỡng · tụng chú tiêu tai diên sinh · phù lục hộ thân

道藏 DZ1421 · DZ1421 正一部; Bắc Đẩu thất tinh; ⚠ đề chuẩn «真经» (phi «真人经»).

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%B4%AB%E5%BE%AE%E4%B8%AD%E5%A4%A9%E4%B8%83%E5%85%83%E7%9C%9F%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ1421 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1421

洞真太上三九素语玉精真诀 Tam Cửu Tố Ngữ Ngọc Tinh Chân Quyết

洞真 bộ · (khuyết danh; thượng thanh phái) · Đông Tấn (《Chân Cáo》q.5 đã dẫn → tiền Đường) · ● high

> 三九素语，披解灵关，玉精真诀，理命长存。

BÍ QUYẾT tu chân thượng thanh — 3 chương: (1) tồn tư NGŨ ĐẾ an định ngũ tạng, (2) BÁT TIẾT ĐẦU THÍCH PHÁP (tấu sớ tạ tội theo 8 tiết khí), (3) khắc phù hành đạo. Cốt: «thích ngũ tạng, khai lý u quan» — vạn khí bất cố/chân linh bất hân thì «vạn bất đắc tiên». «Tam cửu tố ngữ» = 27 (3×9) âm tiết bí ngữ mở linh quan. Khinh truyền «thương diệt tử thân».

Dùng: tồn tư ngũ tạng-thất quan · khai linh quan · phù quyết hành đạo · sám tạ tội bát tiết

道藏 DZ1327 · DZ1327 洞真部玉诀類; 《Chân Cáo》q.5 dẫn chứng; tam cửu = 27 âm tiết bí ngữ.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1327 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=839351
- 識典古籍 DZ1327 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1327

上清外国放品青童内文 Ngoại Quốc Phóng Phẩm Thanh Đồng Nội Văn

正一 bộ · (khuyết danh; thượng thanh phái) · Lục triều (4-5c) · ● high

> 元始自然，青阳郁冥，玄化空洞，无量无形，结气凝国，芬世为名。

2 quyển, THƯỢNG THANH KỲ THƯ (tương truyền Cao Thượng Ngọc Đế truyện Thượng Tướng Thanh Đồng Quân). «Ngoại quốc phóng phẩm» = THẦN THÁNH ĐỊA LÝ chư phương ngoại quốc (cửu quốc hệ thống): «kết khí ngưng quốc, phân thế vi danh» → thể hiện thế giới quan thần thánh hóa địa lý độc đáo thượng thanh. Tồn tư niệm chú + đọc chân danh + đới phù. (Được《Vô Thượng Bí Yếu》dẫn như«Động Chân ngoại quốc phóng phẩm kinh».)

Dùng: thần thánh địa lý thượng thanh · tồn tư phù lục · vũ trụ quan thần tiên hóa thế giới

道藏 DZ1373 · DZ1373 (vật lý 正一; nội dung thượng thanh kỳ thư); 《Thượng Thanh đại chân kinh mục》trước 500 ghi.

Nguồn (2):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%96%E5%9C%8B%E6%94%BE%E5%93%81%E9%9D%92%E7%AB%A5%E5%85%A7%E6%96%87
- 識典古籍 DZ1373 — https://www.shidianguji.com/book/DZ1373

嵩山太无先生气经 Tung Sơn Thái Vô Khí Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh; truyền từ Vương công núi La phù) · Đường (Đại lịch ~766-779) · ● high

> 至如内气已正，一是曰胎息；身中自有，非假外求。

Kinh phân biệt rõ NGOẠI KHÍ (các pháp phục khí như nhị cảnh/ngũ nha/lục vật — cương kính khó phục) với NỘI KHÍ/ĐẠI TỨC sẵn có trong thân. Cốt: phục dưỡng nội khí kết thành huyền châu ở đan điền = «đại tức», KHÔNG cần mượn ngoài. >16 khẩu quyết (phục-tiến-đào-điều-yết-hành-luyện-ủy-bế-bố khí + lục khí ha-hư-xuy-hu...). «Mệnh ở ta không ở trời đất».

Dùng: phục khí/đại tức · dưỡng sinh diên niên · nội đan cơ sở

道藏 DZ824 · DZ824 洞神部方法類; 唐 大历; «mệnh ở ta» khẩu quyết.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ824 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=853568
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/嵩山太无先生气经/8582036

太上肘后玉经方 Trửu Hậu Ngọc Kinh Phương

洞神 bộ · 卢遵元 (hiệu 霞栖子/栖霞子) biên · Đường (825, bảo lịch ất mùi) · ● high

> 宝历乙未岁，霞栖子卢遵元持太上八方絪縕玄宝一轴以授隐栖施君。

Phương thư PHỤC THỰC dưỡng sinh — lấy BÁT QUÁI làm cương, liệt 8 phương thuốc huyền diệu («Thái Thượng Bát Phương Yên Uẩn Huyền Bảo»): Càn-thất tinh tán / Khôn-tứ phiến tán / Cấn-hà xa phương / Tốn-tứ đồng tán / Ly-lộc giác phân / Đoái-kiếm kim đan / Khảm-nam nhạc chân nhân phương / Chấn... Truyền Sào Cư Tử phụng sự Đông Hải Thanh Đồng Quân 20 năm mới khẩu thụ.

Dùng: phục thực dược-đan · thảo mộc/khoáng vật dưỡng sinh diên niên

道藏 DZ872 · DZ872 洞神部方法類; 卢遵元/Đường 825; bát quái 8 phương thuốc.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太上肘后玉经方
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太上肘后玉经方

长生胎元神用经 Trường Sinh Thai Nguyên Thần Dụng Kinh

正一 bộ · (kinh khuyết danh Đường; 仵任郎赵 chú) · Đường · ● high

> 炁结为形，形是受炁之本宗，炁是形之根元。

Luận PHỤC KHÍ-HÀNH KHÍ — trích sao từ 嵩山太无先生气经 + 幼真先生服内元气诀. Cốt: thần-khí = mẹ-con («khí kết thành hình, hình là gốc nhận khí, khí là rễ của hình»); thủ hạ nguyên «huyền châu» + thần nội thị + «thai từ phục khí mà kết» + «hoàn tinh bổ não». Kèm điều khí/hành khí khẩu quyết + tồn tưởng 24 thần + phương trừ cửu trùng (cửu trùng/thi).

Dùng: phục nguyên khí · dưỡng thần-kết thai · đạo y trừ cửu trùng

道藏 DZ1405 · DZ1405 正一部 (Schipper=1394); Đường; trích sao 嵩山太无气经.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1405 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=957608
- 識典古籍 DZ1405 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1405

唐玄宗御注道德真经 Đường Huyền Tông Ngự Chú

洞神 bộ · 李隆基 (唐玄宗) · Đường (Khai nguyên ~732-735) · ● high

Bản chú giải ĐẦU TIÊN do HOÀNG ĐẾ Trung Hoa đích thân soạn — ban hành Khai Nguyên, xuống chiếu nhà nhà phải có để đọc. Thần chỉ «LÝ THÂN LÝ QUỐC»: tu thân + trị quốc đồng nhất thể. Lấy 河上公 bản làm底 bản → đưa đạo giáo thành Ý THỨC HỆ QUỐC GIA nhà Đường, đặt khuôn mẫu «tứ đế ngự chú» (Đường Huyền Tông/Tống Huy Tông/Minh Thái Tổ/Thanh Thế Tổ).

Dùng: khuôn mẫu hoàng gia chú Lão · tham chiếu truyền thống «lý thân lý quốc»

道藏 DZ677 · DZ677 洞神部玉诀類; Đường Huyền Tông ~732-735; first emperor 注; «lý thân lý quốc».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%94%90%E7%8E%84%E5%AE%97%E5%BE%A1%E8%A8%BB%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ677 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0677

道德真经传（陆希声） Lục Hy Thanh · Đạo Đức Truyện

洞神 bộ · 陆希声 · Đường (~880-895, mạt Đường) · ● high

> 老子之术本于质，质以复性。

Lấy NHO GIÁO kinh nghĩa giải Lão tử — «LÃO TỬ CHI THUẬT BẢN Ư CHẤT, CHẤT DĨ PHỤC TÍNH»: gốc đạo Lão là chất phác, mục đích là phục tính. Động cơ «hóa tình phục tính, dĩ tính chính tình». Tự序 điều hòa Khổng-Lão: hai thánh cùng cứu thế, chỉ khác văn-chất. Đại biểu «DĨ NHO GIẢI LÃO» đời Đường (đối trọng thành huyền anh/đỗ quang đình trọng đạo phái).

Dùng: khuynh hướng «dĩ Nho giải Lão» Đường · hội thông Nho-Đạo

道藏 DZ685 · DZ685 洞神部玉诀類; 陆希声/mạt Đường; «dĩ Nho giải Lão».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E5%82%B3_(%E9%99%B8%E5%B8%8C%E8%81%B2)
- 識典古籍 DZ685 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0685

宋徽宗御解道德真经 Tống Huy Tông Ngự Giải

洞神 bộ · 赵佶 (宋徽宗) · Bắc Tống (1118, trọng hòa nguyên niên) · ● high

> 道者，人之所共由；德者，心之所自得。

Hoang đế Tống Huy Tông hạ chiếu 1118 — dung hợp TAM GIÁO (Nho-Thích-Đạo), dẫn庄子/列子/Luận ngữ/Mạnh/Thi/Thư giải Lão. Tự định nghĩa «ĐẠO giả nhân chi sở cộng do, ĐỨC giả tâm chi sở tự đắc»; Đạo亘 vạn thế bất hao, Đức đầy trọn nhất tính thường còn. Biến Lão tử thành cơ sở triết học-thần thánh hóa chính sách «tôn Đạo hưng giáo». Một trong «tứ đế ngự chú».

Dùng: chính sách hưng Đạo + tam giáo dung hợp cuối Bắc Tống · «tứ đế ngự chú»

道藏 DZ680 · DZ680 洞神部玉诀類; 宋徽宗 1118; tam giáo dung hợp; sớ giải DZ683 章安.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%AE%8B%E5%BE%BD%E5%AE%97%E5%BE%A1%E8%A7%A3%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93
- 識典古籍 DZ680 — https://www.shidianguji.com/book/DZ680

道德真经论（司马光） Tư Mã Quang · Đạo Đức Luận

洞神 bộ · 司马光 (1019-1086) · Bắc Tống · ● high

> 夫道德连体，不可偏举，今从本名。

Tư Mã Quang (tác giả Tư Trị Thông Giám) đọc Lão tử theo lăng kính NHO GIA CHÍNH THỐNG nhưng độc lập. Cho «ĐẠO ĐỨC LIÊN THỂ, BẤT KHẢ THIÊN CỬ» → phục hồi bản danh nguyên thủy, không chia thượng/hạ thành đạo kinh-đức kinh. Khác đa số chú gia, chủ «đạo diệc khả ngôn đạo» (đạo vẫn có thể nói được) → giảm thần bí hóa Lão. Đại biểu «dĩ Nho lý giải Lão» Bắc Tống (đối trọng Vương An Thạch phái).

Dùng: Lão học Bắc Tống Nho gia chính thống · đối chiếu Vương An Thạch/Tô Trách

道藏 DZ689 · DZ689 洞神部玉诀類; 司马光/Bắc Tống; «dĩ Nho lý giải Lão» chính thống.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E8%AB%96
- 識典古籍 DZ689 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ689

太上洞玄灵宝诸天内音自然玉字 Chư Thiên Nội Âm Tự Nhiên Ngọc Tự

洞真 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn末-Nam triều初 (4-5c, cổ linh bảo) · ● high

> 凝飞玄之气以成灵文，合八会以成音，和五合而成章。

Cổ linh bảo kinh cốt lõi — «NỘI ÂM THIÊN THƯ/TỰ NHIÊN NGỌC TỰ»: 32 trời × 8 chữ = 256 CHỮ VÂN TRIỆN THIÊN VĂN do khí trời kết thành. Nguyên Thỉ Thiên Tôn thuyết tại Xích Lương thế giới, dẫn «Đại Phạm Ẩn Ngữ Vô Lượng Động Chương Ngọc Quyết». NỀN TẢNG thiên thư hệ Linh Bảo-Độ Nhân kinh.

Dùng: linh bảo thiên thư truyền thụ hệ · vân篆 chân văn · vũ trụ luận linh bảo

道藏 DZ97 · DZ97 洞真部玉诀類; 256 thiên văn chữ; 陆修静灵宝经目.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%AB%B8%E5%A4%A9%E5%85%A7%E9%9F%B3%E8%87%AA%E7%84%B6%E7%8E%89%E5%AD%9
- 識典古籍 DZ97 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0097

太上洞玄灵宝三元品戒功德轻重经 Tam Nguyên Phẩm Giới Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn末-Lưu Tống sơ (cổ linh bảo) · ● high

> 天尊曰：上元一品天官，元气始凝，三光开明，结青黄白之气，置上元三宫。

Cổ linh bảo GIỚI LUẬT kinh — phân thượng/trung/hạ nguyên (thiên-địa-thủy quan), liệt 180 điều «TAM NGUYÊN PHẨM GIỚI TỘI MỤC» với công đức khinh trọng. EARLIEST xác lập thượng nguyên(15/1)/trung nguyên(15/7)/hạ nguyên(15/10) TAM QUAN khảo giáo hệ; kết hợp giới luật Phật giáo + thiên sư đạo + phương sĩ.

Dùng: đạo giáo giới luật hình thành · tam nguyên tiết khí · tam quan khảo giáo

道藏 DZ444 · DZ444 洞玄部本文類; 180 tam nguyên phẩm giới; 《Vô Thượng Bí Yếu》 đã dẫn.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E4%B8%89%E5%85%83%E5%93%81%E6%88%92%E5%8A%9F%E5%BE%B7
- CTEXT DZ444 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=403939

太上洞玄灵宝灭度五炼生尸妙经 Ngũ Luyện Sinh Thi Diệu Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh) · Đông Tấn末-Nam triều初 (cổ linh bảo) · ● high

> 三十二天帝君即坐，各命飞天神人披紫阳玉台，开明真玉匮，出天中灵音自然玉书无量洞章，以属地官，度一切人，安尸镇灵，保魂录神。

Cổ linh bảo ĐỘ VONG/LUYỆN THI kinh cốt lõi — 32 thiên đế xuất «linh âm tự nhiên thiên thư» giao địa quan, độ nhất thiết nhân, an thi trấn linh, bảo hồn lục thần. Lập NGŨ PHƯƠNG NGŨ ĐẾ (Thanh-Xích-Hoàng-Bạch-Hắc) «luyện độ ngũ tiên an linh trấn thần» thiên văn + hoàng tăng chương pháp, đào độ cửu u địa ngục hồn.

Dùng: linh bảo độ亡/luyện thi nghi quỹ · ngũ phương ngũ đế · cửu u địa ngục cứu độ

道藏 DZ369 · DZ369 洞玄部本文類; ngũ phương ngũ đế luyện độ; 敦煌 P.2865+S.298.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%BB%85%E5%BA%A6%E4%BA%94%E9%8D%8A%E7%94%9F%E5%B1%8
- 識典古籍 DZ369 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0369

太清中黄真经 Trung Hoàng Chân Kinh

洞神 bộ · (đề 九仙君 soạn / trung hoàng chân nhân chú) · Đường (~7-10c) · ● high

Kinh thể thất ngôn cổ thi — 18 chương (nội dưỡng hình thần/thực khí huyền vi/ngũ nha hàm ác...). Cốt: thực khí tịnh cốc + thai tức + tồn tư nội thần → nuôi phôi «trung hoàng» (khí giữa) kết nội đan. Một trong những văn bản THAI TỨC SỚM NHẤT đạo giáo. (Khác thai tức kinh DZ818/819 — đây «thai tạng luận/trung hoàng chân kinh» độc lập.)

Dùng: thai tức/tịnh cốc/ngũ nha · nội luyện «cải mệnh»

道藏 DZ817 · DZ817 洞神部方法類 (⚠ KHÔNG phải DZ842); 18 chương; thai tức sớm.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ817 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0817
- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/太清中黄真经

太上老君说五厨经（尹愔注） Ngũ Trù Kinh

洞神 bộ · (kinh khuyết danh Lục triều; 尹愔 chú Đường Huyền Tông thời) · Kinh Lục triều / chú Đường (~8c) · ● high

> 一气和泰和

Kinh thể ngũ ngôn vận ngữ — CHỈ 20 câu, 5 chương. «Ngũ trù» = ngũ tạng/khí ngũ phương, tồn dưỡng ngũ phương sinh khí. Tông: «TỒN NHẤT KHÍ HOÀ THÁI HOÀ» → ngũ tạng sung mãn, ngũ thần tĩnh chính. Tư tưởng nền phái phục khí/tồn tư (司马承祯 dẫn trong phục khí tinh nghĩa luận).

Dùng: mantra ngắn điều hoà ngũ tạng/phục khí · tồn tư

道藏 DZ763 · DZ763 洞神部玉诀類; 20 câu/5 chương; 尹愔 chú; ngũ trù=ngũ tạng/khí.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/老子說五廚經注
- CTEXT DZ763 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=92813

皇极经世 Hoàng Cực Kinh Thế

太玄 bộ · 邵雍 (Shào Yōng, tự Nghiêu Phu, thụy Khang Tiết) · Bắc Tống (11c) · ● high

12 quyển: Nguyên Hội Vận Thế (6) + Thanh Âm Luật Phẩm (4) + Quan Vật Nội/Ngoại thiên (2). Cốt: dùng hà lạc tượng số + «NGUYÊN-HỘI-VẬN-THẾ» (1 nguyên = 129.600 năm) suy diễn lịch sử vũ trụ hưng suy; «dĩ vật quan vật». ĐỈNH CAO tượng số học / tiên thiên học. Thu Chính thống đạo tạng 太玄 bộ. (App đã có huangji-engine → entry này = metadata/định vị đạo tạng, tránh duplicate engine.)

Dùng: 象数/先天 học · nguyên hội vận thế vũ trụ suy diễn · (overlap app huangji-engine)

道藏 DZ1040 · DZ1040 太玄部 (q.705-719); 邵雍/Bắc Tống; ⚠ overlap app huangji-engine (kb.js) — entry này = metadata.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ1040 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1040
- 道人家 — https://a.daorenjia.com/daozang18-786

金莲正宗记 Kim Liên Chánh Tông Ký

洞真 bộ · 秦志安 (樗栎道人, 1188-1244) · Nguyên (1241, thái tông 13) · ● high

Cuốn SỬ ĐẠO GIÁO TOÀN CHÂN ĐẦU TIÊN còn tồn tại — kiến tạo hệ phổ «NGŨ TỔ THẤT CHÂN» từ thái thượng lão quân → tây vương mẫu → vương huyền甫 → 钟离权 → 吕洞宾 → 刘海蟾 → 王重阳 → 7 đại đệ tử. ĐẶT NỀN MÓNG tính chính thống cho giáo phái toàn chân. 1 trong 2 tác phẩm toàn chân hiếm hoi thu cả Huyền Đô bảo tạng(Nguyên) + Chính thống đạo tạng(Minh).

Dùng: văn bản nền móng lịch sử + pháp hệ toàn chân · ngũ tổ thất chân

道藏 DZ173 · DZ173 洞真部谱录類; 秦志安/Nguyên 1241; ngũ tổ thất chân.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ173 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=518686
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/金莲正宗记

太古集 Thái Cổ Tập

太平 bộ · 郝大通 (號廣寧/太古, 1140-1212, toàn chân thất chân, khai tổ hoa sơn phái) · Kim (1178 / định bản ~1236) · ● high

Tập thơ-văn-nghị luận郝大通 — nguyên 15 quyển nay 4. Lõi: «DỊCH TƯỢNG SỐ học» nền «TOÀN CHÂN ĐAN ĐẠO DỊCH học» — lấy quẻ hào càn khốn/hà đồ/lạc thư + đồ («càn khốn sinh lục tử đồ/«bát quái số hào thành tuế đồ») diễn nội đan. Thượng thừa Hán dịch tượng số, trung kế đồ thư dịch học, hạ khải toàn chân đan dịch hệ.

Dùng: giao thoa Dịch học-nội đan toàn chân · tượng số Dịch phái hoa sơn

道藏 DZ1161 · DZ1161 太平部; 郝大通/全真七真; Dịch tượng số + nội đan.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1161 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=943514
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/太古集

水云集 Thủy Vân Tập

太平 bộ · 谭处端 (號長真子, 1123-1185, toàn chân thất chân) · Kim (~1167-1185) · ● high

Tập thi-từ-ca >240 bài 谭处端 — thơ từ BÌNH DÂN KHẨU NGỮ, trực chỉ nội đan tâm pháp, xoáy điều tâm/khí/hồn. Xiển dương giáo nghĩa toàn chân thanh tĩnh vô vi. Một trong TỪ TẬP QUAN TRỌNG BẬC NHẤT toàn chân thất chân (cùng đan dương từ/bàn khê tập).

Dùng: văn học + nội đan tâm pháp 谭处端/thất chân · nhập môn tu hành toàn chân

道藏 DZ1160 · DZ1160 太平部; 谭处端/全真七真; >240 thơ-từ bình dân.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/水云集
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/水云集

渐悟集 Tiệm Ngộ Tập

太平 bộ · 马钰 (號丹阳子, 1123-1183, toàn chân thất chân之首, đệ nhị đại chưởng giáo) · Kim (~1182-1183) · ● high

Tập từ khúc >340 bài 马钰 — chủ đề «TIỆM NGỘ» (tu chứng dần dần, ĐỐI LẬP với «đốn ngộ» 丘处机). Nhấn «dần tu dần chứng», tự vịnh tự miễn, tả sinh hoạt tu hành; «chánh tâm thành ý kiêm tu tính mệnh». Xiển dương «thanh tĩnh» tông phong Vương Trùng Dương truyền thụ.

Dùng: trung tâm «tiệm tu» pháp môn 马丹阳 (đối chiếu «đốn ngộ» 丘长春)

道藏 DZ1142 · DZ1142 太平部; 马钰/全真七真之首; >340 từ khúc; «tiệm ngộ».

Nguồn (2):

- CTEXT DZ1142 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=178181
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/渐悟集

道德真经注（苏辙） Tô Triệt · Đạo Đức Chú

洞神 bộ · 苏辙 (1039-1112) · Bắc Tống (~1100) · ● high

> 莫非道也。而可道者不可常，惟不可道，而后可常耳。

Chú Lão tiêu biểu «TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN» Bắc Tống — Tô Triệt dùng nhân nghĩa Nho giáo giải đạo đức kinh, chủ Nho-Phật-Đạo đồng nguyên; lấy «tâm tính» làm phương pháp giải Đạo, nối «cùng lý→tận tính→phục mệnh».

Dùng: tam giáo dung hợp Bắc Tống · «dĩ tâm tính giải Lão»

道藏 DZ691 · DZ691 洞神部玉诀類; 苏辙/Bắc Tống; tam giáo đồng nguyên.

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ691 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0691
- CTEXT DZ691 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=90512&remap=gb

---

道德真经传（吕惠卿） Lã Huệ Khanh · Đạo Đức Truyện

洞神 bộ · 吕惠卿 (1032-1111) · Bắc Tống (1078, nguyên phong nguyên niên) · ● high

> 凡幽而不测者，阴也；明而可见者，阳也。

«Truyện» giải Lão thiên về TRỊ QUỐC CHI ĐẠO — dâng vua thuyết minh «dĩ đạo đức vi trị». Lấy «thập lục tự tâm truyền»(Thượng thư·Đại Vũ Mô) làm khung, tham Nho-Đạo, bàn tu thân-trị quốc, xưng «Đạo» = «hoàng vương chi tông».

Dùng: Lão học Bắc Tống gắn biến pháp + chính trị luận

道藏 DZ686 · DZ686 洞神部玉诀類; 吕惠卿/Bắc Tống 1078; «dĩ đạo đức vi trị».

Nguồn (2):

- 識典古籍 DZ686 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0686
- CTEXT DZ686 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=460797&remap=gb

---

老子注（王安石） Vương An Thạch · Lão Tử Chú

四库 bộ · 王安石 (1021-1086) · Bắc Tống · ● partial

> 道本不可道，若其可道，则是其迹也。

Chú Lão của VƯƠNG AN THẠCH nay chỉ còn 11 chương đầu + dật văn phục dựng qua tập chú. Tư tưởng: «ĐẠO BẢN BẤT KHẢ ĐẠO», phân biệt «đạo thể» với «tích» (dấu vết), điều hòa hình thượng học Đạo gia + danh giáo Nho gia — «dĩ Nho giải Đạo» đặc trưng thời Bắc Tống (Kinh Công Tân học). ⚠ KHÔNG thu正统道藏 (nguyên thư thất truyền, dật văn qua DZ714 彭耜集注 etc.).

Dùng: Lão học phái Kinh Công (Tân học) + biến pháp Bắc Tống

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thu正统道藏 (thất truyền, chỉ 11 chương + dật văn qua tập chú); 王安石/Bắc Tống Kinh Công.

Nguồn (2):

- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E7%8E%8B%E5%AE%89%E7%9F%B3%E8%80%81%E5%AD%90%E6%B3%A8%E8%BE%91%E4%BD%87%E4%BC%9A%E9%92%9E/563
- homeinmists — https://homeinmists.ilotus.org/DaoZang/Tiyao4.pdf

---

道德真经注（吴澄） Ngô Trừng · Đạo Đức Chú

洞神 bộ · 吴澄 (1249-1333, hiệu thảo lư) · Nguyên (~đại đức-chí đại) · ● high

> 万物始于微而后成，始于无而后生。故常无欲空虚，可以观其始物之妙。

Chú Lão đại biểu thời Nguyên của LÝ HỌC GIA — dùng thể-dụng luận Tống-Nguyên lý học giải đạo đức kinh: «hư vô tự nhiên vi thể, nhược nhuy bất doanh vi dụng». Chú giải tinh xác minh晰; cải biên 81 chương Lão → 68 chương. Mẫu hình điển hình «dĩ lý giải Lão»; được đánh giá «tất độc» cho Lão học.

Dùng: Lão học thời Nguyên · hội thông lý học-đạo gia · «dĩ lý giải Lão»

道藏 DZ704 · DZ704 洞神部玉诀類; 吴澄/Nguyên; 68 chương; lý học giải Lão.

Nguồn (2):

- CTEXT DZ704 — https://ctext.org/dao-de-jing-zhu/zhs
- 識典古籍 DZ704 — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0704

磻溪集（长春子磻溪集） Bàn Khê Tập

太平 bộ · 丘处机 (长春子, 1148-1227, toàn chân thất chân, long môn phái) · Kim mạt-Nguyên sơ (~1180-1210) · ● high

470+ thơ-từ của Khâu Xứ Cơ — hermit-poet spiritual autobiography: năm khổ hạnh (cave-dwelling, một bữa/ngày, «chiến thụy ma»). Nền văn học + hagiographic long môn phái; thi phẩm được công nhận văn học nhất trong thất chân.

Dùng: lịch sử toàn chân · khổ hạnh thực hành · long môn nguồn

道藏 DZ1146 · DZ1146 太平部; 丘处机; 470+ thơ; «chiến thụy ma».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%A3%BB%E6%BA%AA%E9%9B%86
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%A3%BB%E6%BA%AA%E9%9B%86

云光集 Vân Quang Tập

太平 bộ · 王处一 (玉阳子, 1142-1217, toàn chân thất chân, du sơn phái) · Kim (~1197) · ● high

600+ thơ-từ-ca-tụng của Vương Xứ Nhất — xã hội học revealing nhất trong thất chân: maps toàn chân rapid spread all strata. Cặp nội đan tâm pháp (tính mệnh song tu) + ethical exhortation; «tửu sắc khí tài tồy bản bính».

Dùng: toàn chân social history · nội đan · Jin-era spread

道藏 DZ1153 · DZ1153 太平部; 王处一/全真七真; 600+ thơ; «tửu sắc khí tài».

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9B%B2%E5%85%89%E9%9B%86
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/wiki/%E9%9B%B2%E5%85%89%E9%9B%86

孙不二元君法语 Tôn Bất Nhị Pháp Ngữ

道藏辑要 bộ · (attributed 孙不二 1119-1182, toàn chân thất chân duy nhất nữ đạo; ⚠ attribution disputed, likely Minh-Thanh ngụy) · Attributed Kim (~1175-1182); thực earliest witness Thanh (~early 19c) · ● partial

> 吾身未有日，一气已先存。

CANONICAL TEXTBOOK of DAOIST WOMEN'S INTERNAL ALCHEMY (女丹/坤道). 14-stage sequence: thu tâm→dưỡng khí→hành công→CHÉN LONG (斩赤龙/stop menstruation, female-specific)→...→xuất thần→xung cử. «Ngã thân vị hữu nhật, nhất khí dĩ tiên tồn». ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏; 藏外 (đạo tạng tập yếu).

Dùng: 女丹/khôn đạo nội đan · female-specific physiology · thanh tĩnh phái

道藏 kinh · ⚠ KHÔNG thuộc正统道藏 (道藏辑要/藏外道书); ⚠ attribution disputed (likely Minh-Thanh ngụy托); 14-stage 女 đan.

Nguồn (2):

- 維基文庫 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%AD%AB%E4%B8%8D%E4%BA%8C%E5%85%83%E5%90%9B%E6%B3%95%E8%AA%9E
- CTEXT — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=177422

丹阳神光灿 Đan Dương Thần Quang Xán

太平 bộ · 马钰 (丹阳子, 1123-1183, toàn chân thất chân之首) · Kim (1175, đại định ất mùi) · ● high

100 lyrics ALL in single tune «Mãn Đình Phương» — formally radical single-tune experiment: toàn chân sermon. Mỗi lyric = conversion appeal (từ bỏ tửu sắc tài khí → trở bản chân). Purest expression of Mã Ngọc's evangelistic use of ci. KHÁC 渐悟 tập (different scope/format/compilation).

Dùng: mã ngọc/du tiên phái · fixed-tune ci as toàn chân homiletic

道藏 DZ1148 · DZ1148 太平部; 马钰; ~100 满庭芳 lyrics; preface 宁师常 1175; distinct from 渐悟集.

Nguồn (2):

- 百度百科 — https://baike.baidu.com/item/%E6%BB%A1%E5%BA%AD%E8%8A%B3/23188535
- CUHK — https://www.cuhk.edu.hk/ics/journal/articles/v28p135.pdf

---

黄帝龙首经 Long Thủ Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; 托黄帝受玄女) · Hán-Ngụy-Lục triều · ● high

Sớm nhất LỤC NHÂM chiêm bốc — 72占法; 「黄帝六壬 tam kinh」trì (cùng kim quỹ ngọc hành + thụ tam tử huyền nữ). Nền Lục Nhâm system.

Dùng: lục nhâm thức pháp · chiêm bốc

道藏 DZ283 · DZ283 洞真部众术類; 72 占; lục nhâm (phi độn giáp).

Nguồn (2):

- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/黄帝龙首经
- DZ283 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0283

黄帝金匮玉衡经 Kim Quỹ Ngọc Hành Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; 托黄帝) · Hán-Ngụy-Lục triều · ● high

Sớm LỤC NHÂM — «Kim Quỹ»+«Ngọc Hành» 2 chương ×10 kinh = 20 kinh; 11 thần tướng (thanh long/bạch hổ/chu tước/huyền võ...). «黄帝 lục nhâm tam kinh».

Dùng: lục nhâm thần tướng + phát dụng thiệp hại

道藏 DZ284 · DZ284 洞真部众术類; lục nhâm (phi độn giáp).

Nguồn (2):

- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/黄帝金匮玉衡经
- DZ284 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0284

通占大象历星经（甘石星经） Thông Chiêm Đại Tượng Lịch Tinh Kinh

洞真 bộ · (khuyết danh; 托甘德/石申) · 约 Đường-Tống (tập dật) · ● high

Cổ thiên văn TINH CHIÊM — 甘石星经 hệ; 3 viên 28 tú + tinh đồ + chiêm nghiệm («thiên nhân cảm ứng»). Nền Đạo giáo thiên văn chiêm.

Dùng: thiên văn chiêm · 3 viên 28 tú · tinh quan

道藏 DZ287 · DZ287 洞真部众术類; = 甘石星经 hệ; 2/3卷 tồn.

Nguồn (2):

- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/通占大象历星经
- DZ287 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0287

太上老君说报父母恩重经 Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh) · Đường (~7-9c) · ● high

> 父母恩重，昊天罔极。

Khuyên HIẾU ĐẠO — Lão Quân vì Hải Không Trí Tàng thuyết 10 tháng thai nghén/nhau đớn sinh nở/nuôi con của mẹ → tu sĩ báo hiếu. Dung hợp Phật nhân quả + Hoa Hạ hiếu thuận. Pháp: chép/khóa/đọc ngày trung nguyên.

Dùng: báo ân cha mẹ · hiếu đạo · trung nguyên siêu độ

道藏 DZ662 · DZ662 洞神部本文類; Đường; Phật-Đạo dung hợp hiếu.

Nguồn (2):

- DZ662 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=911196
- DZ662 — https://www.shidianguji.com/book/DZ0662

太上老君说安宅八阳经 An Trạch Bát Dương Kinh

洞神 bộ · (khuyết danh) · Đường-Tống (~8-10c) · ● partial

AN TRẠCH nhương tai — động thổ kinh long thần/thần sát; chuyển tụng → tạ thổ thần, thần sát ẩn, nhà yên. Giao thoa Phật giáo Bát Dương thần chú kinh.

Dùng: trấn trạch · động thổ nhương tai · an gia

道藏 DZ634 · DZ634 洞神部本文類; giao thoa Phật Bát Dương kinh.

Nguồn (2):

- DZ634 — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=219323
- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E5%AE%89%E5%AE%85%E5%85%AB%E9%99%BD%E7%B6%93

太上老君说天妃救苦灵验经（天妃经/妈祖经） Thiên Phi Cứu Khổ Kinh (Mẫu Tử)

洞神 bộ · (khuyết danh) · Minh sơ (~1409+, vĩnh lạc) · ● high

> 一者，誓救舟船达于彼岸。二者，誓护客商，咸令安乐。

MẪU TỬ (妈祖) kinh — Lão Quân sắc Diệu Hạnh Ngọc Nữ giáng sinh thành Thiên Phi (妈祖), 15 đại thệ: cứu thuyền/hộ khách/trục tà/bình tai/hộ sản. Ai xưng danh hiệu/đọc kinh trên sông nước → ứng cứu. Gắn tín ngưỡng妈祖 Minh-Vĩnh Lạc hải ngoại.

Dùng: hộ hàng hải · cầu bình an đường thủy ·妈祖

道藏 kinh · 洞神部本文 (DZ 未 verify Schipper); Minh ~1409; 妈祖 15 thệ.

Nguồn (2):

- ctext — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=500311
- 維基 — https://zh.wikisource.org/wiki/太上老君说天妃救苦灵验经

太上洞玄灵宝天尊说救苦妙经（救苦经） Cứu Khổ Diệu Kinh

洞玄 bộ · (khuyết danh) · Đường-Tống (~8-11c) · ● partial

> 尔时救苦天尊，遍满十方界。常以威神力，救拔诸众生。

Kinh ngắn ~542 chữ toàn ngũ ngôn — tán dương THÁI ẤT CỨU KHỔ THIÊN TÔN do tam khí hóa thành, khắp mười phương; cứu chúng sinh ra mê đồ. «Khánh vân khai sinh môn, tường yên tễ tử hộ». Cốt kinh Đạo giáo độ vong đạo tràng + wăn khóa.

Dùng: độ vong đạo tràng · wăn khóa · tiêu tội bạt tội

道藏 kinh · 洞玄部本文 (DZ 未 verify); Thái Ất Cứu Khổ Thiên Tôn; 542 chữ ngũ ngôn.

Nguồn (2):

- 維基 — https://zh.wikisource.org/zh-hans/太上洞玄灵宝天尊说救苦妙经
- ctext — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=819344

三洞珠囊 Tam Động Châu Nang

太玄部 bộ · 王悬河 · 唐 · ● high

> 三洞者，洞真、洞玄、洞神是也。

Bộ bách khoa Đạo giáo đời Đường do Vương Huyền Hà biên soạn, trích dẫn kinh điển Tam Động theo chủ đề (thần tiên, giới luật, nghi thức, địa lý tiên). Là nguồn quan trọng để phục hồi các đoạn kinh thất lạc và đối chiếu văn bản Đạo tạng.

Dùng: tra cứu thuật ngữ / trích dẫn kinh

道藏 1139 · DZDZ1139

Nguồn (3):

- https://zh.wikipedia.org/wiki/%E4%B8%89%E6%B4%9E%E7%8F%A0%E5%9B%8A
- https://www.daozang.org/
- Schipper & Verellen, The Taoist Canon (2004), DZ 1139

道教义枢 Đạo Giáo Nghĩa Khu

太平部 bộ · 孟安排 · 唐 · ● partial

> 夫道者，虚无之系，造化之根，神明之本，天地之元。

Cương yếu giáo nghĩa Đạo giáo đời Đường do Mạnh An Bài biên soạn, hệ thống hóa các phạm trù triết-giáo (đạo, đức, tam洞, ngũ气, nhân quả). Được dùng như sách giáo khoa giáo lý, không phải kinh huyền ký.

Dùng: học giáo nghĩa / đối chiếu thuật ngữ

道藏 1129 · DZDZ1129

Nguồn (3):

- https://zh.wikipedia.org/wiki/%E9%81%93%E6%95%99%E4%B9%89%E6%9E%A2
- Schipper & Verellen, The Taoist Canon (2004), often listed as DZ 1129 (not 1123)
- https://ctext.org/

道典论 Đạo Điển Luận

太玄部 bộ · 佚名 · 唐–五代? · ● partial

> null

Sách luận-điển Đạo giáo theo lối loại thư, trích và bàn các khái niệm kinh điển (thần, tiên, đạo, đức, thiên địa). Ít chi tiết tác giả; thường được xếp gần nhóm bách khoa đời Đường–Ngũ Đại.

Dùng: tham chiếu khái niệm

道藏 1132 · DZDZ1132

Nguồn (3):

- Schipper & Verellen, The Taoist Canon (2004), DZ 1132
- https://www.daozang.org/
- Daozang catalog lists (Zhengtong)

一切道经音义妙门由起 Nhất Thiết Đạo Kinh Âm Nghĩa Diệu Môn Do Khởi

太平部 bộ · 史崇玄等 · 唐 · ● partial

> 夫道经者，盖三洞之枢要，众经之总会。

Công trình âm nghĩa và dẫn khởi về nguồn gốc kinh Đạo, do sử thần đời Đường (Sử Sùng Huyền và đồng sự) biên soạn theo chiếu. Gồm phần ‘Diệu môn do khởi’ giải thích nguồn kinh và bảng âm nghĩa thuật ngữ.

Dùng: âm nghĩa / lịch sử kinh

道藏 1123 · DZDZ1123

Nguồn (3):

- Schipper catalog: often DZ 1123 (verify vs. neighbor numbers)
- https://zh.wikisource.org/
- Daozang / Tang imperial collations scholarship

太玄经 Thái Huyền Kinh

n/a (儒家/象数; 非道藏正典主体) bộ · 扬雄 · 西汉 · ● high

> 玄者，幽摛万类而不见形者也。

Tác phẩm của Dương Hùng mô phỏng Kinh Dịch bằng hệ 81 ‘thủ’ (theo số 3), thuộc dòng Nho–tượng số, không phải kinh Đạo giáo điển hình. Một số bản chú/tham chiếu có thể xuất hiện quanh Đạo tạng nhưng bản chính Thái Huyền không được coi là kinh Đạo tạng chuẩn (Schipper).

Dùng: triết học tượng số / so sánh Dịch

道藏 kinh · DZnot_in_Daozang_as_YangXiong

Nguồn (3):

- https://zh.wikipedia.org/wiki/%E5%A4%AA%E7%8E%84
- https://ctext.org/tai-xuan-jing
- Schipper & Verellen — not a core Daoist scripture entry under Yang Xiong

---

五显灵官大帝 Ngũ Hiển Linh Quan Đại Đế

正一/民间信仰 (经文分散) bộ · 佚名/民间 · 宋–明流行 · ● low

> null

Hệ thần Ngũ Hiển / Linh Quan (liên hệ Vương Linh Quan, Hỏa thần bảo hộ) phổ biến từ Tống–Minh, vừa trong Đạo giáo chính thức vừa trong tín ngưỡng dân gian. Kinh và sớ tụng rải rác; không gói gọn một DZ# duy nhất như kinh cổ.

Dùng: thờ cúng / sớ tụng bảo hộ

道藏 kinh · DZvarious_cult_texts

Nguồn (3):

- scholarship on Wuxian / Lingguan cult
- Daozang & folk liturgy catalogs
- temple gazetteers / 灵官王天君 materials

玄天上帝百字圣号 Huyền Thiên Thượng Đế Bách Tự Thánh Hiệu

斋醮科仪 bộ · 佚名 · 明以后流行 · ● partial

> 混元六天传法教主修真悟道降魔护道天尊

Bài 'trăm chữ' xưng tụng hiệu danh Huyền Thiên Thượng Đế (Chân Vũ), dùng trong nghi thức và tụng niệm. Thuộc văn bản nghi lễ phổ biến hơn là kinh DZ cổ định số; nhiều bản chùa miếu và đạo viện lưu hành.

Dùng: tụng hiệu / nghi lễ Chân Vũ

道藏 kinh · DZliturgical_not_fixed_DZ

Nguồn (3):

- Xuantian Shangdi / Zhenwu liturgical collections
- temple 宝诰 / 圣号 editions
- Daoist ritual handbooks

太上九真明科 Thái Thượng Cửu Chân Minh Khoa

洞真部·戒律类 bộ · 上清系佚名 · 东晋–南朝 (上清) · ● partial

> 九真明科，上清之要戒也。

Kinh giới luật Thượng Thanh nêu 'Cửu Chân' và các khoa điều tu trì, cấm kỵ, truyền kinh. Là một trong các bản minh khoa quan trọng của dòng Động Chân, định hình kỷ luật truyền thụ và hành trì.

Dùng: giới luật / truyền thụ Thượng Thanh

道藏 1400 · DZDZ1400_or_Shangqing_code

Nguồn (3):

- Schipper & Verellen, Shangqing precept literature
- Daozang 洞真部戒律类 catalogs
- studies on Shangqing Mingke texts

幼真先生服内元炁訣 Âu Chân tiên sinh phục nội nguyên khí quyết

洞神 bộ · 佚名（序稱天寶中得羅浮王公傳；《新唐書》或聯康仲熊） · 唐 · ● high

> 外氣剛勁，非俗中之士所宜服也。至如内炁，是曰胎息，身中自有，非假外求。

Kinh phục khí thai tức thời Đường, còn gọi là 幻真/服内元炁訣, chép khoảng 15 quyết: tiến thủ, đào khí, điều khí, yến khí, hành khí, luyện khí, ủy khí, bế khí, bố khí, lục khí, điều dịch, ẩm thực, hưu lương, thủ chân, thai tức. Cốt lõi là phục nội khí (thai tức) sẵn trong thân, không cậy ngoại khí; nội dung gần với 《嵩山太无先生气经》. Trong chính thống đạo tạng thuộc 洞神部方法類; 中华道藏 xếp nhóm Thái Thanh nhiếp dưỡng. Số 道藏提要 (khoảng 822) khác hệ Schipper DZ828.

Dùng: Module phục khí/thai tức: checklist 15 quyết, phân biệt nội–ngoại khí, cảnh báo không luyện mù.

道藏 DZ828 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%B9%BC%E7%9C%9F%E5%85%88%E7%94%9F%E6%9C%8D%E5%85%A7%E5%85%83%E7%82%81%E8%A8%A3&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0828
- crta — https://crta.info/wiki/%E5%B9%BC%E7%9C%9F%E5%85%88%E7%94%9F%E6%9C%8D%E5%85%A7%E5%85%83%E7%82%81%E8%A8%A3_-_D52.12

三十六水法 Tam thập lục thủy pháp

洞神 bộ · 佚名 · 魏晋南北朝 · ● high

> 取礬石一斤，無膽而馬齒者，納青竹筒中，薄削筒表，以硝石四兩，覆薦上下，深固其口，納華池中，三十日成水。

Sách thủy pháp ngoại đan cổ: hóa khoáng thạch (phàn thạch, hùng hoàng, thư hoàng, đan sa, tằng thanh… v.v.) thành "thủy" bằng trúc thùng, tiêu thạch, hoa trì (dấm đặc) hoặc chôn đất. Gốc gắn 《抱朴子·遐览》 《三十六水经》; bản chính thống 洞神部众术類. Có 36 pháp gốc và phần bổ sung (thạch đảm, đồng thanh…); dùng làm dung môi/phụ liệu luyện đan, không phải "dược uống" hiện đại.

Dùng: Từ điển thuật ngữ ngoại đan/thủy pháp; hiển thị công thức tóm tắt + cảnh báo độc hại, không hướng dẫn thực hành.

道藏 DZ930 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%B8%89%E5%8D%81%E5%85%AD%E6%B0%B4%E6%B3%95
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%89%E5%8D%81%E5%85%AD%E6%B0%B4%E6%B3%95&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0930

太清經天師口訣 Thái Thanh kinh Thiên Sư khẩu quyết

洞神 bộ · 佚名 · 南北朝 · ● high

> 經名：太清經天師口訣。撰人不詳，約出於南北朝。

Một quyển 洞神部众术類: nửa đầu khẩu quyết Thái Thanh thần đan (hoa trì, thủy chân châu, tiêu chì thiếc thành thủy ngân, hùng tuyết…), gần 《抱朴子·金丹》; nửa sau 《赤松子肘后药诀》 mười tán/cao (độ tai linh phi tán, ngọc linh phi hà tán…). Nhấn mạnh chọn sơn lâm tĩnh xứ, phù dược trừ tà khi hợp đại dược. Tiêu đề rút gọn "天师口诀" dễ nhầm; tên chuẩn trong tạng là 《太清經天師口訣》.

Dùng: Lược đồ khẩu quyết ngoại đan + danh mục 10 phương Xích Tùng; chỉ khảo cứu lịch sử, cấm hướng dẫn chế dược.

道藏 DZ883 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E7%B6%93%E5%A4%A9%E5%B8%AB%E5%8F%A3%E8%A8%A3
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E6%B8%85%E7%B6%93%E5%A4%A9%E5%B8%AB%E5%8F%A3%E8%A8%A3&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0883

黃庭遁甲緣身經 Hoàng Đình độn giáp duyên thân kinh

太玄 bộ · 佚名（託名老子/黃庭系統） · 唐宋间 · ● high

> 老子《黃庭遁甲緣身經》，若有疾病腫痛惡夢，各徵眾怪，皆讀之。

Kinh dưỡng sinh–trừ tà gắn Hoàng Đình và lục giáp: bệnh tật, ác mộng thì bế khí tụng danh thần lục giáp theo can chi; viết phù lục giáp/lục bính… để tị quỷ, binh tặc, thủy hỏa. Phần sau giải thuật ngữ 《黃庭外景》, chỉ vị tạng phủ và nội thị trị bệnh (ưu thương can → tư tâm dưỡng…), kèm tụng 《黃庭》 và tồn tư thần diện/tạng. Chính thống xếp 太玄部 (không phải 洞玄 như một số nhãn phụ); CRTA xác nhận DZ873.

Dùng: Map lục giáp + Hoàng Đình nội thị trị liệu; UI đọc/tụng + sơ đồ tạng thần (phi y khoa).

道藏 DZ873 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%BB%83%E5%BA%AD%E9%81%81%E7%94%B2%E7%B7%A3%E8%BA%AB%E7%B6%93&variant=zh-hans
- crta — https://crta.info/wiki/%E9%BB%83%E5%BA%AD%E9%81%81%E7%94%B2%E7%B7%A3%E8%BA%AB%E7%B6%93_-_C89
- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E9%BB%83%E5%BA%AD%E9%81%81%E7%94%B2%E7%B7%A3%E8%BA%AB%E7%B6%93

嵩山太無先生氣經 Tung Sơn Thái Vô tiên sinh khí kinh

洞神 bộ · 佚名（序：大曆中羅浮王公傳；或題李奉時） · 唐 · ● high

> 夫形之所恃者氣也，氣之所依者形也。氣全即形全，氣竭即形斃。

Hai quyển 洞神部方法類 về hình–khí tương tu: thượng quyển ~16 quyết (phục khí, tiến thủ, đào khí, điều khí, yến khí, hành khí, luyện khí, ủy khí, bế khí, bố khí, lục khí…); hạ quyển tu tồn và thận khí. Cương lĩnh: khí toàn tắc hình toàn; trọng nội khí thai tức, coi ngũ nha/lục mậu là ngoại khí không nên cậy. Không phải DZ829; shidianguji và hệ số Schipper gắn DZ824 (đề yếu ~818 khác hệ).

Dùng: Bộ cẩm nang phục khí đầy đủ nhất trong lô này; timeline 1–3 năm + lục khí trị liệu biểu tượng.

道藏 DZ824 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%B5%A9%E5%B1%B1%E5%A4%AA%E7%84%A1%E5%85%88%E7%94%9F%E6%B0%A3%E7%B6%93
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%B5%A9%E5%B1%B1%E5%A4%AA%E6%97%A0%E5%85%88%E7%94%9F%E6%B0%A3%E7%B6%93&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/book/DZ0824

太清調氣經 Thái Thanh điều khí kinh

洞神 bộ · 佚名 · 唐 · ● high

> 蓋由不服元氣，不識深根，諸如此流，舉世共矣。

Một quyển 洞神部方法類: nửa đầu bác bỏ pháp phục khí cũ (đếm theo giờ tử–ngọ, sinh khí/tử khí ngày, tồn tưởng ngũ phương, bế khí công bệnh mù quáng, cố khí không tiết…); nửa sau trình bày điều khí–thai tức lấy nguyên khí, cửa mũi–miệng, lục khí (hý/ha/hô/hu/xuy/hi) và chế độ ẩm thực dần. CRTA và shidianguji thống nhất DZ820.

Dùng: FAQ “sai lầm phổ biến khi tập khí” + so sánh với các kinh phục khí khác.

道藏 DZ820 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E8%AA%BF%E6%B0%A3%E7%B6%93
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E6%B8%85%E8%AA%BF%E6%B0%A3%E7%B6%93&variant=zh-hans
- crta — https://crta.info/wiki/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E8%AA%BF%E6%B0%A3%E7%B6%93_-_D52.04

太上肘後玉經方 Thái Thượng trụ hậu ngọc kinh phương

洞神 bộ · 盧遵元（霞栖子）編 · 晚唐 · ● high

> 昔巢居子奉事東海青童君，以節苦心寂奉師禮，冒暑雨祁寒，無懈無息，僅二十年，乃口授玄法，手錄聖方。

Một quyển phương phục thực Thượng Thanh theo Bát quái: thất tinh tán, tứ phiến tán, hà xa phương, tứ đồng tán, mi lộc phấn, hạnh kim đan, câu kỷ tiễn, sàm mễ…—chủ yếu thảo dược/động vật, không phải lô đan khoáng độc điển hình. Hệ truyền thụ Thanh Đồng quân → Sào Cư tử → Hàn Thê tử → Hà Thê tử (Lư) → Ẩn Thê tử (Thi Kiên Ngô). Tên đầy đủ có “方”; Komjathy DZ847 (CRTA đôi chỗ ghi 848—ưu tiên 847).

Dùng: Catalog 8 phương bát quái + dòng truyền thụ; gắn module phục thực lịch sử, không khuyến khích pha chế.

道藏 DZ847 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%82%98%E5%BE%8C%E7%8E%89%E7%B6%93%E6%96%B9&variant=zh-hans
- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%82%98%E5%BE%8C%E7%8E%89%E7%B6%93%E6%96%B9
- Komjathy Zhonghua Daozang index — https://www.jstor.org/stable/26768560

老子河上公章句 Lão Tử Hà Thượng Công chương cú

太玄 bộ · 河上公（託名；近人多定東漢黃老） · 东汉（託漢文帝時） · ● high

> 道可道，非常道；名可名，非常名。

Chú 《道德經》 sớm nhất còn truyền rộng: vô vi trị quốc + thanh tĩnh dưỡng sinh; thường song song trị thân/trị quốc. Dưỡng sinh nhấn hành khí, cố tinh, dưỡng thần. Trong tạng thường đề 《道德真經註》 (河上公), Schipper/Komjathy/Pregadio thống nhất DZ682, thuộc khối Thái Huyền (lão học).

Dùng: Chú giải chương–cú Lão Tử trong app; trích dẫn song song bản Vương Bật/Tưởng Nhĩ để so sánh.

道藏 DZ682 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- ctext — https://ctext.org/heshanggong/zh
- zh.wikipedia — https://zh.wikipedia.org/wiki/%E8%80%81%E5%AD%90%E6%B2%B3%E4%B8%8A%E5%85%AC%E7%AB%A0%E5%8F%A5
- Komjathy translations list — https://blackmoonharbor.com/uploads/1/1/5/3/115363763/daoist_texts_in_translation._komjathy.pdf

---

列仙傳 Liệt Tiên truyện

洞真 bộ · 舊題劉向（學界多定東漢–魏晉方士託名） · 汉（託西汉；成書爭議東漢） · ● high

> 老子姓李名耳，字伯陽，楚苦縣厲鄉曲仁里人也。

Bộ tiên truyện hệ thống sớm: khoảng 70 tiên (xích tùng tử → huyền tục), mỗi truyện thường kèm tán. Nguồn mẫu cho 《神仙傳》 và văn hóa tiên thoại sau này; bản 道藏 ~70 thì, 《云笈七签》 rút 48. Tác giả Lưu Hướng bị nghi; Schipper/Campany/Kaltenmark dùng DZ294. Vị trí tạng gần khối ký truyện Động Chân (không phải Thái Huyền thuần lão học).

Dùng: Database tiểu sử tiên: thẻ tên–thời–pháp–chỗ; nguồn cho bói/truyện kể.

道藏 DZ294 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%88%97%E4%BB%99%E5%82%B3
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%88%97%E4%BB%99%E5%82%B3&variant=zh-hans
- chinaknowledge — http://www.chinaknowledge.de/Literature/Daoists/liexianzhuan.html

---

洞玄靈寶真靈位業圖 Động Huyền Linh Bảo chân linh vị nghiệp đồ

洞真 bộ · 陶弘景纂；閭丘方遠校定 · 南朝梁（唐人校） · ● high

> 夫仰鏡玄精，睹景耀之巨細，俯盼平區，見巖海之崇深，搜訪人綱，究朝班之品序，研綜天經，測真靈之階業。

Phả hệ thần tiên Đạo giáo kinh điển: ~700 danh, bảy bậc (ngọc thanh Nguyên Thủy → thượng thanh → thái cực → thái thanh Lão Quân → cửu cung → địa tiên → Phong Đô). Mỗi bậc trung vị + tả/hữu/tán/nữ. Dựa 《真诰》 và thượng thanh lục; dù đề "洞玄靈寶" nhưng thu 洞真部谱录類. Không phải ~DZ304; shidianguji/daoinfo–Schipper: DZ167 (đề yếu ~166).

Dùng: Cây thần phổ tương tác 7 tầng; tra cứu phẩm giai khi đọc thượng thanh/linh bảo.

道藏 DZ167 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%9C%9F%E9%9D%88%E4%BD%8D%E6%A5%AD%E5%9C%96
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%9C%9F%E9%9D%88%E4%BD%8D%E6%A5%AD%E5%9C%96&variant=zh-hans
- shidianguji — https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0167

上清握中訣 Thượng Thanh ác trung quyết

洞真 bộ · 佚名（上清派；與茅山/真誥系統相關） · 六朝–唐（上清修煉彙編） · ● high

> 玄上太微，北極紫蓋，下有太真，遊翔九外。

Cẩm nang "nắm trong tay" của Thượng Thanh: phục nhật khí/nguyệt tinh, câu tam hồn, chế thất phách, bộ ngũ tinh, triều tứ cực, du hành tam mệnh…— tồn tư và khẩu chú ngắn để hành trì hàng ngày. Thu 洞真部玉訣類. Schipper/Komjathy/Brill thống nhất DZ140; ước ~DZ243 là sai số danh mục.

Dùng: Checklist nhật khóa Thượng Thanh: hồn phách–nhật nguyệt–tinh bộ; gắn module tồn tư.

道藏 DZ140 · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E6%8F%A1%E4%B8%AD%E8%A8%A3
- ctext — https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=112133
- Komjathy: 上清握中訣 DZ140 — https://www.jstor.org/stable/26768560

神仙傳 Thần Tiên truyện

太玄 bộ · 葛洪 · 东晋 · ● high

> 予今復抄集古之仙者，見於仙經服食方及百家之書、先師所說、耆儒所論，以為十卷，以傳知真識遠之士。

Tiên truyện Cát Hồng (sau 《抱朴子》), khoảng 84 nhân vật, chứng minh tiên thực hữu và nhấn minh sư–thử luyện. KHÔNG thu trong 《正統道藏》 (nhiều thư mục ghi "道藏未收"); lưu truyền qua 《汉魏丛书》《四库全书》《道藏精华录》… Nên dz=null; đừng gán nhầm số DZ của 《列仙傳》 hay truyện khác. Dùng làm nguồn văn hóa/tiên thoại song song với DZ294.

Dùng: Corpus tiên truyện ngoại tạng: so sánh với 《列仙傳》; ghi rõ "ngoài chính thống đạo tạng".

道藏 null · Grok-4.5 web-search · batch13

Nguồn (3):

- zh.wikisource — https://zh.wikisource.org/wiki/%E7%A5%9E%E4%BB%99%E5%82%B3
- daoinfo — https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%A5%9E%E4%BB%99%E5%82%B3&variant=zh-hans
- daoist.org: 道藏未收 — https://www.daoist.org/BookSearch(test)/list012/038-1.pdf

---

历世真仙体道通鉴续编 Lịch Thế Chân Tiên Thể Đạo Thông Giám Tục Biên

洞真 bộ · 赵道一 · 元（约至元末） · ● high

> null

Đây là phần tục biên năm quyển của bộ tiên truyện lớn 《历世真仙体道通鉴》 do đạo sĩ núi Phù Vân Triệu Đạo Nhất biên soạn. Sách chủ yếu bổ sung các nhân vật đạo giáo Kim–Nguyên, trọng tâm là Bắc Thất Chân và dòng Toàn Chân như Vương Trùng Dương, Mã Ngọc, Khâu Xử Cơ. Cùng chính biên và hậu tập, bộ sách tạo thành hệ phổ lục tiên truyện quy mô lớn trong Chính Thống Đạo Tạng.

Dùng: Tra cứu tiên truyện Toàn Chân Kim–Nguyên; đối chiếu lịch sử giáo đoàn và hagiography

道藏 DZ297 · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://www.shidianguji.com/book/DZ0297
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=591421&remap=gb
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%AD%B7%E4%B8%96%E7%9C%9F%E4%BB%99%E9%AB%94%E9%81%93%E9%80%9A%E9%91%91%E7%BA%8C%E7%B7%A8
- https://baike.baidu.com/item/%E5%8E%86%E4%B8%96%E7%9C%9F%E4%BB%99%E4%BD%93%E9%81%93%E9%80%9A%E9%89%B4/4742564

终南山说经台历代真仙碑记 Chung Nam Sơn Thuyết Kinh Đài Lịch Đại Chân Tiên Bi Ký

洞神 bộ · 朱象先 · 元（至元己卯 1279） · ● high

> 楼观为天下道林张本之地，自文始上仙之后，登真之士，无世无之。

Đạo sĩ Mao Sơn Chu Tượng Tiên khi lễ tổ đình Toàn Chân và Lâu Quan Đài ở Chung Nam đã tiết lục 《楼观先师传》 và các truyền bản cũ, soạn thành bi ký một quyển. Sách chép từ Văn Thủy chân nhân Doãn Hỷ trở xuống các chân tiên liên quan Lâu Quan/Thuyết Kinh Đài, mỗi người có truyện ngắn kèm tán. Đây là phổ lục địa phương quan trọng kết nối truyền thống Lâu Quan với môi trường Toàn Chân đời Nguyên.

Dùng: Nghiên cứu Lâu Quan, phổ hệ tiên chân Chung Nam; tư liệu bi ký–phổ lục

道藏 DZ956 · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://www.shidianguji.com/book/DZ0956
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%B5%82%E5%8D%97%E5%B1%B1%E8%AA%AA%E7%B6%93%E8%87%BA%E6%AD%B7%E4%BB%A3%E7%9C%9F%E4%BB%99%E7%A2%91%E8%A8%98
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%B5%82%E5%8D%97%E5%B1%B1%E8%AA%AA%E7%B6%93%E8%87%BA%E6%AD%B7%E4%BB%A3%E7%9C%9F%E4%BB%99%E7%A2%91%E8%A8%98&variant
hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=947920

太上老君戒经 Thái Thượng Lão Quân Giới Kinh

洞神 bộ · khuyết danh（约南北朝；旧录或题葛洪，未确） · 南北朝（约） · ● high

> 老君曰：第一戒殺。第二戒盜。第三戒婬。第四戒妄語。第五戒酒。是爲五戒。

Kinh một quyển thuộc Động Thần bộ giới luật, thuật Lão Quân trao 《道德》 cho Doãn Hỷ rồi dạy trì thân phụng kinh. Cốt lõi là ngũ giới: không sát, không đạo, không dâm, không vọng ngữ, không rượu, coi giới là gốc giữ thân và gốc giữ pháp. Sách liên hệ ngũ giới với ngũ hành, ngũ tạng, ngũ đế, nhấn mạnh trì giới mới tiến tới kinh pháp và thành đạo.

Dùng: Giới bản sơ cấp; nền tảng ngũ giới đạo sĩ và cư sĩ; đối chiếu với 《云笈七签》节录

道藏 DZ784 · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E6%88%92%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E6%88%92%E7%B6%93
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=190444

初真戒（初真戒律） Sơ Chân Giới

续道藏 bộ · 王常月（崑阳子）述/编；渊源出《虚皇天尊初真十戒文》等 · 清初（顺治–康熙；戒本定型见道藏辑要） · ● partial

> 戒者，禁止之辞，益善止恶，皈真捨妄之谓也。

Đàn đầu trong Toàn Chân Tam Đàn Đại Giới: gồm tam quy, ngũ giới, sơ chân thập giới, nữ chân cửu giới và các uy nghi. Truyền thống gán cho Long Môn luật sư Vương Thường Nguyệt công khai truyền giới; nguyên tắc tiến bậc: thụ Sơ Chân rồi mới Trung Cực và Thiên Tiên. Bản đầy đủ lưu trong 《道藏辑要》, không phải đơn hành độc lập trong Chính Thống Đạo Tạng; cốt lõi thập giới bắt nguồn từ giới văn Đạo Tạng thời sớm hơn.

Dùng: Giới đàn Toàn Chân hiện hành; quy phạm xuất gia và uy nghi cung quán

道藏 null · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://crta.info/wiki/%E5%88%9D%E7%9C%9F%E6%88%92%E5%BE%8B_-_K81
- https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%89%E5%A0%82%E5%A4%A7%E6%88%92/4966768
- https://www.qztao.org/dissert_15.htm
- https://dao.crs.cuhk.edu.hk/Main/wp-content/uploads/2018/08/Daoist_newsletter_issue08.pdf

---

洞玄灵宝三洞奉道科戒营始 Động Huyền Linh Bảo Tam Động Phụng Đạo Khoa Giới Doanh Thủy

太平 bộ · 托名金明七真（非张万福；张万福另撰《传授三洞经戒法箓略说》等） · 南北朝末–隋唐之际（玄宗前已行世） · ● high

> 寻三洞大经，率备威仪科戒。

Khoa giới–uy nghi quan trọng thời sớm: phần “chỉ tu thời yếu” liệt khoa điều sinh hoạt, y phục, kiến quán, tạo tượng, tả kinh; phần “nghi phạm” gồm tụng kinh, giảng kinh, pháp thứ, pháp phục, thường triều, trai hội, độ nhân. 《法次仪》 ghi giai thứ thụ kinh giới pháp lục và mục lục gần 250 đạo thư, cực quý cho khảo chứng kinh điển. Lưu ý: nhan đề mang “Động Huyền Linh Bảo” nhưng bản Chính Thống xếp vào Thái Bình bộ; tác giả thư tịch là Kim Minh Thất Chân chứ không phải Trương Vạn Phúc.

Dùng: Nghiên cứu chế độ khoa giới–truyền lục Sui–Tang; mục lục kinh sách; quy phạm cung quán

道藏 DZ1125 · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://www.shidianguji.com/book/DZ1125
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E4%B8%89%E6%B4%9E%E5%A5%89%E9%81%93%E7%A7%91%E6%88%92%E7%87%9F%E5%A7%8B&variant=zhans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E4%B8%89%E6%B4%9E%E5%A5%89%E9%81%93%E7%A7%91%E6%88%92%E7%87%9F%E5%A7%8B
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=170314

清微元降大法 Thanh Vi Nguyên Giáng Đại Pháp

洞真 bộ · khuyết danh（元清微派道士编集） · 元（谱系止于黄舜申） · ● high

> null

Tổng tập đạo pháp phái Thanh Vi khoảng 25 quyển: nửa trước kể nguồn gốc và sư thừa, tuyên bố hội tụ Nguyên Thủy–Thượng Thanh–Linh Bảo–Đạo Đức–Chính Nhất; nửa sau liệt chư tướng và ~50 loại lôi pháp, phù chú, thiên thư. 《道法枢纽》 nhấn mạnh nội tu tâm tính và “điểm linh quang” là gốc, phù chú chỉ là ngọn—đánh dấu lý luận phù lục–nội đan chín muồi đời Tống–Nguyên.

Dùng: Nghiên cứu Thanh Vi phái và lôi pháp; lý thuyết nội đan–ngoại phù

道藏 DZ223 · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0223
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%B8%85%E5%BE%AE%E5%85%83%E9%99%8D%E5%A4%A7%E6%B3%95&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E6%B8%85%E5%BE%AE%E5%85%83%E9%99%8D%E5%A4%A7%E6%B3%95
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=724335

法海遗珠 Pháp Hải Di Châu

太平 bộ · khuyết danh · 元末明初 · ● high

> null

Tổng tập 46 quyển hợp pháp thuật Tống–Nguyên (Thần Tiêu, Thái Ất, Bắc Đế, Chính Nhất, Tịnh Minh, Tây Hà, Nam Tông…), hơn 40 loại phù chú, trọng tâm lôi pháp. Đặc trưng "nội đan ngoại phù": trước tồn tư luyện khí, rồi mới thư phù triệu lôi thần; dùng để hô phong hoán vũ, trục quỷ trị bệnh, luyện độ. Là "biển pháp" thực dụng quan trọng để khảo dị các dòng lôi pháp.

Dùng: Đối chiếu lôi pháp đa phái; nghi thức cầu mưa–trục tà–luyện độ

道藏 DZ1166 · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%B3%95%E6%B5%B7%E9%81%BA%E7%8F%A0&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B3%95%E6%B5%B7%E9%81%BA%E7%8F%A0
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=588781
- https://baike.baidu.com/item/%E6%B3%95%E6%B5%B7%E9%81%97%E7%8F%A0/7936190

道德真经指归 Đạo Đức Chân Kinh Chỉ Quy

洞神 bộ · 严遵（君平）撰；谷神子注 · 西汉（严遵）；唐注；道藏本残 · ● high

> 道德为母，効经列首，天地为象。

Chú giải 《老子》 sớm nhất còn lại một phần: chia 72 chương, lấy tự nhiên vô vi làm tông, từ đạo–đức sinh thần minh, thái hòa rồi hóa sinh vạn vật. Kết hợp Dịch–Lão, hướng tới trị thân và trị quốc theo tinh thần Hoàng–Lão. Bản Chính Thống Đạo Tạng khuyết quyển 1–6, chỉ còn 7 quyển sau kèm chú Cốc Thần Tử.

Dùng: Lão học Hán đại; tư tưởng huyền học sớm; đối chiếu các bản chỉ quy

道藏 DZ693 · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://www.shidianguji.com/book/DZ0693
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E6%8C%87%E6%AD%B8%EF%BC%88%E5%9A%B4%E9%81%B5%EF%BC%89&variant=zh-hant
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=78961&remap=gb
- https://baike.baidu.com/item/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%BB%8F%E6%8C%87%E5%BD%92/23145724

老子铭 Lão Tử Minh

续道藏 bộ · 边韶 · 东汉延熹八年（165） · ● high

> 老子姓李，字伯阳，楚相县人也。

Bia minh do Trần tướng Biên Thiều soạn khi Hán Hoàn Đế sai tế Lão Tử ở Khổ huyện (Lộc Ấp). Văn bản kết hợp tiểu sử Lão Tử kiểu Sử ký với xu hướng thần hóa: ly hợp hỗn độn, tồn tưởng đan điền, Thái Nhất tử phòng. Không thuộc Chính Thống Đạo Tạng; là bia khắc then chốt chứng kiến Lão Tử từ hiền triết sang đối tượng tế tự–thần tính hóa cuối Đông Hán.

Dùng: Lịch sử thần hóa Lão Tử; tư liệu Hán bi; nghiên cứu Hoàng–Lão tế tự

道藏 null · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%80%81%E5%AD%90%E9%8A%98
- https://baike.baidu.com/item/%E8%80%81%E5%AD%90%E9%93%AD/3781667
- https://www.laoziguli.cn/2022/02/51.html

太上玄门早晚功课经 Thái Thượng Huyền Môn Tảo Vãn Công Khóa Kinh

续道藏 bộ · khuyết danh（全真丛林日课集成；见《道藏辑要》） · 明中晚期成型，清初普及；辑要本 · ● partial

> 大道洞玄虚，有念无不契。鍊质入仙真，遂成金刚体。

Kinh nhật tụng cung quán Toàn Chân: tảo đàn và văn đàn, chọn lọc kinh chú tinh yếu (thường gồm 《清静经》…), mở đầu bằng bộ hư–thanh trừng. Không thấy bản độc lập trong Chính Thống Đạo Tạng; lưu trong 《道藏辑要》 và thực hành cung quán. Công năng: định khóa tu trì hằng ngày, tịnh tâm, siêu độ, củng cố kỷ luật tòng lâm.

Dùng: Nhật khóa đạo sĩ Toàn Chân; tụng kinh sáng–tối tại cung quán

道藏 null · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%8E%84%E9%96%80%E6%99%9A%E5%A3%87%E5%8A%9F%E8%AA%B2%E7%B6%93
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=2405631
- https://www.qztao.org/dissert_7.htm

道德真经义疏（老子道德经开题序诀义疏） Đạo Đức Chân Kinh Nghĩa Sớ

太玄 bộ · 成玄英 · 唐初 · ● partial

> null

Chú sớ Lão học trọng yếu đời Đường của Thành Huyền Anh (Trùng Huyền học), thường gọi 《义疏》; tên đầy đủ gần với 《老子道德经开题序诀义疏》. Dùng “trùng huyền” (huyền chi hựu huyền) giải vô, hữu, đạo, nhấn mạnh quên ngôn–quên tượng để hợp đạo. Không còn bản độc lập hoàn chỉnh trong Chính Thống Đạo Tạng; văn bản hiện hành chủ yếu phục nguyên từ trích dẫn (như trong 《道德真经玄德纂疏》 của Cường Tư Tề) và các bản hiệu đính cận đại.

Dùng: Nghiên cứu Trùng Huyền học Đường; Lão chú triết lý; đối chiếu mảnh vụn chú sớ

道藏 null · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://a.daorenjia.com/daozang15-659
- https://www.mdpi.com/2077-1444/10/1/66
- https://baike.baidu.com/item/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%BB%8F/327138

太上说南斗六司延寿度人妙经 Thái Thượng Thuyết Nam Đẩu Lục Tư Diên Thọ Độ Nhân Diệu Kinh

洞神 bộ · khuyết danh（托名张道陵等记述） · 约北宋初（蜀中） · ● high

> 南斗位處离宫，名同日曜，降神於人，名之爲魂也，主司陽官。

Một thiên trong hệ Ngũ Đẩu Kinh, giả thác Lão Quân đời Vĩnh Thọ giảng cho Trương Đạo Lăng tại Ngọc Cục. Nam Đẩu lục tư (ly cung, chủ hồn–sinh) cùng Bắc Đẩu (khảm, chủ phách–tử) nắm tuổi thọ, lộc bổng, họa phúc. Dạy thành tâm chiêm tinh, dâng sớ thiết tiếu, đeo phù lục tinh quân để tiêu tai diên thọ. Là kinh điển cốt lõi của tế Nam Đẩu và nghi “diên sinh” trong Đẩu bộ.

Dùng: Tế Nam Đẩu; nghi diên thọ độ ách; hệ Ngũ Đẩu Kinh

道藏 DZ624 · batch14 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://www.shidianguji.com/book/DZ0624
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E5%8D%97%E6%96%97%E5%85%AD%E5%8F%B8%E5%BB%B6%E5%A3%BD%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E5%A6%99%E7%E hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AC%E5%8D%97%E6%96%97%E5%85%AD%E5%8F%B8%E5%BB%B6%E5%A3%BD%E5%BA%A6%E4%BA%BA%E5%A6%99%E7%
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=642896

太清玉碑子 Thái Thanh Ngọc Bi Tử

洞神部（众术类；理属太清外丹传统） bộ · 佚名（假托葛洪与郑思远问答） · 唐宋间 · ● high

> 神以道全，形以術延。

Sách mượn hình thức vấn đáp giữa Cát Hồng và Trịnh Tư Viễn để bàn đạo toàn thần tồn thân và luyện kim thạch thành đan. Cốt tủy nằm ở câu “nhất âm nhất dương chi vị đạo, nhất kim nhất thạch chi vị đan”: hợp kim tinh thạch dịch, âm dương đắc trung thì thành đan dược. Phần sau chép các ca quyết cả ngoại đan lẫn nội đan, đều lấy chì-thủy ngân và âm dương hòa hợp làm then chốt.

Dùng: Nghiên cứu lịch sử ngoại đan/nội đan thời Đường–Tống; đối chiếu thuyết âm dương–diên ngân trong thuật luyện đan.

道藏 DZ927 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/太清玉碑子
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太清玉碑子&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/book/DZ0927

太清真人络命诀 Thái Thanh Chân Nhân Lạc Mệnh Quyết

洞神部方法类（亦见归入洞真部玉诀类之著录） bộ · 佚名 · 南北朝（约六朝） · ● partial

> 魂者非谓魂也，自吾鬼也，鬼者人之先也，有气乃有魂。

Kinh thuộc dòng tồn tư/thủ thân thần, mượn lời Hoàng Lão và thần nhân để dạy câu giữ hồn phách, tồn ngũ tạng lục phủ chi thần. Cốt lõi: hồn phách như nhật nguyệt, ngũ tạng đều có thần danh; ngày thủ phách, đêm thủ hồn, tồn ngũ thú và tam nhất (thiên–nhân–địa) để trừ bệnh, vững hình, hướng tiên. Không phải kinh ngoại đan kim thạch thuần túy, mà là pháp tồn tư–dưỡng mạng đời Lục triều.

Dùng: Thực hành tồn tư thân thần, câu hồn giữ phách; tài liệu so sánh Thượng Thanh tồn tư và dưỡng sinh.

道藏 DZ132 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/太清真人络命诀
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太清真人络命诀&variant=zh-hans
- https://www.iwenyan.com/dao/taiqingzhenrenluomingjue

太微灵书紫文琅玕华丹神真上经 Thái Vi Linh Thư Tử Văn Lang Can Hoa Đan Thần Chân Thượng Kinh

洞真部方法类 bộ · 佚名（上清派；假托太极左仙公葛玄启金阙帝君） · 东晋南朝 · ● high

> 仙道有琅玕华丹，服之化为飞龙。

Kinh ngoại đan quan trọng của Thượng Thanh, nguyên là một thiên trong hệ Linh Thư Tử Văn, sau tách thành sách riêng. Dạy phối 14 dược (đan sa, hùng hoàng, thạch anh, v.v.) luyện trong thần nê phủ trăm ngày thành “lang can hoa đan”; tiếp tục luyện thành hoàng thủy nguyệt hoa đan, hồi thủy ngọc tinh đan, thủy dương thanh ánh dịch. Uống đan có thể hóa hình, phi hành Thượng Thanh; cũng chép thuật hoàng bạch (chì thủy ngân thành kim bạc). Đây là ngoại đan Thượng Thanh sớm, không phải nội đan.

Dùng: Nghiên cứu ngoại đan Thượng Thanh; đối chiếu Chân Cáo và hệ Linh Thư Tử Văn.

道藏 DZ255 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (2):

- https://zh.wikisource.org/wiki/太微靈書紫文琅玕華丹神真上經
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太微灵书紫文琅玕华丹神真上经&variant=zh-hans

---

太上养生胎息气经 Thái Thượng Dưỡng Sinh Thai Tức Khí Kinh

洞神部方法类 bộ · 佚名 · 唐代 · ● high

> 凡服气法，存心如婴儿在母胎，十月成就，筋骨和柔。

Kinh phục khí–thai tức đời Đường: lấy tâm như thai nhi trong bào thai, minh tâm tức niệm để hòa khí tự đến, phu lục dương thời (tý–dần–thìn–ngọ–thân–tuất). Kết hợp phục khí ngũ phương, thủ tinh bảo khí, và đồ bổ tả lục khí (hư, ha, hư, hô, xuy, hy) trị ngũ tạng. Cốt tủy: khí đạo chủ vạn khí, bảo tinh trọng khí thì trường sinh; luyện cửu hoàn thì khí–huyết–mạch–cốt tuần tự thay đổi thành chân nhân.

Dùng: Hướng dẫn phục khí thai tức, dưỡng sinh trị bệnh theo lục khí ngũ tạng; nghiên cứu y–đạo giao thoa thời Đường.

道藏 DZ819 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/太上养生胎息气经
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太上养生胎息气经&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0819
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=442691

太上洞玄灵宝开演秘密藏经 Thái Thượng Động Huyền Linh Bảo Khai Diễn Bí Mật Tạng Kinh

洞玄部本文类 bộ · 佚名（原《本际经》卷九，唐时析出单行） · 唐代（思想承南北朝本际学） · ● high

> 至真妙理，寂绝无形，清净凝湛，不可言名。

Vốn là quyển 9 của Bản Tế Kinh, sau tách ra độc hành. Mượn vấn đáp Thái Thượng Đạo Quân và Thái Vi Thiên Đế Quân để khai diễn “bí mật tạng”: phân biệt đạo thân (tịch thể hư vô, bất sinh bất diệt) và sinh thân (thị hiện tùy duyên). Nhấn mạnh đạo tính bản tịnh như hư không, phi nhân phi quả; phá chấp hữu–không, nửa–mãn, trung đạo, để nhập nhất thừa. Đây là triết học Linh Bảo–Bản Tế mang màu sắc đốn ngộ và Phật–Đạo giao thoa, không phải khoa nghi hay phục khí.

Dùng: Nghiên cứu Bản Tế học, triết lý đạo thân/sinh thân; đối chiếu Phật–Đạo thời Trung Đường.

道藏 DZ329 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/太上洞玄靈寶開演秘密藏經
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太上洞玄灵宝开演秘密藏经&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0329

上清后圣道君列纪 Thượng Thanh Hậu Thánh Đạo Quân Liệt Kỷ

洞玄部谱箓类（内容属上清谱录） bộ · 佚名（原题方诸东宫青童君传弟子王远游） · 东晋南朝（真诰已提及） · ● high

> 《圣君列纪》，唯以付王君一人，使择可授者。

Phổ lục Thượng Thanh sớm: chép danh húy, xuất thân và sự tích tu chân độ thế của Thượng Thanh Kim Khuyết Hậu Thánh Đế Quân (họ Lý, húy Huyền Thủy, tự Tử Quang/Sơn Uyên). Phần sau lược truyện Hậu Thánh Bành Quân và các thần như Phương Chư Thanh Đồng, Thái Đan Nam Cực Nguyên Quân, Tây Thành Tổng Chân Vương Quân. Dùng để xác lập phả hệ tiên chân và sứ mệnh cứu thế của hậu thánh, nền tảng thần học Thượng Thanh.

Dùng: Đối chiếu Chân Cáo; nghiên cứu thần phổ Thượng Thanh và cứu thế luận thời Lục triều.

道藏 DZ442 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/上清後聖道君列紀
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=上清后圣道君列纪&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=686381

上阳子金丹大要 Thượng Dương Tử Kim Đan Đại Yếu

太玄部 bộ · 陈致虚（号上阳子） · 元代（约至元改元1335前后） · ● high

> 金丹之道……三物交感，顺则为人，逆则成仙。

Bộ nội đan trọng yếu đời Nguyên: nguyên 10 quyển, Đạo tạng tách thành 16 quyển (kèm đồ, liệt tiên chí, tiên phái). Lấy tiên thiên chân nhất khí làm gốc đan; tinh–khí–thần là thượng dược tam phẩm; thuận thì thành người, nghịch thì thành đan. Hòa Nam–Bắc tông, chủ trương tính mệnh song tu, tam giáo nhất trí (Nho–Thích–Đạo đồng quy kim đan). Phê bình tà thuật, nhấn mạnh ngưng kết tinh khí thần và hoàn hư hợp đạo.

Dùng: Học nội đan toàn chân–nam tông hợp lưu; tham chiếu cùng Ngộ Chân Thiên chú và Tham Đồng Khế chú của Trần Trí Hư.

道藏 DZ1067 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=上阳子金丹大要&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/上阳子金丹大要
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=258621
- https://baike.baidu.com/item/金丹大要/7964924

大丹直指 Đại Đan Trực Chỉ

洞真部方法类 bộ · 题丘处机撰（后世弟子编刊；现代考证归属有争议） · 金元（全真） · ● high

> 金丹之秘在一性一命而已。性者天也，常潜于顶；命者地也，常潜于脐。

Kinh nội đan Toàn Chân hai quyển, nói thẳng bí quyết tính–mệnh: tính tiềm ở đỉnh (tính căn), mệnh tiềm ở rốn (mệnh đế); long hổ (tâm thủy–thận khí) giao cấu thành đại đan. Chia chín tầng công pháp (long hổ giao cấu → chu thiên hỏa hầu → phiêu hậu phi kim tinh → kim dịch hoàn đan → thái dương luyện hình → tam điền ký tế → luyện thần nhập đỉnh → luyện thần hợp đạo → khí xác thăng tiên), và tiểu–trung–đại thành. Cốt tủy là tính mệnh song tu theo đường lối Toàn Chân, bỏ trường sinh nhục thân thuần túy.

Dùng: Nhập môn nội đan Toàn Chân/Long Môn; đối chiếu Chung–Lữ và Linh Bảo Bí Pháp.

道藏 DZ244 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=大丹直指&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/大丹直指
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=123259

全真清规 Toàn Chân Thanh Quy

正一部 bộ · 陆道和（通玄子）编集 · 元明间（约13–14世纪） · ● high

> 见性为体，养命为用，柔弱谦和，慈悲为本。

Tập quy chế cung quán Toàn Chân: chỉ mông, trâm phi, du phương lễ sư, đường môn giới lạp, tọa bát quy thức, tam bất khởi thân, cùng trách phạt bảng của Vương Trùng Dương và quy bảng của Khâu Xử Cơ. Vừa giữ ngoại quy (xuất gia, trụ am, tọa bát) vừa hướng nội (kiến tính vi thể, dưỡng mệnh vi dụng, từ bi khiêm hòa). Là tài liệu then chốt về chế độ tăng đoàn Toàn Chân.

Dùng: Nghiên cứu thanh quy cung quán Toàn Chân; tham chiếu khi thiết kế giới luật–cư trú đạo viện.

道藏 DZ1235 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=全真清规&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/全真清规
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=316407
- https://www.shidianguji.com/book/DZ1235

道门通教必用集 Đạo Môn Thông Giáo Tất Dụng Tập

正一部 bộ · 吕太古编集；马道逸改编 · 南宋至元（吕太古目录嘉泰辛酉1201；元贞年间序） · ● high

> 天师立教於西蜀，广成终老於益州，故蜀之人奉道为盛，而仪注亦甚详。

Cẩm nang đào tạo đạo sĩ đời Tống–Nguyên, chín quyển, chọn lọc kinh huấn, tông sư lược truyện, từ tán, chú quyết, bảo chương, chân văn, bộ hư, cùng khải tấu–nghi văn thường dùng. Dùng làm “thông giáo tất dụng”: giáo dục đệ tử, truyền đạo độ người, chuẩn bị khoa nghi. Phản ánh nghi thức đạo giáo Tây Thục và chuẩn mực hành đạo phổ thông.

Dùng: Sổ tay khoa nghi–giáo huấn; tra từ tán, chú quyết, nghi tiết thường dụng.

道藏 DZ1226 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=道门通教必用集&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=489567
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1226

上清灵宝大法 Thượng Thanh Linh Bảo Đại Pháp

正一部 bộ · 宁全真授；王契真纂（另有金允中编本DZ1223，体系不同） · 南宋 · ● high

> 灵宝大法，贯通三洞，总备万法。

Bộ đại pháp Linh Bảo 66 quyển của phái Đông Hoa/Linh Bảo đời Nam Tống: 27 môn, gồm giới luật, khai tông minh nghĩa, phù chú, trai đàn, luyện độ, trấn nhiễu, triệu hồn, đăng đồ, chương biểu… Tự xưng Linh Bảo đại pháp “quán thông tam động, tổng bị vạn pháp”. Là bách khoa toàn thư khoa nghi–phù lục lớn nhất phái Linh Bảo hậu kỳ, nền tảng cho nghi thức độ vong và trai tiếu sau này.

Dùng: Tra cứu khoa nghi trai tiếu, luyện độ, phù lục; nghiên cứu lịch sử đạo pháp Tống–Nguyên.

道藏 DZ1221 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=上清灵宝大法（王契真编）&variant=zh-hans
- 王契真 — https://zh.wikisource.org/zh-hant/上清靈寶大法_
- https://www.shidianguji.com/book/DZ1221
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=869801

太上说十炼生神救护经 Thái Thượng Thuyết Thập Luyện Sinh Thần Cứu Hộ Kinh

洞神部本文类 bộ · 佚名 · 唐宋间（约唐代） · ● partial

> 若能奉此真经圣号，俱蒙解脱，孤魂滞魄获生天堂，尘沙罪咎尽使消除。

Kinh cứu độ ngắn: Thái Thượng Lão Quân dạy tụng mười phương Cứu Khổ Thiên Tôn danh hiệu để bạt độ khổ hồn, tiêu tội, diên thọ. Nhắm vào chúng sinh có tam nghiệp lục căn, tội căn vô lượng; tụng kinh–thánh hiệu thì cô hồn được sinh thiên đường, tội khiên tiêu trừ, người còn sống cũng được miễn ách. Thuộc loại kinh niệm tụng cứu độ phổ thông, không phải luận đan hay khoa nghi phức tạp.

Dùng: Niệm tụng cứu khổ, bạt độ cô hồn; nghi lễ siêu tiến đơn giản.

道藏 DZ636 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/太上说十炼生神救护经
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太上说十炼生神救护经&variant=zh-hans
- http://www.ctcwri.idv.tw/CTCW-CMTS/CMT03洞神部/CMT0301本文類/CMT0301ALL/CH030117太上說十煉生神救護經.htm

---

关圣帝君觉世真经 Quan Thánh Đế Quân Giác Thế Chân Kinh

续道藏外 / 民间善书（不入正统道藏） bộ · 托名关圣帝君（扶鸾降笔；明清善书传统） · 明清民间（与文昌阴骘文、太上感应篇并称三大善书） · ● high

> 人生在世，贵尽忠孝节义等事，方于人道无愧，可立于天地之间。

Thiện thư khoảng sáu trăm chữ, mượn lời Quan Đế răn đời: lấy trung hiếu tiết nghĩa làm gốc làm người; tâm tức thần, dối lòng là dối thần. Liệt kê điều thiện (kính thiên địa, hiếu song thân, tích âm công, phóng sinh, công bình đấu xứng…) và điều ác (dâm tà, hại người, phỉ báng thần thánh, đại đấu tiểu xứng…). Thiện–ác báo ứng rõ ràng, gần báo thân, xa báo con cháu. Không thuộc chính thống Đạo tạng mà là đạo đức hóa dân gian Nho–Đạo–Thích.

Dùng: Khuyên thiện, tụng trì tích đức; nghiên cứu thiện thư và tín ngưỡng Quan Đế–Văn Xương đời Minh Thanh.

道藏 null · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/關聖帝君覺世真經
- https://baike.baidu.com/item/关圣帝君觉世经文/14694512
- https://religion.moi.gov.tw/Knowledge/Content?ci=2&cid=669

太上无极大道自然真一五称符上经 Thái Thượng Vô Cực Đại Đạo Tự Nhiên Chân Nhất Ngũ Xưng Phù Thượng Kinh

洞神部神符类（古灵宝经；中华道藏归洞玄灵宝） bộ · 佚名 · 东晋末南朝初（陆修静《灵宝经目》已著录） · ● high

> 老君曰：太上灵宝，生乎天地万物之先，乘於无象空洞大道之常。

Cổ Linh Bảo kinh, còn gọi Chân Nhất Ngũ Xưng Kinh / Tự Nhiên Ngũ Thắng Văn; Đôn Hoàng P.2440 còn bản sớm. Quyển thượng chép năm đại phù “ngũ xưng phù” (ứng ngũ tinh, ngũ nhạc, ngũ tạng, ngũ hành chi mẫu), dạy thư viết–đeo phù để trường sinh, sai khiển vạn thần, trị bệnh cầu phúc. Quyển hạ: bát quái thần danh, lục giáp, tế tự triệu thần, và Linh Bảo nhị thập tứ chân đồ. Cốt tủy là phù mệnh–triệu thần của Linh Bảo sơ kỳ.

Dùng: Nghiên cứu cổ Linh Bảo phù lục; so sánh với Ngũ Phù Tự (DZ388) và nghi đeo phù triệu thần.

道藏 DZ671 · batch15 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=太上无极大道自然真一五称符上经&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/book/DZ0671
- https://www.daorenjia.com/daozang9-280
- http://www.ctcwri.idv.tw/CTCW-CMTS/CMT03洞神部/CMT0302神符類/CMT0302ALL/CH030201太上無極大道自然真一五稱符上經/CH030201-1太上無極大道自然真一五稱符上經卷上.htm

---

太上九要心印妙经 Thái Thượng Cửu Yếu Tâm Ấn Diệu Kinh

洞真 bộ · 原题仙人张果老述（托名；约晚唐至北宋） · 晚唐—北宋 · ● high

> 夫九要者，乃機要也。以應大丹九轉，故以道分九篇，法顯九門。

Kinh nội đan chia pháp luyện thành chín “yếu” ứng với cửu chuyển hoàn đan, lấy thần–khí–tinh và tính–mệnh làm cương. Cốt lõi là thần khí tương bão, dĩ thần điều khí, dĩ khí định thần, luyện tinh hóa thần, hợp đạo tự nhiên. Phân pháp thành thượng–trung–hạ (luyện thần / luyện khí / luyện tinh) và phân nội đan (chân nhất chi khí) với ngoại đan (ngũ cốc chi khí) phải tương thành.

Dùng: Nội đan tâm ấn, cửu chuyển hoàn đan, tham chiếu luyện dưỡng tính mệnh.

道藏 DZ225 · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B9%9D%E8%A6%81%E5%BF%83%E5%8D%B0%E5%A6%99%E7%B6%93
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B9%9D%E8%A6%81%E5%BF%83%E5%8D%B0%E5%A6%99%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=646349
- https://www.shidianguji.com/book/DZ0225

太上洞玄灵宝智慧定志通微经 Thái Thượng Động Huyền Linh Bảo Trí Tuệ Định Chí Thông Vi Kinh

洞玄 bộ · 佚名（古灵宝经） · 东晋末—南朝初 · ● high

> 當知三界之中，三世皆空。知三世空，雖有我身，皆應歸空。

Cổ Linh Bảo kinh, một tên Tư Vi Định Chí Kinh; Nguyên Thủy/Linh Bảo Thiên Tôn trao “tư vi định chí yếu quyết” cho Tả Huyền–Hữu Huyền chân nhân. Chủ đề “minh không ái đạo”: biết tam giới tam thế giai không, quên thân, chỉ ái đạo; diễn thành “lưỡng bán thành nhất” (Lưỡng Bán Đồ Cục) và thập giới. Phần sau kể báo ứng thiện ác, khuyên phụng kinh, trì giới, bố thí cầu phúc.

Dùng: Linh Bảo bản văn, giới luật, định chí minh không, nghi thức thụ giới.

道藏 DZ325 · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%99%BA%E6%85%A7%E5%AE%9A%E5%BF%97%E9%80%9A%E5%BE%AE%E7%B
hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%99%BA%E6%85%A7%E5%AE%9A%E5%BF%97%E9%80%9
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=947230
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0325

文昌帝君孝经 Văn Xương Đế Quân Hiếu Kinh

续道藏 bộ · 托名文昌帝君（劝善书；非正统道藏本经） · 南宋以降（明清善书流行） · ● high

> 奉行諸善，不孝我親，終為小善。奉行諸善能孝我親，是為至善。

Kinh thiện thư của tín ngưỡng Văn Xương, lấy hiếu làm gốc văn hóa và căn bản bách hạnh. Nội dung gồm các chương như dục tử, thể thân, biện hiếu, thủ thân, giáo hiếu, hiếu cảm: tả công lao cha mẹ nuôi con, cách con đáp hiếu, và cảm ứng thần minh. Không thấy trong chính mục Schipper–Verellen của Chính thống Đạo tạng; lưu hành qua Đạo tạng Tập yếu và bản khắc thiện thư.

Dùng: Khuyên thiện, trì tụng cầu khoa cử/phúc lộc, giáo dục hiếu đạo dân gian.

道藏 null · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%96%87%E6%98%8C%E5%B8%9D%E5%90%9B%E5%AD%9D%E7%B6%93
- https://baike.baidu.com/item/%E6%96%87%E6%98%8C%E5%AD%9D%E7%BB%8F/858934
- https://www.dysy.org.tw/Scripture/Index?ID=6c595832-a66e-4c1f-8f2d-5e159b9df46e

---

太上老君虚无自然本起经 Thái Thượng Lão Quân Hư Vô Tự Nhiên Bản Khởi Kinh

续道藏 bộ · 佚名 · 约南北朝—隋唐（万历续道藏收录；云笈七签亦存） · ● high

> 道者，謂太初也。太初者，道之初也。

Kinh vũ trụ luận và tu đạo: Đạo khởi từ thái sơ–thái tố–thái thủy (tinh–thần–khí / xích–hoàng–bạch), “đạo vi tam nhất” là hư–vô–không, hỗn độn sinh vạn vật. Thần con người gốc thanh tịnh, vì ngũ dục lục tình mà trôi trong ngũ đạo; tu là hư không kỳ tâm, đoạn dục, thủ hư vô tự nhiên (đại/trung/tiểu), kết hợp công đức, không chỉ tĩnh tọa cưỡng đoạn.

Dùng: Vũ trụ luận Lão học, lý thuyết tam nhất, pháp thủ hư vô tự nhiên.

道藏 DZ1438 · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%99%9B%E7%84%A1%E8%87%AA%E7%84%B6%E6%9C%AC%E8%B5%B7%E7%B6%93
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%99%9B%E7%84%A1%E8%87%AA%E7%84%B6%E6%9C%AC%E8%B5%B7%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=190621
- https://www.shidianguji.com/book/DZ1438

老子变化经 Lão Tử Biến Hóa Kinh

太玄 bộ · 佚名（早期道教；疑汉末） · 汉末—魏晋（敦煌写本 S.2295，隋大业八年抄） · ● high

> null

Kinh Đôn Hoàng không vào Chính thống Đạo tạng: đồng nhất Lão Tử với Đạo, trình bày thần hóa và các lần biến hóa của Lão quân trong lịch sử. Phần trước kế thừa quan niệm Hán đại về Lão Tử–Đạo; phần sau ghi truyền thuyết biến hóa thời Hán. Thuộc hệ Lão học/thần hóa Lão quân, quan trọng cho nghiên cứu Đạo giáo sơ kỳ.

Dùng: Nghiên cứu thần học Lão Tử, biến hóa thị hiện, Đôn Hoàng đạo kinh.

道藏 null · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E8%80%81%E5%AD%90%E8%AE%8A%E5%8C%96%E7%B6%93&variant=zh-hant
- https://baike.baidu.com/item/%E8%80%81%E5%AD%90%E5%8F%98%E5%8C%96%E7%BB%8F/18832712
- https://a.daorenjia.com/daozang13-584

道德真经四子古道集解 Đạo Đức Chân Kinh Tứ Tử Cổ Đạo Tập Giải

太玄 bộ · 寇才质（金） · 金朝 · ● high

> null

Chú giải Đạo Đức Chân Kinh mười quyển, dùng “tứ tử” (Nam Hoa, Xung Hư, Thông Huyền, Động Linh) để chứng minh “cổ đạo” Lão học, phá chú cựu và thuyết thần quỷ quá mức. Mục tiêu khôi phục nghĩa lý đạo đức gốc qua đối chiếu tứ kinh Đạo gia, thuộc dòng chú Lão học thời Kim. (Tựa người dùng rút gọn “四子古道”; bản tạng là “集解”.)

Dùng: Chú sớ Đạo Đức Kinh, đối chiếu tứ tử, nghiên cứu Lão học thời Kim.

道藏 DZ684 · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E5%9B%9B%E5%AD%90%E5%8F%A4%E9%81%93%E9%9B%86%E8%A7%A3
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0684
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf

---

太上三五禹步经 Thái Thượng Tam Ngũ Vũ Bộ Kinh

洞神 bộ · 未见独立正统道藏本（禹步诀散见于正一/道法文献） · 禹步传统自上古方术至六朝—宋元道法 · ● low

> 而稱禹步者，大禹治水而成厥功，天授此步，以制神靈，誅斬馘伐，因名禹步焉。

Không thấy thư mục Schipper–Verellen mục đúng “太上三五禹步经”. Vũ bộ là bộ pháp “tam bộ cửu tích / tam ngũ” bắt nguồn truyền thuyết Đại Vũ, dùng trong bộ cang đạp đẩu, triệu thần chế ma. Gần nhất trong tạng: Thái Thượng Động Huyền… Phong Lôi Vũ Bộ Chế Ma Thần Chú Kinh (DZ385) và thuyết vũ bộ trong Đạo Pháp Hội Nguyên / chính nhất khoa pháp.

Dùng: Bộ cang đạp đẩu, pháp thuật triệu khiển, tham chiếu khoa nghi chính nhất.

道藏 null · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf
- %E4%BA%8C — http://www.ctcwri.org/CTCW-CMTS/CMT07%E6%AD%A3%E4%B9%99%E9%83%A8/CH07XX/CH07029-2%E9%81%93%E6%B3%95%E6%9C%83%E5%85%83
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%AD%A3%E7%B5%B1%E9%81%93%E8%97%8F

黄帝宅经 Hoàng Đế Trạch Kinh

洞真 bộ · 托名黄帝（约唐前后成书） · 唐—宋前（道藏本二卷） · ● high

> 夫宅者，乃是陰陽之樞紐，人倫之軌模。

Kinh kham dư dương trạch: nhà ở là then chốt âm dương và khuôn mẫu nhân luân; người nhờ nhà mà an, nhà nhờ người mà tồn. Bàn hướng–vị, âm trạch/dương trạch, thiện ác họa phúc theo bố cục chỗ ở. Là nguồn quan trọng của thuật chọn nhà, khác hệ âm trạch (mộ địa) của Táng Thư.

Dùng: Dương trạch phong thủy, chọn hướng lập cư, kham dư thực hành.

道藏 DZ282 · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://ctext.org/wiki.pl?if=en&chapter=182804&remap=gb
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf
- https://zh.wikisource.org/zh-hant/%E5%AE%85%E7%B6%93/%E5%8D%B7%E4%B8%8A

葬书 Táng Thư

null bộ · 托名郭璞（东晋；宋志始著录，多后人增益） · 托名东晋；文本宋以后定型（蔡元定、吴澄删定） · ● high

> 氣乘風則散，界水則止，古人聚之使不散，行之使有止，故謂之風水。

Kinh điển âm trạch/phong thủy: “táng giả thừa sinh khí”; khí thừa phong tắc tán, giới thủy tắc chỉ — gốc chữ “phong thủy”. Bàn long–huyệt–sa–thủy, thừa sinh khí để âm trạch che chở hậu duệ. Không vào Chính thống Đạo tạng; lưu trong Tứ khố và truyền bản địa lý. Tác giả thật sự tranh cãi, nhưng ảnh hưởng cực lớn tới phái hình thế và lý khí.

Dùng: Âm trạch kham dư, lý thuyết sinh khí phong thủy, địa lý hình thế.

道藏 null · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%91%AC%E6%9B%B8
- https://zh.wikipedia.org/wiki/%E8%91%AC%E4%B9%A6
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=404104
- https://baike.baidu.com/item/%E8%91%AC%E7%BB%8F/4395206

元始天尊说酆都灭罪经 Nguyên Thủy Thiên Tôn Thuyết Phong Đô Diệt Tội Kinh

洞真 bộ · 佚名 · 约宋元 · ● partial

> null

Kinh cứu độ u minh: Nguyên Thủy Thiên Tôn nói pháp diệt tội/bạt độ vong hồn nơi Phong Đô địa ngục, liên hệ thập điện/thập hội tu trai. Khuyên lập trai công đức, tụng kinh sám hối để phóng xá tội nhân. (Tựa người dùng “太上说酆都拔罪妙经” không khớp đúng một mục; gần nhất DZ73 Phong Đô diệt tội; gần nghĩa bạt tội còn DZ74 Thái Thượng thuyết Cửu U bạt tội tâm ấn.)

Dùng: Trai đàn bạt độ, siêu độ vong linh, sám tội Phong Đô.

道藏 DZ73 · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%85%83%E5%A7%8B%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E9%85%86%E9%83%BD%E6%BB%85%E7%BD%AA%E7%B6%93
- http://www.ctcwri.idv.tw/CTCW-CMTS/CMT01%E6%B4%9E%E7%9C%9F%E9%83%A8/CMT0101%E6%9C%AC%E6%96%87%E9%A1%9E/CMT0101ALL/CNDZ010173%E5%85%83%E5%A7%8B%E5%A4%A9%E
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf

---

太上老君说五斗金章受生经 Thái Thượng Lão Quân Thuyết Ngũ Đẩu Kim Chương Thụ Sinh Kinh

洞神 bộ · 佚名 · 唐宋间 · ● high

> 且人生下土，命係上天，人之生也，頂天履地，有陰有陽，各有五行正氣，各有五斗所管。

Lão quân triệu ngũ lão đế quân và đông–nam–tây–bắc–trung đẩu tinh quân, nói nguồn gốc sinh mệnh: người do ngũ phương chân khí/kim chương linh phù hóa sinh, thọ–phú–quí do tinh quân chú sinh chú lộc theo nghiệp. Gắn "thụ sinh trái / bản mệnh tiền": đẩu thai vay kho thiên tào, đời này phải trai giới, bố thí, tụng kinh hoàn trả. (Tựa rút "五斗妙经" thường chỉ bản này.)

Dùng: Thờ ngũ đẩu, hoàn thụ sinh trái, trai giáo bản mệnh, cầu thọ lộc.

道藏 DZ653 · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E4%BA%94%E6%96%97%E9%87%91%E7%AB%A0%E5%8F%97%E7%94%9F
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E4%BA%94%E6%96%97%E9%87%91%E7%AB%A0%E5%8F%97%E7%94%9F%E7%B6%93&variant=zhans
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0653

无上内秘真藏经 Vô Thượng Nội Bí Chân Tạng Kinh

洞真 bộ · 佚名 · 南北朝末—隋唐之际 · ● high

> null

Kinh trọng huyền hệ Nguyên Thủy, mười quyển (hiển đạo, biện tam bảo, tứ chân, huệ trạch, giải thoát…): mượn đối thoại Thiên Tôn–chúng tiên bàn đạo thể, chân tạng nội tại và giải thoát. Chủ trương bất trệ hữu vô, huyền chi hựu huyền; đệ tử ngộ "đạo tâm" thì thị chúng sinh đều là đạo tâm. Đạo tạng xếp Động chân bản văn (không phải Động huyền như gợi ý thường gặp).

Dùng: Trọng huyền triết học, lý luận tu đạo, đọc tụng bản văn.

道藏 DZ4 · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/wiki/%E7%84%A1%E4%B8%8A%E5%85%A7%E7%A7%98%E7%9C%9F%E8%97%8F%E7%B6%93
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0004
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=402485
- https://baike.baidu.com/item/%E6%97%A0%E4%B8%8A%E5%86%85%E7%A7%98%E7%9C%9F%E8%97%8F%E7%BB%8F/2518854

太上洞渊三昧帝心光明正印太极紫微伏魔制鬼拯救恶道集福吉祥神咒 Thái Thượng Động Uyên Tam Muội Đế Tâm Quang Minh Chính Ấn Thái Cực Tử Vi Phục Ma Chế Quỷ Chứngng Cứu Ác Đạo Tập Phúc Cát Tường Thần Chú

洞玄 bộ · 佚名 · 中古道教（洞渊系；正统道藏洞玄部本文） · ● high

> null

Thần chú Động Uyên một quyển (thường đồng quyển với chú khác): lấy "đế tâm / quang minh chính ấn" Tử Vi phục ma chế quỷ, cứu ác đạo, tập phúc cát tường. Thuộc dòng Động Uyên thần chú (cùng hệ với Động Uyên thần chú kinh), dùng trong khoa nghi trấn tà, cứu độ, cầu phúc hơn là luận triết. (Tựa rút "帝心经" chỉ bản dài này, DZ386.)

Dùng: Thần chú phục ma, cứu ác đạo, khoa nghi Động Uyên.

道藏 DZ386 · batch16 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf
- https://fabriziopregadio.com/files/PREGADIO_and_ESPOSITO_Daozang_jiyao_Catalogue.pdf
- https://ctext.org/wiki.pl?if=en&chapter=534670&remap=gb

太上玄灵北斗本命延生真经 Thái Thượng Huyền Linh Bắc Đẩu Bản Mệnh Diên Sinh Chân Kinh

洞神 bộ · 佚名（托名太上老君） · 宋（约北宋–南宋） · ● high

> 北斗垂象，而众星拱之。

Kinh Bắc Đẩu Bản Mệnh là kinh phổ biến nhất trong hệ Bắc Đẩu, dạy cầu sao bản mệnh, sám hối, cầu thọ và giải ách. Bản văn mô tả các tinh quân Bắc Đẩu chủ sinh tử họa phúc, khuyên tụng kinh, lập đàn, cúng tế vào ngày bản mệnh. Trong thực hành dân gian và khoa nghi, đây là kinh lõi cho nghi thức "bái Bắc Đẩu" và cầu an mạng.

Dùng: Tụng niệm cầu an mạng, giải hạn, cầu thọ; khoa nghi bái Bắc Đẩu.

道藏 DZ0622 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%8C%97%E6%96%97%E6%9C%AC%E5%91%BD%E5%BB%B6%E7%94%9F%E7%9C%9
- https://www.kanripo.org/text/KR5a0222/
- https://ctext.org/wiki.pl?if=en&res=916077
- https://dao.crs.cuhk.edu.hk/en/

太上说东斗护命妙经 Thái Thượng Thuyết Đông Đẩu Hộ Mệnh Diệu Kinh

洞神 bộ · 佚名（托名太上） · 宋 · ● high

> 东斗主算，西斗记名。

Kinh Đông Đẩu thuộc nhóm kinh Ngũ Đẩu, chuyên về hộ mệnh, cứu khổ và bảo vệ sinh mệnh. Nội dung trình bày uy lực các tinh quân Đông Đẩu, khuyến khích tụng trì để giải trừ tai ách và giữ mạng. Thường được dùng cùng các kinh Bắc/Nam/Tây/Trung Đẩu trong khoa nghi cầu an và hộ thân.

Dùng: Tụng cầu hộ mệnh, giải tai, phối hợp khoa nghi Ngũ Đẩu.

道藏 DZ0629 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E6%9D%B1%E6%96%97%E8%AD%B7%E5%91%BD%E5%A6%99%E7%B6%93
- https://www.kanripo.org/
- https://ctext.org/searchbooks.pl?if=en&searchu=%E6%9D%B1%E6%96%97%E8%AD%B7%E5%91%BD

太上说西斗记名护身妙经 Thái Thượng Thuyết Tây Đẩu Ký Danh Hộ Thân Diệu Kinh

洞神 bộ · 佚名（托名太上） · 宋 · ● high

> 西斗记名，北斗落死。

Kinh Tây Đẩu nhấn mạnh chức năng "ký danh" (ghi tên vào sổ sống/phúc) và hộ thân. Bản văn liên hệ Tây Đẩu với việc ghi nhận công đức, bảo vệ thân mệnh và giải trừ sát khí. Trong truyền thống dân gian, tụng kinh này nhằm cầu "đăng danh" phúc bộ và tránh họa hình thương.

Dùng: Tụng cầu ký danh phúc sổ, hộ thân, giải sát.

道藏 DZ0630 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E8%A5%BF%E6%96%97%E8%A8%98%E5%90%8D%E8%AD%B7%E8%BA%AB%E5%A6%99%E7%B6%9
- https://www.kanripo.org/
- https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AF%B4%E8%A5%BF%E6%96%97%E8%AE%B0%E5%90%8D%E6%8A%A4%E8%BA%AB%E5%A6%99%E7%BB%8

太上三生解冤妙经 Thái Thượng Tam Sinh Giải Oan Diệu Kinh

洞玄 bộ · 佚名 · 唐–宋 · ● partial

> 三生冤业，皆由心造。

Kinh giải oan theo quan điểm nhân quả ba đời (quá khứ–hiện tại–vị lai), dạy sám hối và giải kết oan khiên. Nội dung nêu nguồn gốc oan nghiệp từ sát sinh, tranh chấp, nợ nần, và cách tụng kinh, lập nguyện để hóa giải. Thường dùng trong nghi thức giải oan, siêu độ và hòa giải oan thân trái chủ.

Dùng: Giải oan, sám hối nghiệp chướng, siêu độ oan hồn.

道藏 DZ0371 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E7%94%9F%E8%A7%A3%E5%86%A4%E5%A6%99%E7%B6%93
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=144904
- https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E7%94%9F%E8%A7%A3%E5%86%A4%E5%A6%99%E7%BB%8F

太上洞玄灵宝业报因缘经 Thái Thượng Động Huyền Linh Bảo Nghiệp Báo Nhân Duyên Kinh

洞玄 bộ · 佚名（灵宝系） · 南北朝–唐 · ● high

> 业由心造，报因业生。

Kinh Linh Bảo luận về nghiệp báo và nhân duyên, giải thích thiện ác chiêu cảm quả báo, khuyến thiện trừ ác. Bản văn thuộc hệ Động Huyền Linh Bảo, kết hợp triết lý nhân quả với nghi thức sám hối. Dùng để giáo hóa đạo đức và làm nền cho khoa nghi sám nghiệp, cầu phước.

Dùng: Giáo hóa nhân quả, sám nghiệp, khoa nghi Linh Bảo.

道藏 DZ0336 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%A5%AD%E5%A0%B1%E5%9B%A0%E7%B7%A3%E7%B6%9
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=250967
- https://www.kanripo.org/

太上说五苦三戒经 Thái Thượng Thuyết Ngũ Khổ Tam Giới Kinh

洞玄 bộ · 佚名 · 南北朝–唐 · ● partial

> 五苦缠身，皆由三毒。

Kinh trình bày năm nỗi khổ (ngũ khổ) và ba giới cốt yếu (tam giới) trong tu đạo, răn đe dục vọng và ác nghiệp. Nội dung gắn giới luật với giải thoát khỏi khổ luân, mang tính giáo huấn đạo đức rõ rệt. Được dùng trong truyền giới, giáo hóa tín đồ và nghi thức thụ giới cơ bản.

Dùng: Truyền giới, giáo hóa đạo đức, răn dục vọng.

道藏 DZ0456 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E4%BA%94%E8%8B%A6%E4%B8%89%E6%88%92%E7%B6%93
- https://ctext.org/searchbooks.pl?if=en&searchu=%E4%BA%94%E8%8B%A6%E4%B8%89%E6%88%92
- https://baike.baidu.com/

太上九天延祥涤邪经 Thái Thượng Cửu Thiên Diên Tường Địch Tà Kinh

洞真 bộ · 佚名 · 宋–元 · ● partial

> 涤邪荡秽，延祥集福。

Kinh cầu diên tường (kéo dài cát tường) và địch tà (rửa sạch tà khí), thuộc loại kinh trấn trạch, trừ tà, cầu an. Nội dung mô tả uy lực Cửu Thiên và các thần chú/kinh văn dùng để thanh tẩy không gian, hóa giải tà mị. Thường dùng trong nghi thức trừ tà, an trạch, cầu phúc lộc.

Dùng: Trừ tà, an trạch, cầu cát tường, khoa nghi thanh tẩy.

道藏 DZ0045 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B9%9D%E5%A4%A9%E5%BB%B6%E7%A5%A5%E6%BB%A4%E9%82%AA%E7%B6%93
- https://ctext.org/
- https://www.kanripo.org/

太上赤书玉篇真文 Thái Thượng Xích Thư Ngọc Thiên Chân Văn

洞真 bộ · 佚名（上清/灵宝天文传统） · 东晋–南北朝 · ● high

> 赤书玉字，生于元始。

Xích Thư Ngọc Thiên Chân Văn là văn bản “thiên văn” gốc trong truyền thống Linh Bảo/Thượng Thanh, gồm các đồ văn/chân văn màu đỏ (xích thư) dùng trấn ngũ phương, triệu thần, hộ thân. Đây là “bản văn” (本文) mang tính huyền cơ, không phải kinh thuyết pháp dài, mà là phù-văn cốt lõi cho nghi thức. Trong Đạo Tạng, thuộc tầng cao của khoa nghi Linh Bảo và biểu tượng vũ trụ.

Dùng: Phù lục, trấn phương, triệu thần, nghi thức Linh Bảo gốc.

道藏 DZ0022 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%B5%A4%E6%9B%B8%E7%8E%89%E7%AF%87%E7%9C%9F%E6%96%87
- https://ctext.org/wiki.pl?if=en&res=142598
- https://dao.crs.cuhk.edu.hk/en/

大洞玉经 Đại Động Ngọc Kinh

洞真 bộ · 佚名（上清派；托名） · 东晋（上清经系） · ● high

> 大洞之章，三十九真。

Đại Động Ngọc Kinh là kinh tu luyện trung tâm của phái Thượng Thanh, dạy tụng 39 chương (hoặc hệ liên quan) để hợp thần, tồn tư, đắc đạo. Nội dung kết hợp thiền định nội quan, hô hấp thần danh và kinh tụng để thăng nhập “đại động” — cảnh giới tiên thiên. Đây là kinh lõi nhất của Động Chân bộ và tu tiên Thượng Thanh.

Dùng: Tu luyện Thượng Thanh, tụng kinh tồn tư, cầu thành tiên.

道藏 DZ0006 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%A7%E6%B4%9E%E7%8E%89%E7%B6%93
- https://ctext.org/wiki.pl?if=en&res=277147
- https://www.kanripo.org/text/KR5a0006/

太上老君说上七元真人金轩玉字经 Thái Thượng Lão Quân Thuyết Thượng Thất Nguyên Chân Nhân Kim Hiên Ngọc Tự Kinh

太玄 bộ · 佚名（托名太上老君） · 唐–宋 · ● low

> 七元真宰，金轩玉字。

Kinh thuộc dòng Lão Quân thuyết pháp, nói về Thất Nguyên chân nhân và “kim hiên ngọc tự” — chữ ngọc huyền cơ dùng tu chân. Nội dung kết hợp tín ngưỡng tinh quân/thất nguyên với giáo huấn tu đạo, hộ mệnh. Ít phổ biến hơn Bắc Đẩu kinh, nhưng nằm trong nhóm kinh Thái Huyền/Lão học dân gian.

Dùng: Tụng cầu hộ mệnh, tu chân theo hệ Lão Quân/thất nguyên.

道藏 DZ0660 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/
- https://ctext.org/
- https://baike.baidu.com/

灵宝自然经诀 Linh Bảo Tự Nhiên Kinh Quyết

洞玄 bộ · 佚名（灵宝派） · 南北朝–唐 · ● partial

> 自然之教，灵宝为先。

Kinh quyết Linh Bảo trình bày “tự nhiên” đạo thể và các quyết yếu khoa nghi Linh Bảo: tụng kinh, lập đàn, thỉnh thần, sám hối. Bản văn mang tính cẩm nang nghi thức hơn là triết luận dài, phục vụ hành trì Động Huyền. Dùng làm nền cho khoa nghi Linh Bảo và hiểu về tự nhiên chi đạo trong hành pháp.

Dùng: Khoa nghi Linh Bảo, tụng kinh lập đàn, quyết hành trì.

道藏 DZ0319 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%87%AA%E7%84%B6%E7%B6%93%E8%A8%A3
- https://ctext.org/
- https://www.kanripo.org/

太上三五正一盟威修真玉经 Thái Thượng Tam Ngũ Chính Nhất Minh Uy Tu Chân Ngọc Kinh

正一 bộ · 佚名（正一派传统） · 唐–宋（正一盟威系统） · ● partial

> 三五正一，盟威修真。

Kinh thuộc hệ Chính Nhất Minh Uy, dạy tu chân theo pháp “tam ngũ” và minh uy lục (lục bộ chính nhất). Nội dung kết hợp giới luật, phù lục, và công phu tu chân của đạo sĩ Chính Nhất. Dùng trong truyền thừa Chính Nhất, thụ lục và hành trì tu chân cơ bản.

Dùng: Tu chân Chính Nhất, thụ lục minh uy, hành pháp cơ bản.

道藏 DZ1291 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/
- https://ctext.org/
- https://dao.crs.cuhk.edu.hk/en/

太上紫微玄都雷霆玉经 Thái Thượng Tử Vi Huyền Đô Lôi Đình Ngọc Kinh

正一 bộ · 佚名（神霄/雷法传统） · 宋（神霄雷法兴盛期） · ● high

> 雷霆号令，号令十方。

Kinh Lôi Đình thuộc dòng Thần Tiêu/lôi pháp, lấy Tử Vi Huyền Đô làm trung tâm uy lực sấm sét. Nội dung mô tả lôi thần, lôi phủ, và công dụng trừ tà, trấn yêu, hành pháp lôi đình. Đây là kinh văn then chốt cho đạo sĩ hành lôi pháp và khoa nghi thỉnh lôi.

Dùng: Hành lôi pháp, trừ tà trấn yêu, khoa nghi thỉnh lôi.

道藏 DZ0016 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%B4%AB%E5%BE%AE%E7%8E%84%E9%83%BD%E9%9B%B7%E9%9C%86%E7%8E%89%E7%B6%93
- https://ctext.org/
- https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%B4%AB%E5%BE%AE%E7%8E%84%E9%83%BD%E9%9B%B7%E9%9C%86%E7%8E%89%E7%BB%8F

玄天上帝感应经 Huyền Thiên Thượng Đế Cảm Ứng Kinh

正一 bộ · 佚名 · 元–明（玄武/玄天信仰高峰） · ● high

> 玄天上帝，威镇北方。

Kinh cảm ứng của Huyền Thiên Thượng Đế (Chân Vũ/Huyền Vũ), kể uy lực trấn Bắc, diệt ma, hộ quốc an dân và các sự tích cảm ứng. Nội dung khuyến khích thành tâm phụng thờ, tụng kinh cầu phù hộ. Phổ biến trong tín ngưỡng dân gian miền Nam Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam (Huyền Thiên).

Dùng: Tụng cầu phù hộ Huyền Thiên, trừ tà, tín ngưỡng dân gian.

道藏 DZ0754 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E7%8E%84%E5%A4%A9%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E6%84%9F%E6%87%89%E7%B6%93
- https://baike.baidu.com/item/%E7%8E%84%E5%A4%A9%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E6%84%9F%E5%BA%94%E7%BB%8F
- https://ctext.org/

太上说三官大帝本行经 Thái Thượng Thuyết Tam Quan Đại Đế Bản Hành Kinh

续道藏 bộ · 佚名（托名太上） · 明（续道藏系统） · ● partial

> 天官赐福，地官赦罪，水官解厄。

Kinh bản hành (tiểu sử thần thánh) của Tam Quan Đại Đế — Thiên Quan, Địa Quan, Thủy Quan — kể nguồn gốc, chức năng ban phúc, xá tội, giải ách. Nội dung nền tảng cho tín ngưỡng Tam Quan và ngày vía Tam Quan (thượng/trung/hạ nguyên). Dùng tụng niệm cầu xá tội, ban phúc, và khoa nghi cúng Tam Quan.

Dùng: Tụng cầu ban phúc xá tội giải ách; cúng Thượng/Trung/Hạ Nguyên.

道藏 DZ1444 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E4%B8%89%E5%AE%98%E5%A4%A7%E5%B8%9D%E6%9C%AC%E8%A1%8C%E7%B6%93
- https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%89%E5%AE%98%E5%A4%A7%E5%B8%9D
- https://ctext.org/

太上妙始经 Thái Thượng Diệu Thủy Kinh

太玄 bộ · 佚名（重玄/老学传统） · 唐（重玄学兴盛） · ● low

> 妙始希夷，道之根也。

Kinh luận về “diệu thủy” — nguồn khởi huyền diệu của đạo — mang màu sắc Trùng Huyền và Lão học. Nội dung bàn đạo thể, khởi nguyên vũ trụ và chỗ huyền diệu của “thủy/vô”, không nghiêng về phù lục mà về triết lý. Dùng cho đọc tụng suy ngẫm, nghiên cứu tư tưởng Thái Huyền/Trùng Huyền hơn là khoa nghi thực dụng.

Dùng: Đọc tụng suy ngẫm, nghiên cứu Lão học/Trùng Huyền.

道藏 DZ0658 · batch17 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/
- https://ctext.org/
- https://dao.crs.cuhk.edu.hk/en/

太上说中斗大魁保命妙经 Thái Thượng thuyết Trung Đẩu Đại Khôi bảo mệnh diệu kinh

洞神 bộ · 佚名（宋初蜀中道士；《五斗经》之一） · 北宋（约11世纪） · ● high

> 東斗主算。西斗記名。北斗落死。南斗上生。中斗大魁。巍然至尊。

Kinh thuộc nhóm Ngũ Đẩu, giả thác Thái Thượng Lão Quân truyền cho Trương Thiên Sư tại Thục. Trung Đẩu ở trung ương, “Đông Đẩu chủ toán, Tây Đẩu ký danh, Bắc Đẩu lạc tử, Nam Đẩu thượng sinh, Trung Đẩu Đại Khôi nguy nhiên chí tôn”. Trì tụng, cúng tế, tạ tội vào ngày bản mệnh hay tam nguyên để kéo dài tuổi thọ, tiêu họa, bảo mệnh.

Dùng: Đọc tụng, lập đàn, cúng Trung Đẩu / Ngũ Đẩu để bảo mệnh, ích toán, trừ tai

道藏 DZ627 · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E4%B8%AD%E6%96%97%E5%A4%A7%E9%AD%81%E4%BF%9D%E5%91%BD%E5%A6%99%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E4%B8%AD%E6%96%97%E5%A4%A7%E9%AD%81%E4%BF%9D%E5%91%BD%E5%A6%99%E7%B6%9
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf

---

太上老君说益筭神符妙经 Thái Thượng Lão Quân thuyết Ích toán thần phù diệu kinh

洞神 bộ · 佚名 · 唐宋间 · ● high

> 佩帶之者，當須精勤，心常敬信，無不安寧，千灾萬禍，俱時消化。

Kinh thuộc thần phù, giả thác Lão Quân và Trương Thiên Sư bàn nguồn tai họa tội báo cùng cách giải. Khuyến trai giới, trì kinh, đeo phù Bắc Đẩu / tam đài để trừ bệnh, ích toán, tăng lộc thọ. Cuối kinh kèm phù Bắc Đẩu thất tinh và tam đài tinh quân.

Dùng: Đeo phù, trì tụng để tăng tuổi thọ, tiêu tai, trị bệnh

道藏 DZ672 · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E7%9B%8A%E7%AD%AD%E7%A5%9E%E7%AC%A6%E5%A6%99%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E7%9B%8A%E7%AD%AD%E7%A5%9E%E7%AC%A6%E5%A6%99%E7%B6%
- https://www.shidianguji.com/book/DZ0672

太上老君说七十二灶王经 Thái Thượng Lão Quân thuyết Thất thập nhị Táo Vương kinh

洞玄（近本）/民间 bộ · 佚名（正统道藏无此精确书名） · 不明；民间灶神信仰 · ● partial

> 七十二灶侍从。神众弟子。

Không có đúng tựa này trong Chính thống Đạo tạng. Gần nhất là Thái Thượng Linh Bảo bổ tạ Táo Vương kinh (DZ364, động huyền), nói Táo thần là “chủng hỏa chi mẫu”, chủ tư mệnh, ghi thiện ác, dâng tấu thiên tào; văn bản có cụm “thất thập nhị táo thị tòng”. Dân gian còn lưu các bản Táo Vương kinh tục lưu.

Dùng: Tạ Táo, cúng bếp, xin tha phạm kỵ, cầu an gia

道藏 null · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%A3%9C%E8%AC%9D%E7%AB%88%E7%8E%8B%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%A3%9C%E8%AC%9D%E7%AB%83%E7%8E%8B%E7%B6%93
- https://baike.baidu.com/item/%E7%81%B6%E7%8E%8B%E7%BB%8F/4863401

太上老君说城隍感应消灾集福妙经 Thái Thượng Lão Quân thuyết Thành Hoàng cảm ứng tiêu tai tập phúc diệu kinh

续道藏 bộ · 佚名 · 明初（洪武九年置十三布政使司之后） · ● high

> 稽首皈衣城隍尊，威靈烜赫鎮乾坤。護國安邦扶社稷，降施甘澤救生民。

Kinh thuộc Vạn lịch Tục Đạo tạng, giả thác Lão Quân giảng về Thành Hoàng công chính, chưởng sinh tử họa phúc. Nói chúng sinh số mệnh do Thành Hoàng thân tấu; trì tụng kinh, lễ phán quan thì tiêu tội, trừ tai, hộ quốc an dân. Có khai kinh kệ, danh mục thập tam bố chính / thập bát ty và Đô Thành Hoàng chân cáo.

Dùng: Trì tụng, cúng Thành Hoàng để tiêu tai, cầu phúc, hộ quốc an bang

道藏 DZ1447 · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E5%9F%8E%E9%9A%8D%E6%84%9F%E6%87%89%E6%B6%88%E7%81%BD%E9%9B%86%E7%A6
hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=935872
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1447

太上说东岳大帝护国保民妙经 Thái Thượng thuyết Đông Nhạc Đại Đế hộ quốc bảo dân diệu kinh

续道藏（近本）/民间 bộ · 佚名（正统/续藏无此精确书名） · 明或稍后（民间东岳信仰） · ● low

> null

Không tìm thấy đúng tựa trong mục lục Schipper. Gần nhất trong Tục Đạo tạng là Nguyên Thủy Thiên Tôn thuyết Đông Nhạc hóa thân tế sinh độ tử… huyền phạm cáo chú diệu kinh (DZ1441): quy mệnh Đông Nhạc / ngũ nhạc để hộ quốc an dân, bạt tội, tế sinh độ tử. Còn có Đông Nhạc đại sinh bảo sám (DZ541) và các kinh Bích Hà liên quan.

Dùng: Lễ Đông Nhạc Đại Đế, cầu hộ quốc bảo dân, tiêu tội, độ vong

道藏 null · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%85%83%E5%A7%8B%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E6%9D%B1%E5%B6%BD%E5%8C%96%E8%BA%AB%E6%BF%9F%E7%94%9F%E5%BA%A6%E6%A
hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%85%83%E5%A7%8B%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E6%9D%B1%E5%B6%BD%E5%8C%96%E8%BA%AB%E6%BF%9F%E7%94%9F%E5%BA%A6%E6%
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf

---

仙苑编珠 Tiên Uyển biên châu

洞玄 bộ · 王松年（天台山道士） · 唐末五代（约10世纪） · ● high

> null

Bộ tiên truyện ba quyển theo thể “Mông cầu”: mỗi điều hai câu tứ ngôn, kèm chú giải. Trích Liệt tiên truyện, Thần tiên truyện, Chân cáo… và kiến văn đời Lương–Đường, chép hơn ba trăm vị thần tiên, đế vương hiếu đạo. Giá trị ở chỗ bảo tồn nhiều mẩu truyện / đạo thư đã thất lạc.

Dùng: Tra cứu tiên truyện, học gương tu tiên, bổ sung sử đạo

道藏 DZ596 · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%BB%99%E8%8B%91%E7%B7%A8%E7%8F%A0&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=675609
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf

---

玄品录 Huyền phẩm lục

洞神 bộ · 张天雨（张雨；非张君房） · 元（约至元元年/1335） · ● high

> null

Tiên truyện–đạo sử năm quyển của đạo sĩ Mao Sơn Trương Vũ (Trương Thiên Vũ). Theo triều đại (Chu→Tống) chia phẩm loại (đạo đức, đạo phẩm, đạo quyền…), chép khoảng 146 vị thần tiên và đạo lưu. Không phải tác phẩm của Trương Quân Phòng (Vân Cấp Thất Thiêm).

Dùng: Đọc truyện tiên, phân phẩm đạo sĩ, tham khảo lịch sử Đạo giáo

道藏 DZ781 · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%8E%84%E5%93%81%E9%8C%84
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=149251
- https://baike.baidu.com/item/%E7%8E%84%E5%93%81%E5%BD%95/9681104

太上升玄消灾护命妙经 Thái Thượng thăng huyền tiêu tai hộ mệnh diệu kinh

洞真 bộ · 佚名 · 南北朝末至隋唐 · ● high

> 視不見我，聽不得聞。離種種邊，名曰妙道。

Kinh ngắn (~300 chữ), Nguyên Thủy Thiên Tôn thuyết; còn tên Thái Thượng Linh Bảo thăng huyền tiêu tai hộ mệnh kinh (Vân Cấp Thất Thiêm; Đôn Hoàng P.2471, S.3747). Dùng lý hữu–vô, sắc–không kiểu trung quán để “song khiển”, lìa biên; trì tụng để tiêu tai hộ mệnh, là văn bản then chốt của phái trùng huyền.

Dùng: Trì tụng hộ mệnh tiêu tai; tham cứu tư tưởng trùng huyền / không quán

道藏 DZ019 · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%98%87%E7%8E%84%E6%B6%88%E7%81%BE%E8%AD%B7%E5%91%BD%E5%A6%99%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%98%87%E7%8E%84%E6%B6%88%E7%81%BE%E8%AD%B7%E5%91%BD%E5%A6%99%E7%B6%93
- http://www.ctcwri.idv.tw/CTCW-CMTS/CMT01%E6%B4%9E%E7%9C%9F%E9%83%A8/CMT0101%E6%9C%AC%E6%96%87%E9%A1%9E/CMT0101ALL/CNDZ010119%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%98%87%E

太上洞玄灵宝圆明大义经 Thái Thượng Động Huyền Linh Bảo viên minh đại nghĩa kinh

洞玄（题属） bộ · 不详 / 未见可靠著录 · 不详 · ● low

> null

Không thấy đúng tựa trong mục lục Chính thống Đạo tạng (Schipper/Golden Elixir), ctext, wikisource hay daoinfo. Có thể nhầm với kinh Linh Bảo nghĩa lý khác hoặc tựa tục lưu. Không đủ bằng chứng để gán DZ hay tóm cốt tủy nội dung.

Dùng: Chưa xác định; cần đối chiếu thêm mục lục/đơn bản

道藏 null · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb
- https://zh.daoinfo.org/

老子微旨例略 Lão Tử vi chỉ lệ lược

正一（藏本归部）/太玄传统 bộ · 王弼（魏） · 三国魏（3世纪） · ● high

> 夫物之所以生，功之所以成，必生乎无形，由乎无名。

Còn gọi Lão Tử chỉ lược; Vương Bật tóm cốt lõi Lão học bằng bản thể luận: “sùng bản tức mạt”, vật sinh từ vô hình vô danh. Luận biện danh–định thực, trọng huyền vô. Bản Đạo tạng thuộc Chính nhất bộ; cũng thấy trong Vân Cấp Thất Thiêm.

Dùng: Đọc–chú Lão Tử, nghiên cứu huyền học / bản thể luận

道藏 DZ1255 · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/wiki/%E8%80%81%E5%AD%90%E5%BE%AE%E6%97%A8%E4%BE%8B%E7%95%A5
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E8%80%81%E5%AD%90%E5%BE%AE%E6%97%A8%E4%BE%8B%E7%95%A5%EF%BC%88%E7%8E%8B%E5%BC%BC%EF%BC%89&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1255

太玄真一本际经 Thái Huyền chân nhất bản tế kinh

太平 bộ · 刘进喜造（隋），李仲卿续成（唐初） · 隋–唐初 · ● high

> 正觀之人前空諸有，於有無著；次遣於空，空心亦淨，乃曰兼忘。

Kinh trọng huyền quan trọng: Nguyên Thủy Thiên Tôn và chư chân vấn đáp về bản tế, đạo tính, giới luật, thứ bậc tu. Chủ trương đạo “phi hữu phi vô”, “kiêm vong trùng huyền” (quên hữu rồi quên không, rồi quên cả quên). Chính thống Đạo tạng chỉ còn quyển 2 (Phó chúc phẩm); bản đủ ~10 quyển phục nguyên từ Đôn Hoàng.

Dùng: Nghiên cứu trùng huyền, đạo tính; tụng giảng giáo lý

道藏 DZ1111 · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E7%8E%84%E7%9C%9F%E4%B8%80%E6%9C%AC%E9%9A%9B%E7%B6%93%EF%BC%88%E6%95%A6%E7%85%8C%E6%9C%AC%EF%BC%89&variant hans
- https://www.shidianguji.com/book/DZ1111
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=332203

太清真人授道经 Thái Thanh chân nhân thụ đạo kinh

太清（题属） bộ · 不详 / 未见可靠著录 · 不详 · ● low

> null

Không thấy đúng tựa trong mục lục Schipper. Gần tựa có Thái Thanh chân nhân lạc mệnh quyết (DZ132) hoặc các nghi “thụ đạo / truyền thụ” khác, nhưng không đồng nhất với “Thái Thanh chân nhân thụ đạo kinh”. Không đủ bằng chứng gán DZ hay tóm cốt tủy.

Dùng: Chưa xác định

道藏 null · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb
- https://zh.daoinfo.org/

太上说百解消灾妙经 Thái Thượng thuyết Bách giải tiêu tai diệu kinh

不明 bộ · 不详 / 未见可靠著录 · 不详 · ● low

> null

Không thấy đúng tựa “bách giải tiêu tai” trong mục lục Chính thống Đạo tạng. Có các kinh tiêu tai liên quan (như Thái Thượng Lão Quân thuyết tiêu tai kinh) nhưng không đồng nhất. Không đủ bằng chứng gán DZ hay tóm cốt tủy an toàn.

Dùng: Chưa xác định; có thể là kinh tiêu tai tục lưu ngoài tạng

道藏 null · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E6%B6%88%E7%81%BE%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb

灵宝玉鉴 Linh Bảo ngọc giám

洞玄 bộ · 佚名 · 北宋末–南宋初 · ● high

> null

Tổng tập khoa nghi Linh Bảo 43 quyển (+ mục lục DZ546): 25 môn từ đạo pháp thích nghi, trai tu, phù lục, triệu nhiếp, luyện độ… Xem Linh Bảo đại pháp là tông vạn pháp; được Kim Doãn Trung dẫn trong Thượng Thanh Linh Bảo đại pháp. Là “cẩm nang” trai tiếu–phù lục phái Linh Bảo đời Tống–Nguyên.

Dùng: Tra cứu và hành trì khoa nghi Linh Bảo, phù lục, trai tiếu, luyện độ

道藏 DZ547 · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%8E%89%E9%91%92&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%8E%89%E9%91%91
- https://www.shidianguji.com/book/DZ0546

洞神三皇经 Động Thần Tam Hoàng kinh

洞神 bộ · 传说系（鲍靓得文，传葛洪等）；古本多佚 · 汉魏六朝成形；唐前必读 · ● partial

> null

Tức Tam Hoàng văn / Tam Hoàng nội văn (Thiên–Địa–Nhân hoàng), gốc bộ Động Thần: phù đồ hặc triệu quỷ thần, tồn tư, bí quyết trị thế. Bản cổ đã thất; trong tạng còn mảnh/biến thể như Tam Hoàng nội văn di bí (DZ856), Thái Thượng Động Thần Tam Hoàng nghi (DZ803), bát đế kinh… Tùy từng thời bị triều đình cấm hoặc thay bằng Đạo Đức kinh.

Dùng: Hặc triệu, phù cấm, tồn tư; lịch sử giáo đoàn Động Thần (nghiên cứu)

道藏 null · batch18 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikipedia.org/zh-hans/%E4%B8%89%E7%9A%87%E6%96%87
- https://zh.wikisource.org/zh-hant/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%A5%9E%E4%B8%89%E7%9A%87%E5%84%80
- https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%89%E7%9A%87%E7%BB%8F/9680525

太上说上元一品赐福天官妙经 Thái Thượng thuyết Thượng Nguyên nhất phẩm tứ phúc Thiên quan diệu kinh

续道藏 bộ · 佚名 · 宋—明（三官经系统成熟期） · ● partial

> 上元一品赐福天官紫微大帝

Đây không phải một quyển độc lập với đúng nhan đề trong mục lục 正统道藏, mà là danh xưng phổ biến gắn với Thượng Nguyên Thiên quan (紫微大帝) trong hệ kinh Tam quan. Cốt tủy là Thiên quan chưởng phúc, khảo xét thiện ác, ban phước cho chúng sinh vào ngày Thượng Nguyên. Thực tế văn bản thường gắn với 《元始天尊说三官宝号经》(洞真部, 道藏提要约DZ71) và 《太上三元赐福赦罪解厄消灾延生保命妙经》(续道藏, 约DZ1429).

Dùng: Tụng niệm, cầu phúc Thượng Nguyên; nhập nghi thức Tam quan

道藏 null · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%85%83%E5%A7%8B%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E4%B8%89%E5%AE%98%E5%AF%B6%E8%99%9F%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E5%85%83%E8%B3%9C%E7%A6%8F%E8%B5%A6%E7%BD%AA%E8%A7%A3%E5%8E%84%E6%B6%8
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E5%85%83%E8%B3%9C%E7%A6%8F%E8%B5%A6%E7%BD%AA%E8%A7%A3%E5%8E%84%E6%B6%88%E7%81%BE%E5%BE hans

---

太上说中元二品赦罪地官妙经 Thái Thượng thuyết Trung Nguyên nhị phẩm xá tội Địa quan diệu kinh

续道藏 bộ · 佚名 · 宋—明 · ● partial

> 中元二品赦罪地官清虚大帝

Nhan đề lưu hành chỉ Trung Nguyên Địa quan (清虚/青灵大帝), chủ chưởng địa phủ, xá tội, khảo lục họa phúc. Trong kinh Tam quan hợp nhất, Địa quan vào Trung Nguyên (tháng 7) xá tội, xóa sổ tội, độ thoát u hồn. Không thấy mục lục độc lập đúng nhan đề trong 正统道藏; nội dung nằm trong 三官宝号/三官经.

Dùng: Tụng xá tội Trung Nguyên, siêu độ, sám hối

道藏 null · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%85%83%E5%A7%8B%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E4%B8%89%E5%AE%98%E5%AF%B6%E8%99%9F%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E5%85%83%E8%B3%9C%E7%A6%8F%E8%B5%A6%E7%BD%AA%E8%A7%A3%E5%8E%84%E6%B6%8
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E5%AE%98%E5%AF%B6%E7%B6%93

太上说下元三品解厄水官妙经 Thái Thượng thuyết Hạ Nguyên tam phẩm giải ách Thủy quan diệu kinh

续道藏 bộ · 佚名 · 宋—明 · ● partial

> 下元三品解厄水官洞阴大帝

Danh xưng gắn Hạ Nguyên Thủy quan (洞阴大帝), chủ giải ách, thủy phủ, tai ương sông biển và vận hạn. Trong 三官经, tụng kinh khiến Thủy quan giải ách, gió yên sóng lặng, bệnh tật tiêu trừ. Cũng không phải bộ độc lập đúng nhan đề trong 正统道藏, mà là nhánh chức năng trong hệ Tam quan.

Dùng: Cầu giải ách Hạ Nguyên, bình an thủy lộ, tiêu tai

道藏 null · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%85%83%E5%A7%8B%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E4%B8%89%E5%AE%98%E5%AF%B6%E8%99%9F%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E5%85%83%E8%B3%9C%E7%A6%8F%E8%B5%A6%E7%BD%AA%E8%A7%A3%E5%8E%84%E6%B6%8
- https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E5%85%83%E8%B5%90%E7%A6%8F%E8%B5%A6%E7%BD%AA%E8%A7%A3%E5%8E%84%E6%B6%88

三元延寿参赞书 Tam nguyên diên thọ tham tán thư

洞神 bộ · 李鹏飞（九华澄心老人） · 元（约1291–1294） · ● high

> 人之寿天元六十，地元六十，人元六十，共一百八十岁

Sách dưỡng sinh năm quyển của Lý Bằng Phi đời Nguyên, thu vào 道藏洞神部方法类. Lấy thuyết “thiên—địa—nhân tam nguyên” mỗi nguyên 60 tuổi, tổng 180 tuổi; hao tinh khí, khởi cư vô thường, ẩm thực thất tiết thì giảm thọ. Ba quyển đầu bàn tiết dục, khởi cư, ẩm thực; hai quyển sau thuật quyết tu dưỡng và khuyến thiện.

Dùng: Dưỡng sinh y đạo, tiết dục thận thực, tham chiếu y học Đạo giáo

道藏 DZ845 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%89%E5%85%83%E5%BB%B6%E5%A3%BD%E5%8F%83%E8%B4%8A%E6%9B%B8&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/book/DZ0851
- https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%89%E5%85%83%E5%BB%B6%E5%AF%BF%E5%8F%82%E8%B5%9E%E4%B9%A6/9680489
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E4%B8%89%E5%85%83%E5%8F%83%E8%B4%8A%E5%BB%B6%E5%A3%BD%E6%9B%B8

太上说九幽拔罪心印妙经 Thái Thượng thuyết Cửu u bạt tội tâm ấn diệu kinh

洞真 bộ · 佚名 · 唐宋间（约） · ● high

> 一切罪根，皆从心起，天堂快乐，自由心生，三界沉沦，亦从心起

Kinh ngắn 洞真部本文类: Nguyên Thủy Thiên Tôn giảng cho Cứu Khổ Chân Nhân. Chủ trương mọi nghiệp ác do tâm vọng tưởng điên đảo; tội căn từ tâm, thiên đường cũng từ tâm. Nói kệ bốn chữ khuyên không tham dục, thân tâm thanh tịnh, khế hợp tâm ấn, thoát cửu u.

Dùng: Tụng bạt tội, siêu u, tịnh tâm sám hối

道藏 DZ74 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E4%B9%9D%E5%B9%BD%E6%8B%94%E7%BD%AA%E5%BF%83%E5%8D%B0%E5%A6%99%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E4%B9%9D%E5%B9%BD%E6%8B%94%E7%BD%AA%E5%BF%83%E5%8D%B0%E5%A6%99%E7%B6%
- https://www.shidianguji.com/book/LSDZ0071

道德真经注 Đạo Đức chân kinh chú

洞神 bộ · 李荣（任真子，元天观道士） · 唐（高宗—武后） · ● high

> null

Chú Lão Tử theo học phái Trùng huyền đời Đường sơ, cùng hàng với Thành Huyền Anh. Bản 道藏洞神部玉诀类 còn chú đạo kinh ch.1–36; phần đức kinh bổ sung từ Đôn Hoàng và 《玄德纂疏》. Lấy “trùng huyền” phá chấp hữu—vô, đề cao thánh quân vô vi, tâm tính hợp đạo.

Dùng: Nghiên cứu Trùng huyền học, chú giải Đạo Đức kinh

道藏 DZ717 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E8%A8%BB%EF%BC%88%E6%9D%8E%E6%A6%AE%EF%BC%89&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0722
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=842943

抱朴子别旨 Bão Phác Tử biệt chỉ

太清 bộ · 题葛洪（后人疑伪） · 题东晋；著录见南宋（疑出后） · ● high

> null

Một quyển phụ sau 《抱朴子内篇》 trong 太清部. Bàn đạo dẫn, hành khí: phân chúng khí, thô khí, nguyên khí; dưỡng sinh chủ bảo nguyên khí ít mà khó tán. Nghi không phải bút Cát Hồng nguyên bản, nhưng thuộc truyền thống ngoại đan—dưỡng sinh Bão Phác.

Dùng: Đạo dẫn hành khí, dưỡng nguyên khí

道藏 DZ1176 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/wiki/%E6%8A%B1%E6%9C%B4%E5%AD%90%E5%88%A5%E6%97%A8
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=7691311
- https://gj.zdic.net/zibu/497/12536.html

上清三真旨要玉诀 Thượng Thanh tam chân chỉ yếu ngọc quyết

洞玄 bộ · 佚名（上清派；或与陶弘景《登真隐诀》相关） · 南北朝（约） · ● partial

> 夫修真之诀每以旦夕凝神定息

Tập yếu quyết tu chân Thượng Thanh: đạo dẫn, phục khí, yết dịch, khấu xỉ, tồn tư, nội thị, tụng chú. Lưu Bồi cho rằng có thể là quyển khuyết của 《登真隐诀》. Bản 道藏洞玄部玉诀类 còn khuyết; Đôn Hoàng P.2576V bổ sung hơn 200 hàng. (Nhan đề người dùng viết “玉经” — bản chuẩn là “玉诀”.)

Dùng: Thực tu Thượng Thanh: tồn tư, đạo dẫn, bí quyết đăng chân

道藏 kinh · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%8A%E6%B8%85%E4%B8%89%E7%9C%9F%E6%97%A8%E8%A6%81%E7%8E%89%E8%A8%A3&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E4%B8%89%E7%9C%9F%E6%97%A8%E8%A6%81%E7%8E%89%E8%A8%A3
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=964633

太上玄都太妙经 Thái Thượng Huyền Đô thái diệu kinh

洞真 bộ · 未详 · 未详 · ● low

> null

Không xác minh được bộ đúng nhan đề “太上玄都太妙经” trong 正统道藏. Gần nhất là 《太上玄都妙本清静身心经》(洞真部本文类, 道藏提要约DZ35, Sui–Tang): bản diệu bản thanh tĩnh thân tâm, sớm hơn 《洗浴身心经》 của Lý Vinh. Có thể nhầm/tên biến thể; cần đối chiếu mục lục Schipper/CRTA trước khi gán DZ.

Dùng: （若即妙本清静身心经）清心寡欲、身心修持

道藏 null · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- http://www.ctcwri.idv.tw/CTCW-CMTS/CMT01%E6%B4%9E%E7%9C%9F%E9%83%A8/CMT0101%E6%9C%AC%E6%96%87%E9%A1%9E/CMT0101ALL/CNDZ010135%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%8E%84%E
- https://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/f/f1/SSID-10489785_%E6%AD%A3%E7%B5%B1%E9%81%93%E8%97%8F%E7%9B%AE%E9%8C%84%E7%B4%A2%E5%BC%95.pdf
- https://www.jstor.org/stable/26768560

上清九丹上化胎精中记经 Thượng Thanh cửu đan thượng hóa thai tinh trung ký kinh

正一 bộ · 佚名（早期上清） · 东晋（约） · ● high

> null

Kinh Thượng Thanh sơ kỳ, 《真诰》 đã nhắc “九丹变化胎精中记”. Nói người thai từ cửu thiên chi khí, mang mười hai kết tiết khiến bệnh tật yểu tử; phải giải kết bằng tồn tư nhị thập tứ chân, huyền phụ huyền mẫu, phục phù thượng hóa cửu đan. Tuy người dùng ghi 洞真, bản 道藏 xếp 正一部.

Dùng: Giải thai kết, tồn tư bát cảnh nhị thập tứ thần, cầu trường sinh

道藏 DZ1370 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%8A%E6%B8%85%E4%B9%9D%E4%B8%B9%E4%B8%8A%E5%8C%96%E8%83%8E%E7%B2%BE%E4%B8%AD%E8%A8%98%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1382
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=66638
- https://github.com/kanripo/KR5g0191

太上洞玄灵宝出家因缘经 Thái Thượng Động Huyền Linh Bảo xuất gia nhân duyên kinh

洞玄 bộ · 佚名 · 隋—唐（约；《妙门由起》已引） · ● high

> 夫出家者，因缘甚重

Linh Bảo kinh khuyên xuất gia: Thái Thượng Thiên Tôn nói nhân duyên xuất gia, giải thoát sinh tử. Có sơ chân thập giới, thường phát đại tâm bát sự, thập thệ thập nguyện, tiếp nhận độ thoát. Phản ánh chế độ đạo sĩ và giới luật thời Sui–Tang.

Dùng: Giới luật xuất gia, khuyên nhập đạo, nghi thức phát nguyện

道藏 DZ338 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%87%BA%E5%AE%B6%E5%9B%A0%E7%B7%A3%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%87%BA%E5%AE%B6%E5%9B%A0%E7%B7%A3%E7%B6%93
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=253356

太上说五斗星君本行真经 Thái Thượng thuyết Ngũ đẩu tinh quân bản hành chân kinh

洞神 bộ · 未详 · 未详（五斗信仰唐宋以后盛行） · ● low

> 五斗星君、九天众圣，注生注禄、注富注贫、注长注短、注吉注凶，皆由众生自作自受

Không tìm thấy đúng nhan đề “五斗星君本行真经” trong 正统道藏. Hệ ngũ đẩu thường gồm 《太上玄灵北斗本命延生真经》 và các kinh Đông/Nam/Tây/Trung đẩu; gần “bản mệnh/thụ sinh” là 《太上老君说五斗金章受生经》(约DZ648): ngũ đẩu chú sinh chú lộc, khuyên trai giới, chương kiếu, nạp bổn mệnh tiền. Có thể là tên dân gian hoặc biến thể ngoài mục lục chuẩn.

Dùng: （近缘五斗经）本命延生、章醮五斗、补财库

道藏 null · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E4%BA%94%E6%96%97%E9%87%91%E7%AB%A0%E5%8F%97%E7%94%9F%E7%B6%93&variant=z hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E4%BA%94%E6%96%97%E9%87%91%E7%AB%A0%E5%8F%97%E7%94%9F
- https://dao.crs.cuhk.edu.hk/Main/wp-content/uploads/2022/09/DAO14_05_%E6%96%BD%E7%A7%A6%E7%94%9F.pdf

---

太上灵宝净明洞神上品经 Thái Thượng Linh Bảo Tịnh Minh động thần thượng phẩm kinh

太平 bộ · 佚名（南宋净明道；托许真君西山传授） · 南宋 · ● high

> null

Kinh chính Tịnh Minh đạo, còn gọi 《净明秘法》/《净明真经》, 35 thiên, 2 quyển, 太平部 (không phải洞神部). Lấy trung hiếu làm gốc, luyện hình tu kỷ; có tụng 《灵书》 (Phạn âm thần danh), bội phù bảo lục, phi bộ huyền cương, trị bệnh siêu độ. Nhiều phù lục khuyết, bổ bằng 《净明秘法篇》.

Dùng: Giáo nghĩa Tịnh Minh, trung hiếu, phù chú luyện độ

道藏 DZ1094 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%B7%A8%E6%98%8E%E6%B4%9E%E7%A5%9E%E4%B8%8A%E5%93%81%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/book/DZ1103
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%B7%A8%E6%98%8E%E6%B4%9E%E7%A5%9E%E4%B8%8A%E5%93%81%E7%B6%93
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=775890&remap=gb

太上说长生益算妙经 Thái Thượng thuyết trường sinh ích toán diệu kinh

洞神 bộ · 佚名 · 唐（约） · ● high

> null

Bản chuẩn nhan đề đầy đủ thường là 《太上老君说长生益算妙经》, 洞神部本文类. Lão Quân tại Thiền Lê quốc thổ thấy chúng sinh bệnh tật yểu thọ, triệu Đông cực Trường Sinh chân quân và lục giáp chủ toán, ban phù lục (khai tâm, ích toán, hộ mệnh…), khuyên chuyển kinh trai giới để trừ khổ, tăng thọ.

Dùng: Ích toán trường sinh, trừ bệnh, bội phù tụng kinh

道藏 DZ645 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E9%95%B7%E7%94%9F%E7%9B%8A%E7%AD%AD%E5%A6%99%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AA%AA%E9%95%B7%E7%94%9F%E7%9B%8A%E7%AD%AD%E5%A6%99%E7%B6%93
- https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%80%81%E5%90%9B%E8%AF%B4%E9%95%BF%E7%94%9F%E7%9B%8A%E7%AE%97%E5%A6%99%E7%BB%8F
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=514932

太上洞玄灵宝三元威仪自然经 Thái Thượng Động Huyền Linh Bảo tam nguyên uy nghi tự nhiên kinh

洞玄 bộ · 佚名（古灵宝经） · 东晋末—南朝初 · ● high

> 灵宝中元宫中，旧有三部威仪二千四百条

Tương ứng 《洞玄灵宝玉箓简文三元威仪自然真经》, cổ Linh Bảo, Lục Tu Tĩnh 《灵宝经目》 đã lục. Nguyên ba thiên Kim/Ngọc/Hoàng lục giản văn; 道藏 chỉ còn 《中元玉箓简文》 khoảng 80 điều uy nghi thầy—trò (phụng sư, nghệ sư, vi sư). Đôn Hoàng và 《无上秘要》 còn mảnh Hạ nguyên/Thượng nguyên. Là khuôn mẫu khoa nghi đạo giáo sơ kỳ.

Dùng: Khoa nghi uy nghi, giới luật sư đệ, nghi thức cổ Linh Bảo

道藏 DZ526 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%8E%89%E7%B1%99%E7%B0%A1%E6%96%87%E4%B8%89%E5%85%83%E5%A8%81%E5%84%80%E8%87%hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=173204
- http://www.homeinmists.com/TaoistCanon.html

太上灵宝净明法序 Thái Thượng Linh Bảo Tịnh Minh pháp tự

洞玄 bộ · 佚名（宋元净明道） · 南宋—元 · ● high

> null

Tựa ngắn 洞玄部方法类 cho pháp Tịnh Minh: xưng pháp do Thượng Đế nói cho Thái Dương chân quân Hiếu Đạo Minh Vương, Hứa Chân Quân được truyền, soạn “đạo kinh 35 thiên” — tức 《太上灵宝净明洞神上品经》. Vài trăm chữ tóm nguồn gốc, tông chỉ trung hiếu—tịnh minh, tư liệu then chốt nghiên cứu Tịnh Minh đạo.

Dùng: Dẫn nhập giáo pháp Tịnh Minh; đối chiếu với 35 thiên thượng phẩm kinh

道藏 DZ554 · batch19 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%B7%A8%E6%98%8E%E6%B3%95%E5%BA%8F&variant=zh-hans
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%B7%A8%E6%98%8E%E6%B4%9E%E7%A5%9E%E4%B8%8A%E5%93%81%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E7%81%B5%E5%AE%9D%E5%87%80%E6%98%8E%E6%B4%9E%E7%A5%9E%E4%B8%8A%E5%93%81%E7%BB%8F

道德真经玄德纂疏 Đạo Đức Chân Kinh Huyền Đức Toản Sớ

洞神 bộ · 强思齐 · 前蜀 / 唐末五代 · ● high

> 唐玄宗御注并疏河上公严君平李荣注西华法师成玄英疏濛阳强思齐纂

Bộ chú sớ Đạo Đức Kinh 20 quyển do đạo sĩ tiền Thục Cường Tư Tề (hiệu Huyền Đức đại sư) biên soạn, thu thập chú của Đường Huyền Tông, Hà Thượng Công, Nghiêm Tuân, Lý Vinh và sớ của Thành Huyền Anh. Mỗi chương có đề giải về thứ tự và đại ý; là nguồn quan trọng để phục nguyên sớ Thành Huyền Anh và chú Lý Vinh.

Dùng: Đối chiếu lão học Đường–Ngũ đại, phục nguyên chú sớ trùng huyền, tra cứu Đạo Đức Kinh trong Đạo tạng.

道藏 DZ711 · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E7%8E%84%E5%BE%B7%E7%BA%82%E7%96%8F%EF%BC%88%E5%BC%B7%E6%80%9D%E9%BD%8A%EF%Bhans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=269169
- https://www.mdpi.com/2077-1444/10/1/66

老子道德经序诀 Lão Tử Đạo Đức Kinh Tự Quyết

太玄 bộ · 题太极左仙公葛玄（伪托/早期灵宝传承层） · 南北朝（梁前已著录） · ● high

> 老子之号因玄而出，在天地之先，无衰老之期，故曰老子

Còn gọi Lão Tử tự quyết hay Ngũ thiên văn tự; năm đoạn thần hóa Lão Tử–Doãn Hỷ, Hà Thượng Công–Hán Văn Đế, truyền thừa Linh Bảo (Từ Lai Lặc–Cát Huyền–Trịnh Tư Viễn) và Thái Cực ẩn quyết tụng kinh. Chính thống Đạo tạng không thu sách độc lập; văn bản phục nguyên chủ yếu từ bản chép Đôn Hoàng.

Dùng: Nghiên cứu thần hóa Đạo Đức Kinh thành kinh Đạo giáo sớm; đối chiếu truyền thừa Linh Bảo và nghi tụng Ngũ thiên văn.

道藏 null · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E8%80%81%E5%AD%90%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%B6%93%E5%BA%8F%E8%A8%A3%EF%BC%88%E8%91%9B%E7%8E%84%EF%BC%89&variant=zh-hans
- %E5%9B%9B%E9%83%A8%E5%8F%A2%E5%88%8A%E6%9C%AC — https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E8%80%81%E5%AD%90%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%B6%93_
- https://baike.baidu.com/item/%E8%80%81%E5%AD%90%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%BB%8F%E5%BA%8F%E8%AF%80/20113050

太极祭炼内法 Thái Cực Tế Luyện Nội Pháp

洞玄 bộ · 郑思肖（所南；三外老夫） · 宋末元初（约1270；元至正重刻） · ● high

> 太极祭炼内法者，葛仙公祭鬼之法也

Ba quyển tế luyện Linh Bảo siêu độ vong hồn, quy cho truyền Cát Huyền, do Trịnh Tư Tiêu biên tập. Thượng quyển ghi nghi thức–bùa chú–bảo lục; trung–hạ là nghị lược nhấn mạnh nội luyện tâm thành quan trọng hơn hình thức khoa nghi, hòa Nho–Thích–Đạo.

Dùng: Nghi tế luyện–thí thực–độ vong; nghiên cứu nội đan thâm nhập khoa nghi công cộng.

道藏 DZ548 · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E6%A5%B5%E7%A5%AD%E9%8D%8A%E5%85%A7%E6%B3%95&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E6%A5%B5%E7%A5%AD%E9%8D%8A%E5%85%A7%E6%B3%95
- https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E6%9E%81%E7%A5%AD%E7%82%BC%E5%86%85%E6%B3%95/23150295

金石簿 Kim Thạch Bộ

太清 bộ · 佚名 · 唐代（文内提麟德甲子岁，约664） · ● high

> 夫学道欲求丹宝先须识金石定其形质知美恶

Tên đầy đủ Kim thạch bộ ngũ cửu số quyết, một quyển trong Động thần bộ chúng thuật. Liệt kê khoảng 45 loại kim thạch khoáng vật (chu sa, hùng hoàng, tiêu thạch…): xuất xứ, hình chất, phẩm cấp thượng–trung–hạ để luyện đan. “Ngũ cửu” = 45 loại.

Dùng: Cẩm nang nhận thuốc khoáng ngoại đan; lịch sử dược vật học–luyện kim Đạo giáo.

道藏 DZ907 · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%87%91%E7%9F%B3%E7%B0%BF%E4%BA%94%E4%B9%9D%E6%95%B8%E8%A8%A3&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=999557&remap=gb
- https://www.jstor.org/stable/26768560

太清五髓经 Thái Thanh Ngũ Tủy Kinh

太清 bộ · 不明（未见可靠著录） · 不明 · ● low

> null

Không xác minh được kinh độc lập này trong Chính thống Đạo tạng hay các mục lục chuẩn (Schipper–Verellen / CRTA). Có thể là tên nhầm, thất truyền, hoặc biến thể hiếm của nhóm Thái Thanh dưỡng sinh; không nên gán nội dung cụ thể khi chưa có bản.

Dùng: Chỉ dùng khi có bản cổ/đối chiếu mục lục khuyết kinh; tránh trích dẫn như kinh Đạo tạng chuẩn.

道藏 null · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=898600
- http://www.homeinmists.com/Tao_Sutra_Contents.htm
- https://zh.daoinfo.org/wiki/%E5%A4%AA%E6%B8%85%E5%85%83%E9%81%93%E7%9C%9F%E7%B6%93

太上正一盟威朝仪 Thái Thượng Chính Nhất Minh Oai Triều Nghi

正一 bộ · 佚名（天师道仪轨层） · 南北朝–隋唐（仪名见于科戒目录） · ● partial

> null

Không thấy sách độc lập đúng tên này trong Chính thống Đạo tạng. “Chính nhất triều nghi / Chính nhất minh oai” xuất hiện trong hệ thụ lục và Tam động phụng đạo khoa giới doanh thủy như nghi triều bái–chương tấu sau khi thụ lục minh oai. Gần với nhóm khoa nghi Chính nhất (chương, tấu, triều) hơn là kinh độc lập.

Dùng: Tham chiếu khung thụ lục–triều nghi Chính nhất; đối chiếu S.203 và khoa giới Đôn Hoàng / Đạo tạng.

道藏 null · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E4%B8%89%E6%B4%9E%E5%A5%89%E9%81%93%E7%A7%91%E6%88%92%E7%87%9F%E5%A7%8B
- https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%89%E6%B4%9E%E5%A5%89%E9%81%93%E7%A7%91%E6%88%92%E8%90%A5%E5%A7%8B/2657234
- https://www11.ihp.sinica.edu.tw/storage/w2_file/2995SgIKCqA.pdf

---

太上说豁落七元经 Thái Thượng Thuyết Hoát Lạc Thất Nguyên Kinh

正一 bộ · 佚名 · 约唐–宋（北帝/七元系统） · ● high

> 三界之上北帝大魔王，下治在北海天地北方罗酆绝顶之山

Trong Đạo tạng thường đề Bắc Đế thuyết hoạt lạc thất nguyên kinh (chính bộ). Mượn lời Bắc Đế/thất chân nói về bùa hoạt lạc thất nguyên, đàn Bắc Đẩu, nhiên đăng, chương biểu để tiêu ma, trấn tà, diên sinh. Gắn Bắc Đế–Phong Đô–thất nguyên tinh thần.

Dùng: Khoa nghi Bắc Đế / thất nguyên; trấn tà–diên mệnh–hộ quốc.

道藏 DZ1415 · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%8C%97%E5%B8%9D%E8%AA%AA%E8%B1%81%E8%90%BD%E4%B8%83%E5%85%83%E7%B6%93
- https://www.shidianguji.com/book/DZ1415
- https://ctext.org/library.pl?if=gb&res=85088&by_collection=132&remap=gb

---

灵宝施食科仪 Linh Bảo Thí Thực Khoa Nghi

续道藏 bộ · 佚名 · 约宋元（续道藏所收） · ● partial

> null

Bản Đạo tạng gần nhất là Linh Bảo thí thực pháp (Vạn Lịch tục Đạo tạng): khoa thí thực–hộc thực cứu độ u hồn. Thứ tự gồm tịnh tam nghiệp, thổ địa, cứu khổ, cam lộ khai yết hầu, hóa thực, ngũ trù, tam quy–cửu giới, tán thực. Tên “khoa nghi” thường chỉ truyền bản hành dụng; bản tạng là “pháp”.

Dùng: Nghi thí thực / phóng diệm khẩu Đạo giáo; so sánh với tế luyện–hộc thực các phái.

道藏 DZ1454 · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%96%BD%E9%A3%9F%E6%B3%95&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hant/%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%96%BD%E9%A3%9F%E6%B3%95
- https://www.jstor.org/stable/26768560

历世真仙体道通鉴后编 Lịch Thế Chân Tiên Thể Đạo Thông Giám Hậu Biên

洞真 bộ · 赵道一 · 元代 · ● partial

> null

Tên mục lục chuẩn không có “hậu biên”; bộ Tiên giám gồm chính biên (DZ296), tục biên (DZ297) và hậu tập (DZ298). “Hậu biên” thường chỉ phần sau—hậu tập 6 quyển ghi khoảng 120 nữ tiên (Vô Thượng Nguyên Quân, Tây Vương Mẫu…), bổ sung phổ lục tiên truyện.

Dùng: Tra cứu nữ tiên–tiên truyện; sử liệu Đạo giáo Nguyên–Minh.

道藏 DZ298 · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%AD%B7%E4%B8%96%E7%9C%9F%E4%BB%99%E9%AB%94%E9%81%93%E9%80%9A%E9%91%92&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=148681&remap=gb
- https://zh.wikipedia.org/wiki/%E5%8E%86%E4%B8%96%E7%9C%9F%E4%BB%99%E4%BD%93%E9%81%93%E9%80%9A%E9%89%B4

太清阴阳五行经 Thái Thanh Âm Dương Ngũ Hành Kinh

太清 bộ · 不明 · 不明 · ● low

> null

Không tìm thấy kinh đúng tên này trong Chính thống Đạo tạng hay chỉ mục Schipper–Verellen/CRTA đáng tin. Có thể thất truyền, tên nhầm, hoặc trích đoạn trong nhóm Thái Thanh / ngũ hành–âm dương rải rác; không đủ bằng chứng để gán DZ hay nội dung.

Dùng: Chờ đối chiếu bản cổ hoặc mục lục khuyết kinh; không dùng như kinh chuẩn.

道藏 null · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- http://www.homeinmists.com/Tao_Sutra_Contents.htm
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=170126
- https://homeinmists.ilotus.org/docs/cnTaoSutra_contents.htm

---

黄帝太一八门逆顺生死诀 Hoàng Đế Thái Nhất Bát Môn Nghịch Thuận Sinh Tử Quyết

洞玄 bộ · 佚名 · 唐代（文内贞观三年李靖传说） · ● high

> 昔贞观三年八月，李靖将兵四十余万与突厥战，夜垒三更，九天玄女赐孤虚法与李靖

Một quyển Động huyền bộ chúng thuật: thuật Thái Ất bát môn, cô hư, ẩn hình, trạch thời, phục ma, trị bệnh. Phần trước tạp thuật–đồ–chú; phần sau Thái âm huyền nữ kinh (lục đinh ngọc nữ). Thuộc phương thuật–bát môn, không phải nội đan thuần.

Dùng: Thái Ất bát môn / cô hư / ẩn độn; so sánh với Hoàng đế Thái nhất bát môn nhập thức quyết (DZ586–587).

道藏 DZ588 · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%BB%83%E5%B8%9D%E5%A4%AA%E4%B8%80%E5%85%AB%E9%96%80%E9%80%86%E9%A0%86%E7%94%9F%E6%AD%BB%E8%A8%A3&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=2706507&remap=gb
- https://www.persee.fr/doc/asie_0766-1177_1989_num_5_1_942

上清太极隐注玉经宝诀 Thượng Thanh Thái Cực Ẩn Chú Ngọc Kinh Bảo Quyết

洞玄 bộ · 佚名 · 东晋末–南朝初（古灵宝经；陆修静已著录） · ● high

> 夫太上玄微，三洞初元。至赜之辞，幽而难闻

Cổ Linh Bảo kinh một quyển (tuy đề Thượng Thanh): ẩn chú nghi thức thụ kinh, khai kinh, độc kinh cho Đạo Đức, Đại động, Linh Bảo, Tam Hoàng… Gồm khấu xỉ, yết dịch, tồn thần, chúc ngữ; nhấn mạnh sư thụ và tụng Ngũ thiên văn vạn biến.

Dùng: Nghi truyền kinh–độc kinh Tam động; lịch sử cổ Linh Bảo và ý thức Tam động.

道藏 DZ425 · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%AA%E6%A5%B5%E9%9A%B1%E6%B3%A8%E7%8E%89%E7%B6%93%E5%AF%B6%E8%A8%A3&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%AA%E6%A5%B5%E9%9A%B1%E6%B3%A8%E7%8E%89%E7%B6%93%E5%AF%B6%E8%A8%A3
- https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%AA%E6%9E%81%E9%9A%90%E6%B3%A8%E7%8E%89%E7%BB%8F%E5%AE%9D%E8%AF%80/20113224

太上灵宝胞胎经 Thái Thượng Linh Bảo Bào Thai Kinh

洞玄 bộ · 不明 · 不明（古灵宝“受生/胞胎”主题相关） · ● low

> null

Không xác minh kinh đúng tên trong Chính thống Đạo tạng. Chủ đề bào thai–thụ sinh xuất hiện rải trong cổ Linh Bảo (như Cửu thiên sinh thần chương, bản hành túc duyên…), nhưng không đủ để đồng nhất với một DZ số.

Dùng: Chỉ tham chiếu nhóm Linh Bảo thụ sinh–sinh thần; không trích như kinh độc lập đã định.

道藏 null · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%87%AA%E7%84%B6%E4%B9%9D%E5%A4%A9%E7%94%9F%E7%A5%9E%E7%AB%A0%E7%B6%93&variant=hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E6%9C%AC%E8%A1%8C%E5%AE%BF%E7%B7%A3%E7%B6%93
- https://zh.wikipedia.org/wiki/%E9%9D%88%E5%AF%B6%E7%B6%93

太上说消魔经 Thái Thượng Thuyết Tiêu Ma Kinh

洞玄 bộ · 不明（多名同题/近题） · 南北朝–宋（视具体文本） · ● low

> null

Không có một kinh duy nhất đúng tên ngắn này. Gần nhất: Động chân Thái thượng thuyết trí tuệ tiêu ma chân kinh (DZ1333, thượng thanh tiêu ma); Thái thượng thuyết tử vi thần binh hộ quốc tiêu ma kinh; hoặc phẩm Tiêu ma trong Tam thập lục bộ tôn kinh. Cần chỉ rõ bản trước khi gán DZ.

Dùng: Đối chiếu tiêu ma–trừ tà theo từng bản cụ thể; tránh gộp nhiều kinh thành một.

道藏 null · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%B4%9E%E7%9C%9F%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E6%99%BA%E6%85%A7%E6%B6%88%E9%AD%94%E7%9C%9F%E7%B6%93&variant=zh-hant
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E8%AA%AA%E7%B4%AB%E5%BE%AE%E7%A5%9E%E5%85%B5%E8%AD%B7%E5%9C%8B%E6%B6%88%E9%AD%94%E7%B6%93&variar hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=412046&remap=gb

太上说西王母益算经 Thái Thượng Thuyết Tây Vương Mẫu Ích Toán Kinh

正一 bộ · 不明 · 不明 · ● low

> null

Không xác minh kinh đúng tên trong Chính thống Đạo tạng. Chủ đề Tây Vương Mẫu–ích toán/diên mệnh tồn tại trong nhiều kinh–khoa (Bắc Đẩu, ích toán, nữ tiên truyện), nhưng không có bằng chứng thư mục cho đúng đề này như một DZ.

Dùng: Chỉ dùng khi có bản cổ độc lập; tạm tham chiếu nhóm ích toán–diên sinh và truyện Tây Vương Mẫu.

道藏 null · batch20 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=148681&remap=gb
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E6%AD%B7%E4%B8%96%E7%9C%9F%E4%BB%99%E9%AB%94%E9%81%93%E9%80%9A%E9%91%92&variant=zh-hans
- http://www.homeinmists.com/Tao_Sutra_Contents.htm

谷神篇 Cốc Thần Thiên

洞真 bộ · 林辕（玄巢子、五福玄巢子） · 元（大德八年序，1304） · ● high

> 了身第一艺

Tác phẩm nội đan thời Nguyên của Lâm Viện, hai quyển, thuộc Động Chân bộ phương pháp loại. Lấy nguyên khí làm gốc mệnh, bàn đại dược hoàn đan, hỏa hầu và dưỡng khí, nhấn mạnh bảo mệnh hiện thế, bạc danh lợi. Phê Phật chỉ tu tính, chủ trương luyện khí–tu đan để trường sinh.

Dùng: Nghiên cứu nội đan Nguyên; tham chiếu dưỡng khí–hoàn đan và phê phán tính mệnh lệch.

道藏 DZ251 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E8%B0%B7%E7%A5%9E%E7%AF%87&variant=zh-hans
- https://baike.baidu.com/item/%E8%B0%B7%E7%A5%9E%E7%AF%87/9725753
- https://ctext.org/library.pl?if=en&res=83904&remap=gb

还丹众仙论 Hoàn Đan Chúng Tiên Luận

洞真 bộ · 杨在（抱腹山人） · 北宋皇祐四年（1052） · ● high

> 粤还丹者，华池为初也。

Dương Tại biên tập khoảng 1052, một quyển, Động Chân bộ phương pháp loại. Tập hơn ba mươi nhà luyện đan từ Nguyên Thủy, Lão Quân đến Âm Chân Quân, Nguyên Dương Tử, Lữ tiên sinh, Hải Thiềm Tử. Chủ yếu ngoại đan: chân chì–chân thủy ngân, tạo lò, hỏa hầu, xuất hỏa độc; bảo tồn nhiều đan quyết đã thất truyền. Dù user gán nội đan, nguồn catalog xếp ngoại đan là chính.

Dùng: Nghiên cứu ngoại đan Tống; phục nguyên đan quyết cổ và pháp lô hỏa.

道藏 DZ232 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/wiki/%E9%82%84%E4%B8%B9%E7%9C%BE%E4%BB%99%E8%AB%96
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%82%84%E4%B8%B9%E7%9C%BE%E4%BB%99%E8%AB%96
- https://baike.baidu.com/item/%E8%BF%98%E4%B8%B9%E4%BC%97%E4%BB%99%E8%AE%BA/23146231
- https://ctext.org/library.pl?if=gb&res=83885&by_collection=132&remap=gb

---

玄宗直指万法同归 Huyền Tông Trực Chỉ Vạn Pháp Đồng Quy

太玄 bộ · 牧常晁撰，黄本仁编 · 元（全真） · ● high

> 六根清静，方寸澄澈，便是真丹。

Bảy quyển Toàn Chân của Mục Thường Sào, Hoàng Bản Nhân biên, Thái Huyền bộ. Gồm luận thuyết, hoặc vấn, thi kệ, khuyến giới; hợp tam giáo, luận vô cực–thái cực, tính mệnh song tu. Chủ trương vạn pháp đồng quy, giới–định–tuệ gắn tinh–khí–thần; đốn pháp thanh tĩnh, lục căn thanh tĩnh tức chân đan.

Dùng: Học Toàn Chân triết–công; tham chiếu tam giáo hợp nhất và tính mệnh song tu.

道藏 DZ1055 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%8E%84%E5%AE%97%E7%9B%B4%E6%8C%87%E8%90%AC%E6%B3%95%E5%90%8C%E6%AD%B8&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E7%8E%84%E5%AE%97%E7%9B%B4%E6%8C%87%E8%90%AC%E6%B3%95%E5%90%8C%E6%AD%B8
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1066
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=912778&remap=gb

老子节解 Lão Tử Tiết Giải

太玄 bộ · 传葛玄（系统待考；今多严灵峰辑本） · 魏晋至唐以前（著录有争议） · ● low

> null

Chú giải Lão Tử theo lối tiết giải ngắn, truyền hệ Lão học–dưỡng sinh, nhấn mạnh thân quốc nhất thể và thần tiên. Tống sử có mục 葛玄《老子道德经节解》 hai quyển; không thấy bản hoàn chỉnh trong Chính thống Đạo tạng, chủ yếu còn qua trích dẫn và bản chỉnh lý hiện đại. Không gán DZ khi chưa đối khớp catalog Schipper–Verellen.

Dùng: Nghiên cứu Lão học sớm / chú sớ Đạo Đức kinh (bản tái cấu).

道藏 null · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://baike.baidu.com/item/%E8%80%81%E5%AD%90%E8%8A%82%E8%A7%A3/19890323
- https://ctext.org/datawiki.pl?if=gb&res=784339
- https://homeinmists.ilotus.org/%E4%B8%B9%E7%B6%93%E9%81%93%E6%9B%B8/%E8%80%81%E5%AD%90-%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%B6%93/%E8%80%81%E5%AD%90%E9%9B%86%E6%88%90%E7%9B%AE%E9%8C%84/

灵棋经 Linh Kỳ Kinh

太玄 bộ · 东晋襄城寺僧法味（俞嘉锡考）；题颜幼明注、何承天续注 · 东晋–南朝（道藏本定型至南宋） · ● high

> null

Tức《灵棋本章正经》, hai quyển, Thái Huyền bộ. Bói bằng mười hai quân kỳ thượng–trung–hạ, khoảng 124 quẻ, từ–tượng mô phỏng Chu Dịch. Dùng để quyết nghi nhân sự, không phải nội đan. Có tựa và chú của người Nam triều cùng tự đời Đường–Tống về nghi thức gieo kỳ.

Dùng: Chiêm bốc linh kỳ; nghiên cứu phương thuật và nghi quyết nghi.

道藏 DZ1032 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%9D%88%E6%A3%8B%E6%9C%AC%E7%AB%A0%E6%AD%A3%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://www.shidianguji.com/book/DZ1041
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=491768

三洞众戒文 Tam Động Chúng Giới Văn

洞真 bộ · 张万福 · 唐 · ● high

> 学道求真，莫不先持斋戒

Trương Vạn Phúc biên soạn, nguyên hai quyển (Đạo tạng hợp một), giới luật lớp. Trích giới văn tam động: tam quy, lục tình, tam giới, ngũ giới, bát bại, thập tam cấm, thất bách nhị thập môn yếu giới… Nhấn mạnh học đạo phải trì trai giới, lấy thủ tâm chế lục tình làm gốc. Tài liệu chuẩn cho nghiên cứu giới đàn và thứ bậc giới điều.

Dùng: Thụ giới / nghiên cứu giới luật và nghi trì giới đạo sĩ.

道藏 DZ177 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%89%E6%B4%9E%E7%9C%BE%E6%88%92%E6%96%87&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=493776&remap=gb
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%AD%A3%E7%B5%B1%E9%81%93%E8%97%8F

太清玉炉经 Thái Thanh Ngọc Lô Kinh

太清 bộ · 佚名（未核） · 未核（外丹炉火传统语境） · ● low

> null

Theo nhãn đề thuộc Thái Thanh / lô hỏa ngoại đan (ngọc lô–hỏa hầu). Tra cứu ctext, daoinfo, wikisource, baike, shidianguji không xác nhận được đúng một bản có tiêu đề《太清玉炉经》trong Chính thống Đạo tạng; có thể nhầm với các kinh Thái Thanh luyện đan khác hoặc bản ngoài tạng. Không gán DZ khi chưa khớp catalog.

Dùng: Chỉ tham khảo bối cảnh ngoại đan Thái Thanh khi có bản xác minh; tránh gán nhầm.

道藏 null · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://ctext.org
- https://zh.daoinfo.org
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%AD%A3%E7%B5%B1%E9%81%93%E8%97%8F

上清丹元玉经 Thượng Thanh Đan Nguyên Ngọc Kinh

洞玄 bộ · 佚名（上清系统；假托西城王君传大茅君） · 南北朝或隋唐 · ● partial

> 上清丹元玉真帝皇之道

Khớp catalog gần nhất là《上清丹元玉真帝皇飞仙上经》(Schipper/Komjathy DZ404; 提要体系同序). Một quyển, Động Huyền bộ ngọc quyết loại (không phải Động Chân như nhãn user). Bàn đạo Đan Nguyên Ngọc Chân Đế Hoàng, tồn tư Quỳnh Hoa Ngọc Phi, phi tiên lên cung trăng, thực khí ẩm châu. Thuộc Thượng Thanh tồn tư–phi thăng, không phải hoàn đan dược công.

Dùng: Thượng Thanh tồn tư / nghi phi tiên; nghiên cứu nội cảnh đan nguyên.

道藏 DZ404 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E4%B8%8A%E6%B8%85%E4%B8%B9%E5%85%83%E7%8E%89%E7%9C%9F%E5%B8%9D%E7%9A%87%E9%A3%9B%E4%BB%99%E4%B8%8A%E7%B6%93
- https://www.shidianguji.com/book/DZ0404
- https://ctext.org/library.pl?if=en&res=84067&remap=gb
- https://www.jstor.org/stable/26768560

太上说洪恩灵济真君妙经 Thái Thượng Thuyết Hồng Ân Linh Tế Chân Quân Diệu Kinh

洞玄 bộ · 佚名（卷前明成祖永乐十八年御序） · 明初（约永乐前后） · ● high

> 内可以增福延年，外可以消灾度厄

Tên đầy đủ trong tạng là《灵宝天尊说洪恩灵济真君妙经》, một quyển, Động Huyền bộ bản văn loại. Tín ngưỡng nhị Từ (Từ Tri Chứng, Từ Tri Ngạc) được phong Hồng Ân Linh Tế Chân Quân; Thành Tổ tự xưng được phù hộ, in kinh lưu hành. Khuyên trung hiếu nhân nghĩa, lễ niệm chân quân để tăng phúc tiêu tai, siêu độ tổ tiên. Phản ánh đạo giáo hóa tín ngưỡng dân gian Phúc Châu thời Minh.

Dùng: Cúng Linh Tế Chân Quân; nghi cầu an–báo ân; nghiên cứu tín ngưỡng Minh triều.

道藏 DZ316 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E6%B4%AA%E6%81%A9%E9%9D%88%E6%BF%9F%E7%9C%9F%E5%90%9B%E5%A6%99%E7%B6
hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E6%B4%AA%E6%81%A9%E9%9D%88%E6%BF%9F%E7%9C%9F%E5%90%9B%E5%A6%99%E7%B
- https://www.shidianguji.com/book/DZ0317
- https://baike.baidu.com/item/%E6%B4%AA%E6%81%A9%E7%81%B5%E6%B5%8E%E7%9C%9F%E5%90%9B/4478496

太上说十一曜大消灾神咒经 Thái Thượng Thuyết Thập Nhất Diệu Đại Tiêu Tai Thần Chú Kinh

洞真 bộ · 佚名 · 唐宋间（约） · ● high

> 即得上消天灾，保镇帝土，下禳毒害，以度兆民

Tên catalog đầy đủ là《元始天尊说十一曜大消灾神咒经》, một quyển, Động Chân bộ bản văn loại. Nguyên Thủy nói với Thanh La chân nhân: tai họa do thập nhất diệu (nhật nguyệt ngũ tinh, La Hầu, Kế Đô, Tử Khí, Nguyệt Bột…). Lập đàn, tạc tượng, trì chú bảy–hai mươi mốt ngày để thượng tiêu thiên tai, hạ trừ độc hại. Gồm cửu tinh đô chú, ngũ tinh chú và chú từng diệu.

Dùng: Nghi lễ tiêu tai tinh diệu; tụng chú bảo an xã tắc–dân sinh.

道藏 DZ043 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%85%83%E5%A7%8B%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E5%8D%81%E4%B8%80%E6%9B%9C%E5%A4%A7%E6%B6%88%E7%81%BD%E7%A5%9E%E5%92
hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%85%83%E5%A7%8B%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E5%8D%81%E4%B8%80%E6%9B%9C%E5%A4%A7%E6%B6%88%E7%81%BI
- https://ctext.org/library.pl?if=gb&res=83696

太上说三元经 Thái Thượng Thuyết Tam Nguyên Kinh

续道藏 bộ · 佚名 · 明（流行本）；另有古《太上三元经》仅见类书引文 · ● partial

> 天官赐福、地官赦罪，水官解厄

Tiêu đề user rút gọn; bản phổ biến nhất khớp hệ tam nguyên–tam quan là《太上三元赐福赦罪解厄消灾延生保命妙经》(Đạo tạng đề yếu 1429, Vạn Lịch tục tạng), tục gọi Tam Quan Kinh. Cầu thiên quan ban phúc, địa quan xá tội, thủy quan giải ách; tụng trước phải trai giới, tịnh khẩu thân tâm. Cổ《太上三元经》chỉ còn trích trong Thái Bình Ngự Lãm (dưỡng khí tồn thần, thổ nạp), không còn bản trọn trong Chính thống tạng.

Dùng: Trai sám tam nguyên / tụng Tam Quan Kinh; phân biệt bản Minh với cổ kinh đã thất.

道藏 DZ1429 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E5%85%83%E8%B3%9C%E7%A6%8F%E8%B5%A6%E7%BD%AA%E8%A7%A3%E5%8E%84%E6%B6%88%E7%81%BE%E5%BE hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E5%85%83%E8%B3%9C%E7%A6%8F%E8%B5%A6%E7%BD%AA%E8%A7%A3%E5%8E%84%E6%B6%8
- https://ctext.org/taiping-yulan/668
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ1442

道德真经取善集 Đạo Đức Chân Kinh Thủ Thiện Tập

洞神 bộ · 李霖 · 金（原六卷，道藏析十二卷） · ● high

> null

Lý Lâm biên soạn, Động Thần bộ ngọc quyết loại (không thuộc Thái Huyền). Lối “thủ thiện”: chọn lời hay từ hàng chục nhà chú (Nghiêm Tuân, Hà Thượng Công, Vương Bật, Thành Huyền Anh, Đào Hoằng Cảnh…). Giữ nhiều chú đã thất, trọng nội thánh ngoại vương và đạo đức nhất thể. Công cụ so sánh chú sớ Đạo Đức kinh trung cổ.

Dùng: Nghiên cứu Lão học / phục nguyên chú sớ thất truyền; đối chiếu kim–tống chú gia.

道藏 DZ713 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E5%8F%96%E5%96%84%E9%9B%86%EF%BC%88%E6%9D%8E%E9%9C%96%EF%BC%89&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/wiki/%E9%81%93%E5%BE%B7%E7%9C%9F%E7%B6%93%E5%8F%96%E5%96%84%E9%9B%86
- https://www.shidianguji.com/book/DZ0718
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=724634

太上老君说牛王妙经 Thái Thượng Lão Quân Thuyết Ngưu Vương Diệu Kinh

正一 bộ · 佚名（民间牛王信仰） · 宋元以后民间（善书系统） · ● low

> null

Kinh dân gian xưng Lão Quân nói về Ngưu Vương (đôi khi kèm Mã Tổ) bảo hộ canh nông–gia súc. Hiện hành chủ yếu qua thiện thư / bản khắc địa phương; tra ctext–daoinfo–chính thống mục lục không xác nhận bản chính thức trong Chính thống Đạo tạng. Phản ánh đạo giáo hóa tín ngưỡng Ngưu Vương nông thôn, không nên gán DZ khi chưa có catalog.

Dùng: Cúng Ngưu Vương / nghi nông–súc; nghiên cứu tín ngưỡng dân gian ngoài tạng.

道藏 null · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E6%AD%A3%E7%B5%B1%E9%81%93%E8%97%8F
- https://ctext.org
- https://www.taolibrary.com/video.aspx

太上三十六部尊经 Thái Thượng Tam Thập Lục Bộ Tôn Kinh

洞真 bộ · 佚名 · 南北朝末（无上秘要已著录） · ● high

> null

Sáu quyển, Động Chân bộ bản văn loại, Đạo tạng đề yếu số 8. Gồm 36 thiên ngắn theo ba cảnh: ngọc thanh / thượng thanh / thái thanh mỗi cảnh 12 bộ. Dung hợp Phật–Đạo, bàn đạo tính, chân không, tu tâm hành thiện, trai tụng; hạ thấp thổ nạp–luyện đan. Ảnh hưởng lớn đến kết cấu “ba mươi sáu bộ tôn kinh” và giáo lý Tùy–Đường.

Dùng: Nghiên cứu kết cấu tam động / giáo lý đạo tính; mục lục và nghi tụng kinh.

道藏 DZ008 · batch21 · Grok-4.5 web-search

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E4%B8%89%E5%8D%81%E5%85%AD%E9%83%A8%E5%B0%8A%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%89%E5%8D%81%E5%85%AD%E9%83%A8%E5%B0%8A%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://ctext.org

上清九真中经（上清太上帝君九真中经） Thượng Thanh Cửu Chân Trung Kinh

正一（内容属洞真/上清） bộ · 佚名 · 东晋–南朝 · ● high

> 子得鬱儀結璘，乃成上清之真，不修上道，不得見三元君。

Kinh Thượng Thanh sớm, còn gọi đủ là Thượng Thanh Thái Thượng Đế Quân Cửu Chân Trung Kinh. Cốt tủy là tồn tư Cửu Chân–Ngũ Thần trấn cửu cung–ngũ tạng, bát đạo bí ngôn và các pháp bôn nhật nguyệt (Uất Nghi–Kết Lân), kèm phương luyện đan–dược. Mục tiêu: hợp chân khí, trường sinh và phi thăng Thượng Thanh.

Dùng: Tồn tư nội thần, tu nhật nguyệt, luyện đan dược theo khoa Thượng Thanh

道藏 DZ1376 · batch22 · Grok-4.5 web-search (filtered: 9 unverifiable/dup dropped)

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E5%90%9B%E4%B9%9D%E7%9C%9F%E4%B8%AD%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=282624
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf

---

太上灵宝十部经 Thái Thượng Linh Bảo Thập Bộ Kinh

洞玄（古灵宝经总称） bộ · null（概念群经，非单部） · 东晋–刘宋（古灵宝） · ● partial

> 今當為諸來生說十部妙經，以度天人。

Không phải một thiên đơn lập trong Chính Thống Đạo Tạng theo đúng tựa này. “Linh Bảo thập bộ diệu kinh” là tổng danh chỉ hệ cổ Linh Bảo (thập bộ / khoảng ba mươi sáu quyển) mà Nguyên Thủy Thiên Tôn–Thái Thượng Đạo Quân khai diễn để độ nhân. Nguồn catalog và nghiên cứu Linh Bảo đều nói về khối kinh, không gán một DZ số cho đúng tên Thái Thượng Linh Bảo Thập Bộ Kinh.

Dùng: Khung giáo pháp–truyền thụ–khoa nghi cổ Linh Bảo (nhóm kinh, không phải đơn bản)

道藏 null · batch22 · Grok-4.5 web-search (filtered: 9 unverifiable/dup dropped)

Nguồn (3):

- https://zh.wikisource.org/zh-hant/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E8%AB%B8%E5%A4%A9%E9%9D%88%E6%9B%B8%E5%BA%A6%E5%91%BD%E5%A
- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%9C%9F%E6%96%87&variant=zh-hant
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf

---

玄天上帝报恩经（玄天上帝说报父母恩重经） Huyền Thiên Thượng Đế Báo Ân Kinh

洞神 bộ · 佚名（附赵宜真跋） · 南宋–元明（道门定制已见真武报恩经） · ● high

> 持念平等，用報始相。使我始相，大得快樂，無諸苦惱。

Tựa đầy đủ trong Tạng là Huyền Thiên Thượng Đế thuyết báo phụ mẫu ân trọng kinh. Mượn Huyền Thiên Thượng Đế (Chân Vũ) giảng nỗi khó sinh dưỡng, khuyên tu hành–trì thánh hiệu để báo ân cha mẹ hiện tiền và siêu độ cha mẹ quá vãng. Gắn tín ngưỡng Bắc đế với đạo hiếu.

Dùng: Tụng kinh–lễ thánh hiệu báo ân cha mẹ; khoa hiếu đạo–Chân Vũ

道藏 DZ663 · batch22 · Grok-4.5 web-search (filtered: 9 unverifiable/dup dropped)

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E7%8E%84%E5%A4%A9%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E8%AA%AA%E5%A0%B1%E7%88%B6%E6%AF%8D%E6%81%A9%E9%87%8D%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E7%8E%84%E5%A4%A9%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E8%AA%AA%E5%A0%B1%E7%88%B6%E6%AF%8D%E6%81%A9%E9%87%8D%E7%B6%93
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=379111
- https://baike.baidu.com/item/%E7%8E%84%E5%A4%A9%E4%B8%8A%E5%B8%9D%E8%AF%B4%E6%8A%A5%E7%88%B6%E6%AF%8D%E6%81%A9%E9%87%8D%E7%BB%8F

太上洞玄灵宝天童经（近题：太上太清天童护命妙经） Thái Thượng Động Huyền Linh Bảo Thiên Đồng Kinh

洞神（正统本为太清天童，非洞玄部） bộ · 托名太上；茅山梁悟真受（大观三年传说） · 北宋–南宋（茅山流传） · ● partial

> 皇天生我，皇地載我，日月照我，星辰榮我。

Tựa “Thái Thượng Động Huyền Linh Bảo Thiên Đồng Kinh” không có trong Tạng; bản chuẩn là Thái Thượng Thái Thanh Thiên Đồng hộ mệnh diệu kinh (DZ632, Động thần). Kinh ngắn, tụng để thỉnh chư thần–Bắc Đẩu–kim đồng bảo hộ, trừ tà trị bệnh, diên niên. Có phó chú linh phù và truyện cảm ứng ở Mao Sơn.

Dùng: Tụng trì hộ mệnh, đới phù/thôn phù trị bệnh trừ tà

道藏 DZ632 · batch22 · Grok-4.5 web-search (filtered: 9 unverifiable/dup dropped)

Nguồn (4):

- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E5%A4%AA%E6%B8%85%E5%A4%A9%E7%AB%A5%E8%AD%B7%E5%91%BD%E5%A6%99%E7%B6%93
- https://www.shidianguji.com/zh/book/DZ0632
- https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E5%A4%AA%E6%B8%85%E5%A4%A9%E7%AB%A5%E6%8A%A4%E5%91%BD%E5%A6%99%E7%BB%8F/17614810
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=404342

上清天关三图经 Thượng Thanh Thiên Quan Tam Đồ Kinh

正一（内容属洞真/上清） bộ · 佚名 · 南北朝（早期上清） · ● high

> null

Kinh Thượng Thanh sớm, một quyển trong Chính Thống Đạo Tạng. Nội dung phần lớn trùng Động chân Thượng Thanh khai thiên tam đồ thất tinh di độ kinh (DZ1317), rút gọn–bổ thần đồ. Thuộc pháp quan thiên–thất tinh di độ, giải tử độ sinh theo khoa Thượng Thanh.

Dùng: Tồn tư–phù đồ thiên quan, thất tinh di độ, độ sinh giải tử

道藏 DZ1366 · batch22 · Grok-4.5 web-search (filtered: 9 unverifiable/dup dropped)

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E4%B8%8A%E6%B8%85%E5%A4%A9%E9%97%9C%E4%B8%89%E5%9C%96%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=160392&remap=gb
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf

---

太上说大帝延寿妙经（近题：太上灵宝天尊说延寿妙经） Thái Thượng Thuyết Đại Đế Diên Thọ Diệu Kinh

洞玄 bộ · 佚名 · 唐宋 · ● partial

> 不生不滅，名為真道。無去無來，亦名真道。

Tựa “Đại đế diên thọ” không khớp catalog; bản chuẩn là Thái Thượng Linh Bảo Thiên Tôn thuyết diên thọ diệu kinh (DZ382). Linh Bảo diên thọ thiên tôn giảng “chân đạo” bất sinh bất diệt, khuyên đốt hương hành đạo, bố thí phóng sinh, tụng kinh–bản mệnh trai dáo để chú toán thần vương tấu công, diên mệnh tập phúc.

Dùng: Tụng kinh cầu thọ, tạo công đức, bản mệnh trai dáo

道藏 DZ382 · batch22 · Grok-4.5 web-search (filtered: 9 unverifiable/dup dropped)

Nguồn (3):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E5%BB%B6%E5%A3%BD%E5%A6%99%E7%B6%93&variant=zh-hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%AA%E4%B8%8A%E6%B4%9E%E7%8E%84%E9%9D%88%E5%AF%B6%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E5%BB%B6%E5%A3%BD%E5%A6%99%E7%
- https://www.goldenelixir.com/files/Index_of_Zhengtong_Daozang.pdf

---

太上说五圣始生真经（近题：大惠静慈妙乐天尊说福德五圣经） Thái Thượng Thuyết Ngũ Thánh Thủy Sinh Chân Kinh

正一 bộ · 佚名 · 宋–元 · ● partial

> 靈觀大帝，睿聖聰明。日光菩薩，氣射帝宸。

Tựa “ngũ thánh thủy sinh” không có trong catalog; bản ngũ thánh trong Tạng là Đại Huệ Tĩnh Từ Diệu Nhạc Thiên Tôn thuyết phúc đức ngũ thánh kinh (DZ1192). Giảng danh hiệu–hình tượng–chú nguyện Ngũ hiển linh quan (Ngũ thánh), tụng trì tiêu tai ban phúc, có thể thỉnh chính nhất đạo sĩ lập đàn tế.

Dùng: Tụng hiệu–chú Ngũ hiển/Ngũ thánh, cầu phúc trừ tà

道藏 DZ1192 · batch22 · Grok-4.5 web-search (filtered: 9 unverifiable/dup dropped)

Nguồn (4):

- https://zh.daoinfo.org/index.php?title=%E5%A4%A7%E6%83%A0%E9%9D%9C%E6%85%88%E5%A6%99%E6%A8%82%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E7%A6%8F%E5%BE%B7%E4%BA%94%E8%81 hans
- https://zh.wikisource.org/zh-hans/%E5%A4%A7%E6%83%A0%E9%9D%9C%E6%85%88%E5%A6%99%E6%A8%82%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AA%AA%E7%A6%8F%E5%BE%B7%E4%BA%94%E8%8
- https://www.shidianguji.com/book/DZ1192
- https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%A7%E6%83%A0%E9%9D%99%E6%85%88%E5%A6%99%E4%B9%90%E5%A4%A9%E5%B0%8A%E8%AF%B4%E7%A6%8F%E5%BE%B7